

Tác Giả và Tác Phẩm

Hồ Dzếnh

Tiểu sử

Hồ Dzếnh gốc người Quảng Đông. Tên thật là Hà Triệu Anh, hay Hà Anh.
(ghi theo giọng Quảng Đông là Hôi-Tsiu-Díng, sau đổi thành Hồ Dzếnh).
Sinh năm 1916 tại Thanh Hóa. Mất ngày 13.1.1991 tại Hà Nội.

Tác phẩm

Dĩ vãng (1940), Chân trời cũ (1942) và tập thơ Quê ngoại (1943) ký Hồ Dzếnh.
Một chuyện tình mười lăm năm về trước, Những vành khăn trắng, Tiếng kêu trong máu, ký
tên Lưu Thị Hạnh. Tập thơ Hoa xuân đất Việt (1945), Cô gái Bình Xuyên (1946).



Mục Lục

Ngày gặp gỡ - 2

Hồi ức về thi sĩ Hồ Dzếnh... – Thanh Nam – 6

Trong bóng rừng – 8

Người phụ nữ: Nguồn thơ Hồ Dzếnh – Viên Linh – 13

Em Dìn – 15

Hồ Dzếnh vườn thanh và nổi sần vụn cỏ - Thụy Khuê - 21

Phụ đính I - thơ Hồ Dzếnh :

Màu cây trong khói... Chị tôi - Rằm tháng giêng

Phụ đính II :

Mùa xuân chơi bài tam cúc

Hồ Dzếnh, thơ văn nổi thống khổ của kiếp người

Anh đồ Phụ – Chú Nhì - Sáng trăng sông

Hồ Dzếnh, thơ văn là lệ hạt kết tinh

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Ngày gặp gỡ

Ngày nhỏ, mỗi lần chán chúng bạn, tôi vẫn hay lại bên mẹ tôi cầu khẩn người kể lại sự cưới xin giữa người và ba tôi, rồi để tôi đem thuật lại với hàng xóm. Tôi còn nhớ nơi mẹ tôi ngồi kể chuyện là một cái hè bằng đất nện trước nhà. Từ đó, tôi vừa nghe chuyện, vừa nhìn ánh nắng chiều nghiêng xế, và những bóng lá lung linh. Có khi đang giữa câu chuyện, tôi véo má mẹ tôi mà hỏi:

- Đố mẹ biết bao giờ đến Tết? Đố mẹ biết con được bao nhiêu tiền phong bao?

Mẹ tôi khẽ gỡ tay tôi ra, lặng lẽ nói tiếp và lặng lẽ ru tôi ngủ mất lúc nào! Tuy nhiên, trong giấc mơ kỳ dị, tôi vẫn hình dung được cả đám cưới, chú rể là ba tôi, cô dâu là mẹ tôi và, ... tôi là người dự lễ! Dần dần tôi lớn lên. Qua mẩu đời sum họp của hai người sinh ra tôi, tôi nhận thấy một định mệnh khe khắt, một duyên phận tăm tối và buồn rầu. Vì thế, tôi được biết rằng phần nhiều, hay tất cả cũng được, những bà mẹ Việt Nam đều phải đau khổ ngay từ lúc lọt lòng. Mọi sự do 'Trời' định, các tâm hồn đó chỉ biết vâng theo một cách nhẫn nhục, một cách lặng lẽ, một cách chua xót vô cùng! Bao nhiêu thế kỷ rồi, những tiếng thở dài mất tăm trong đêm tối, những mái đầu bù rối nghiêng xuống bồn phận hàng ngày, tầm thường và nhỏ mọn. Cuộc hôn nhân của mẹ tôi, đến nay, tôi mới thấm thía được hết cái đơn giản, cái nghi lễ của nó.

Và đến ngày nay, tôi mới hiểu mẹ tôi hơn lúc nào hết, người con gái lái đò trên sông Ghép ngày xưa, người mẹ Việt Nam một cách dịu dàng và cao quý.

Cách đây hơn năm mươi năm.

Một buổi chiều mùa hè vàng rực.

Trên bờ sông Ghép lặng lẽ của tỉnh Thanh Hóa, dân làng Ngọc Giáp bỗng thấy bóng một người ngoại quốc, tay xách một gói vải xanh và đầu chụp chiếc mũ rơm đã vàng ồng.

Người khách lạ có chiếc trán rất lạ: nó nhỏ nhưng nhô ra một cách bướng bỉnh. Nhất là đôi mắt, sắc như dao, bén như nước, nhìn vật gì thì như hút lấy vật ấy. Hai đặc điểm đó nhất định không được tạo bằng thủy thổ Việt Nam, mà là bằng tinh hoa của một dân tộc khác. Một vẻ gì xương xương, rần rần độn khắp mình người khách, biến cái thân thể thoát trông thì gầy kia ra sự chịu đựng khó nhọc, ở đấy, một nghị lực bền vững tiềm tàng.

Khách mặc một bộ quần áo bằng lĩnh Quảng Đông, nguyên màu đen, nhưng sau khi trải nhiều phong trần, đã đổi sang màu xám ketch. Y phục ấy gợi được trong lòng người gặp, bao nhiêu là cảm giác thanh thú, hương vị xa xôi. Từ đằng xa, những gợn lụa phơ phất như những gợn gió trùng dương, và khi lại gần thì gió trùng dương lại chỉ toàn xông lên một mùi cá mặ!

Linh hồn Trung Quốc phát lộ ra trong từng bước đi, điệu đứng, trong sự trầm mặc, trông tìm, trong cả cách đưa năm đầu ngón tay có móng dài vẫn ghét lên gãi sồn sột chiếc đầu gàn như húi trọc tếch.

Đêm về trong những bước nhẹ, hắt hiu bốc hơi lên mặt sông. Nắng tắt dần dần chỉ còn ánh vàng pha sắc tím. Hoàng hôn ở đây không như hoàng hôn của Giang Tây, Hồ Bắc, hoàng hôn ở đây ưu hoài như một chinh phụ nhớ chồng.

Và như một gã giang hồ chạnh lòng khóc nước.

Tuy nhiên, đôi mắt trong và sáng kia không hề vẩn bởi màu sắc thê lương, vẫn quắc lên nhìn những đợt sóng nhuộm nhàng bò quanh mấy con thuyền ngái ngủ. Cử chỉ lạnh lẽo đó thật là trái hẳn với cảnh sông nước buồn rầu, cái cảnh tầm thường nhưng đã làm chuyển dời bao nhiêu cuộc đời ngang dọc.

Khách ngồi xuống vệ cỏ, không để ngắm cảnh chiều, mà để tháo cái gói vải từ bao lâu vẫn đeo ở tay, lấy ra một gói cơm nắm. Rồi không dao, không đũa, khách bẻ ngoắt nửa nắm cơm, đưa lên miệng, trong khi mấy ngón tay lần gỡ từng miếng cá khô. Đôi lúc khách ngừng nhai, chẹp miệng cho thấm xuống đáy lòng cái hương vị đậm đà của bữa cơm lưu lạc.

Chỉ sau mười phút, không còn một miếng cơm, một khúc cá nào sót lại trên mảnh lá chuối héo. Tất cả lương thực ngọt ngào trôi qua cổ họng, đảo lộn trong cái dạ dày vô bệnh, để biến thành những dòng máu hùng cường luân lưu nuôi mạch sống, và nuôi lớn mãi cái chí nguyện giang hồ.

Ăn xong, khách xoa tay đứng dậy, bước xuống bên sông rửa mặt và vốc nước uống, rồi lại trở lên nằm, đầu gối trên bọc hành lý. Tất cả những công việc ấy như đã được ấn định theo một phương pháp, nên có mạch lạc và quy củ hẳn hoi. Khách nằm rất bình tĩnh, tay chân duỗi thẳng, mặt hướng lên không gian, tâm thần nhập định. Nhưng nếu để ý, ta sẽ thấy loáng trên bụng khách một lưỡi dao nhọn như lá bùa hộ mệnh đặt ở đấy từ bao giờ.

Trời quang lấp lánh sao, hứa một đêm phẳng lặng. Gió sông lên đầy. Làng mạc, xa xa, chìm mờ trong bóng tối, đôi lúc để lọt ra vài tiếng chó sủa ma. Mấy điểm đèn hạt đậu run trên sông như những con mắt buồn từ kiếp trước. Bỗng, giữa khoảng triền miên rộng rãi, ngân đưa một điệu hát lơ lửng bay trên dòng nước, một điệu hát đò đưa, trầm trầm, lặng lẽ:

Muốn sang nhưng ngại vắng thuyền,
Muốn về bên ấy nhưng duyên lỡ rồi!

Nhịp hát gần lại và xa đi theo chiếc thuyền nhỏ, cô độc, ảo não, trong sự tỏ bày kín đáo của một tấm lòng thương nhớ mênh mông.

ở trên bờ sông bên này, người khách đã đứng dậy, tay nắm chuôi dao, mắt nhìn cái vệt lửa của chiếc thuyền đặt mờ trên mặt nước.

Thuyền hình như lại gần, vì sóng vỗ vào mạn đò mỗi lúc một mạnh. Và sau khi nhận đúng là một chiếc đò chở khách, người lữ hành của đất nước Trung Quốc hò lên:

- Tò ơi! (Đò ơi!)

Sóng nước trả lời lại cái giọng kêu quái gở bằng một bóng vang lạnh lẽo. Tiếp đến tiếng từ dưới sông vọng lên, cái tiếng nhỏ nhẹ của người con gái xứ Trung Bộ:

- Ai gọi đò?

Một phút yên lặng. Người khách lạ khó nhọc lắm mới kiếm được câu trả lời:

- Ng... ộ... ộ! à'tui tây' (à tôi đây!)

Nói xong khách xăm xăm bước xuống đò, trước vẻ ngạc nhiên vô cùng của thiếu nữ.

Đò quay mũi, thiếu nữ yên lặng chèo. Tiếng sóng khua, làm rộn vào lòng nàng một nỗi lo sợ kín đáo. Vừa chèo, nàng vừa liếc nhìn người khách lạ mà thoạt trông, nàng có cái cảm tưởng hãi hùng như gặp một tên giặc cướp tàu ô ghê gớm.

Đò đã ra giữa sông. Một làn gió thổi mạnh. Người khách lạ lúc này đã như rời bỏ những tư tưởng riêng, bắt đầu ngoảnh lên nhìn thiếu nữ. Đó là một cái nhìn rất lạ, nhưng rất chắc, cái nhìn vẽ rõ ra một sự quyết định, khiến thiếu nữ bậm môi lại, và tuy trong bóng bóng sao mờ mờ, e thẹn nhìn lảng ra ngoài xa... Một thoáng cười chạy qua môi khách, làm dịu hẳn vẻ hung tợn vừa rồi khiến thiếu nữ sợ hãi.

Là vì lần đầu tiên trong đời, nàng chịu cái nhìn sắc mắt đó. Nó không tìm ở người nàng những điểm đẹp đẽ, mà chỉ cốt khám phá những điều kiện cần thiết cho sự gây dựng hạnh phúc gia đình, sự vững bền của nòi giống. Và biết đâu, trong khi nghĩ đến những gương cần mẫn đã từng lấp lánh phản chiếu cái đẹp huyền bí, thần thánh của góc trời phương Đông, người lữ hành kia đã không quan niệm người đàn bà Việt Nam như đã quan niệm người đàn bà Trung Quốc? Cho nên, dưới bóng sao đêm ấy, trên dòng sông khuya, người con gái Việt Nam đã che đôi má ửng hồng trước một người khách lạ và cùng lúc không hiểu sao, nàng thấy ngậm ngùi chua xót...

- Nhà 'nị' ở đâu?

Người con gái ngơ ngác một lúc lâu, rồi mới hỏi:

- Nị? Nị là gì? Tôi không hiểu.

Khách cũng ngẩn người trong vài phút mới tìm được cách cắt nghĩa:

- Nị là... nị! Là...

Một ngón tay theo câu nói bỏ dờ, chỉ thẳng vào thiếu nữ khiến nàng không nhịn được cười:

- A! Nị là cô?

Khách lộ vẻ sung sướng đột ngột như người học trò không thuộc bài vừa được bạn nhắc:

- Cô ở đâu?

Thiếu nữ mỉm cười, đưa tay chỉ một cái xóm nhỏ gần đấy, nơi hắt hiu sáng vài chòm đèn dầu lạc loáng thoáng qua hàng rào tre thưa mỏng. Trong đêm, vắng đưa tiếng chày giã gạo, đều đều rơi vào giữa cảnh tĩnh mịch, như kéo giãn thời khắc buồn bã không bao giờ tàn.

Đò ghé bến.

Người khách toan đưa đồng xu cầm sẵn trong tay cho thiếu nữ, bỗng lại ngần ngại:

- Cho 'tui' ngủ một đêm ở nhà cô nhé?

Thiếu nữ đặt con sào lên thành đò, áp úng:

- Ông hỏi mẹ tôi ấy. Tôi không biết!

Nói đoạn nàng bước vội đi trước, nhưng đôi lúc chậm chân lại, vì biết người khách đang rảo bước theo.

Đến một cái ngõ tre, thiếu nữ cất tiếng gọi:

- Mẹ này, có ông khách 'Tàu' xin ngủ trọ.

Một bà cụ trạc năm mươi tuổi, tay cầm chiếc đèn con, từ trong nhà đi ra:

- Ai? Ai mà trọ với ngủ?

Người khách lạ cúi đầu chào bà cụ một cách kính cẩn. Bà cụ đáp lễ xong, quay lại bảo người con gái:

- Con xem dọn nhà trên, rồi nhường cái giường cho ông ấy nằm.

Bà cụ nói vừa dứt, cô gái đã vùng chạy vào bóng tối, đem theo cái mặt chắc là phải đỏ hơn ban nãy nhiều.

Trong khi ngồi tiếp chuyện khách, bà cụ thành thực hỏi:

- 'Chú' đã xơi cơm chưa, để tôi bảo cháu nó nấu?

'Chú' Khách cũng thành thực trả lời:

- 'Tui' ăn cơm rồi. Tui ăn ở ngoài bờ sông!

Câu trả lời tự nhiên và ngờ nghệch đó khiến bà cụ mỉm cười và khiến cô gái đang ngồi đun nước gần đấy, cũng sặc cười theo.

Nhìn cả hai miệng cười cùng một lúc, người khách ngờ ngác đưa mắt liếc hai bà con chủ nhà:

- Cười? Cười 'tui'?

Bà cụ đỡ lời:

- à, cháu nó thấy ông lạ.

Đêm ấy là đêm đầu tiên trong cuộc đời giang hồ, người lữ khách đặt lưng trên chiếc giường tre ẻo ọt, giữa những tiếng và hình ảnh khác hẳn với những cái quen biết ở quê hương.

Mái nhà tranh lợp sơ sài, để chày xuống mặt khách một dòng ánh trăng hạ tuần, và ngừng lại ở đấy thành những đồng hào mới long lanh.

Gió thổi trong vườn cau, xào xạc.

Tịch tịch để làm đuối lòng người. Lữ khách lúc này, đã thấy chết chớ phiêu lưu, bồn tẩu, để cảm khái trong niềm thương nhớ, trong giây phút chạnh lòng tưởng đến một mảnh đất xa xôi.

Lữ khách ngạc nhiên ghé tai vào cõi yên lặng, cái yên lặng mênh mông và u uất, không bị phá bởi một tiếng súng bắn cướp nào như ở quê hương.

Mấy tiếng tù và khuya rúc lên, bay vào gian nhà vắng. Lẳng biết mọi người đã ngủ yên cả, vị thần tử của giang sơn Trung Quốc vắt chân chữ ngũ, khe khẽ ngâm một bài thơ cổ, qua nỗi xúc động đột nhiên tự lại trong người:

Uyển loạc, vũ thày sương mẩn thín,
Coóng phóng, di phổ, tui sàu mìn,
Cú chấu sèng ngòi Hồn Sán sì.
Dề pun, chóng sèng tâu hác sìn.

(Nguyệt lạc, ô đề, sương mẩn thiên
Giang phong, ngư hỏa, đối sàu miên,
Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,
Dạ bán, chung thanh đảo khách thuyền...)

Ngay lúc ấy, từ gian buồng bên nổi lên mấy tiếng gì như chuột rúc. Lữ khách, thấy đứt mạch cảm hứng, càu nhàu trong bóng tối:

- áy dà! Cầm tổ xỉ a! (Chà! Lắm chuột thế!)

Nhưng đó không phải là tiếng chuột rúc. Đó là tiếng người con gái chờ đò ban tối cười qua hai làn môi kín đáo khép lại.

1 - 1940

Rút từ tập truyện ngắn Chân trời cũ
Nhà xuất bản Á Châu. Hà Nội, 1946.

Hồi ức về thi sĩ Hồ Dzếnh kỷ niệm còn tươi Thanh Nam

Một trong những tin nhận được từ Sài Gòn khiến tôi băng khuâng cả tuần lễ, là tin những quán cóc bên đường của cái thành phố thân yêu đó đã bị chánh quyền mới dẹp bỏ. Nói ra điều đó chắc ít người tin, nhưng chính là sự thật. Hình ảnh sâu đậm nhất để trong tôi sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 không phải là hình ảnh những tòa bryn đình sang trọng, không phải là những con đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ nườm nượp áo đỏ, áo xanh, mà chính là những cái quán bình dân mọc rải rác trên khắp đường phố Sài Gòn. Tôi cũng không hiểu tại sao người ta lại gọi đó là quán cóc. Có lẽ tại tính cách lưu động của nó chăng? Bởi đa số những quán cóc lề đường đều là những chiếc xe bán nước giải khát và bia phía trên che tạm một miếng tôn, một mảnh gỗ, hoặc khá hơn là một miếng vải bố mang hình thể một chiếc lều. Người dẫn tôi đến làm quen với quán cóc đầu tiên là anh Hồ Dzếnh, nhà thơ nổi tiếng tiền chiến với hai tác phẩm *Chân trời cũ* và *Quê ngoại*. Đó là vào đầu năm 1953, tôi mới từ Hà Nội vào Sài Gòn.

Anh Hồ Dzếnh lúc đó đang viết cho báo *Thần Chung* của ông Nam Đình, vừa dịch tin vừa viết feuilleton cho báo đó dưới bút hiệu Lưu Thị Hạnh. Chân ướt chân ráo tới Sài Gòn, tôi tìm đến Hồ Dzếnh ngay, bởi tất cả nhà văn sống ở Sài Gòn hồi đó, tôi chỉ quen có mỗi mình Hồ Dzếnh, tôi đến tìm Hồ Dzếnh vào lúc trưa. Anh Dzếnh giới thiệu tôi với ông Nam Đình lúc đó đang bận

rộn với mấy hàng tí lớn trên báo chí khế gặt cái đầu chào lại tôi rồi lại cầm cúi xuống trang bài vở còn ướt mực trên bàn. Hồ Dzếnh kéo tôi ra khỏi tòa soạn:

- Cậu đã ăn gì chưa?

Tôi cười, thú thật là từ sáng đi lạc đường nên chưa có gì vào bụng hết.

Tác giả *Chân trời cũ* gặt đầu:

- Nếu vậy mình đi ăn luôn.

Và anh dẫn tôi vào một quán cóc bên lề đường lúc đó còn ở đường Nguyễn Văn Thịnh, góc đường nhỏ ăn thông sang đường Tự Do rồi về đường Nguyễn Huệ. Con đường Nguyễn Văn Thịnh này hồi đó đầy những quán cóc và tiệm cơm bình dân trên hè. Chai bia đầu tiên tôi uống ở Sài Gòn do Hồ Dzếnh mời ở trong một quán cóc vô danh nơi đó. Và cũng là lần đầu tiên gã Bắc Kỳ mới lạ, tôi ngỡ ngác trước cụ Hồ Dzếnh, về cách kê món ăn ở trong Nam. Hồ Dzếnh đã làm tôi ngạc nhiên với những danh từ “la ve” và “mì khô”. Ở Hà Nội chỉ có *mì nước* với *mì xào* chứ không có *mì khô*. Hồ Dzếnh bảo tôi:

- Cậu định sống ở cái đất Nam Kỳ này thì phải tập ăn những món miền Nam. Mì khô, hủ tíu, giá sống và hột vịt lộn.

Thú thật lúc Hồ Dzếnh đưa tôi vào quán cóc, tôi đã thất vọng và hơi buồn vì cách xử của nhà thơ này. Tôi yêu Hồ Dzếnh, yêu thơ Hồ Dzếnh, yêu những truyện ngắn của Hồ Dzếnh trong *Chân trời cũ*, nhưng quả tình lúc đó không còn thấy yêu Hồ Dzếnh chút nào khi anh đưa tôi vào một quán cóc bên lề đường, mời mình ăn một bữa trưa với một chai lave với một tô mì khô hai vắt. Vừa từ Bắc vào, “máu Hà Nội” hầy còn đầy người, tôi chưa thể chấp nhận cái lối tiếp bạn tại một nơi... tạp nhạp như vậy. Nhưng tôi cũng cạn hết chai lave và ăn hết tô mì khô do Hồ Dzếnh mời. Đợi tôi ăn hết tô mì, Hồ Dzếnh hỏi tôi:

- Cậu thấy thế nào?

- Anh nói cái món mì này hả?

Tôi hỏi lại Hồ Dzếnh. Anh gặt đầu:

- Phải. Bắc Kỳ mình làm gì có thứ này? Cậu ăn có thấy lạ miệng không?

Tôi thành thật cho Hồ Dzếnh biết là cái thứ mì này thua xa mì Hà Nội. Đói thì ăn hết vậy thôi chứ không thấy ngon gì hết.

Hồ Dzếnh vẫn cười:

- Nếu vậy thì cậu nên ở chơi Sài Gòn vài bữa rồi về Hà Nội chứ đừng nên ở đây lâu.

Nghiêm mặt lại, anh tiếp:

- Sống ở trong Nam này cần phải dễ dãi một chút. Từ ăn đến mặc, cần ngon, cần tốt.

Sang vấn đề viết văn làm báo, anh khuyên tôi nếu muốn sống được với cái nghề viết ở trong Nam thì cần phải viết những tiểu thuyết có tình tiết hấp dẫn, văn phải cho sáng sủa, giản dị chứ không cầu kỳ, bóng bẩy, xa xôi v.v... Cả một bữa trưa hôm đó, Hồ Dzếnh giảng cho tôi những bí quyết viết cho ăn khách ở miền Nam qua kinh nghiệm của anh trên báo *Thần Chung*. Tôi nhìn bậc đàn anh của mình lúc đó nói về nghệ thuật viết feuilleton cho báo hàng ngày mà không thể nào nghĩ được rằng đó là một Hồ Dzếnh thi sĩ của những bài thơ: “*Trên đường về nhớ đây, chiều chậm đưa chân ngày*” và “*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé, nếu trót đi em hãy gắng quay về, đời hết vui khi đã vẹn câu thề, tình chỉ đẹp khi còn dang dở...*”

Tôi thất vọng, thất vọng hết sức và từ biệt Hồ Dzếnh ra về. Có lẽ mình phải trở về Bắc mất thôi. Trên đường về tôi đã tự nhủ như vậy khi nhớ lại buổi nói chuyện với Hồ Dzếnh trong quán cóc cạnh tòa soạn báo *Thần Chung*.

Nhưng rồi, tôi đã trở lại Sài Gòn, làm báo viết văn hăng hơn ai hết, trở thành một thứ ký giả miền Nam ngay cả trong lời hành văn và trong đời sống nghề nghiệp, khiến nhiều độc giả cũ định ninh tôi là người miền Nam viết văn. Trong khi đó, hiệp định Genève, Hồ Dzếnh lại trở về Bắc... lấy vợ. Nghe nói vợ anh là chủ một tiệm sách. Từ đó có nhiều dịp đọc báo chí miền Bắc nhưng tuyệt nhiên tôi không thấy một bài nào ký tên Hồ Dzếnh nữa. Hơn 20 năm, bao nhiêu biến đổi, giờ này nếu Hồ Dzếnh còn sống chắc cũng già yếu lắm, gần 60 tuổi rồi... không rõ anh

có còn nhớ câu chuyện viết feuilleton làm sao cho ăn khách trong một quán cóc vô danh đường Nguyễn Văn Thịnh Sài Gòn?

Riêng tôi thì sau hơn hai chục năm lăn lóc trong làng báo miền Nam, những quán cóc lề đường của Sài Gòn đã trở thành một kỷ niệm không bao giờ có thể quên. Từ hồi còn làm thư ký tòa soạn cho tờ *Thăm Mỹ* ở đường Phạm Ngũ Lão, bây giờ còn gọi là đường Colonel Grimaud, cho đến những năm gần đây viết cho tờ *Tia Sáng* ở đường Phát Diệm, số thời gian la cà trong quán cóc của tôi có thể nói là ngang với thời gian ngồi trong các tòa soạn viết bài.

Sài Gòn đổi mới, Sài Gòn muốn làm đẹp nên Sài Gòn dẹp bỏ những quán cóc đó. Chuyện này đối với những người khác thì chẳng có ý nghĩa gì --nhiều người còn cho đó là điều hợp lý nữa-- nhưng với tôi đó là một trong số những tin buồn từ quê nhà đưa sang. Bởi từ hình ảnh những quán cóc đó, tôi nhớ lại những con đường quen thuộc Sài Gòn mà tôi đã qua lại nhiều lần trong một ngày, những con đường mang tên Phạm Ngũ Lão, Võ Tánh, Lê Thánh Tôn, Phát Diệm. Nhớ đến những bảng hiệu Tiếng Vang, Nghệ Thuật, Tia Sáng, Trắng Đen, Kịch Ảnh, những buổi trưa cùng một số anh em từ các tuần báo đổ về họp mặt. Mỗi buổi trưa trở thành một buổi hội khó quên. Biết bao nhiêu bộ biên tập đã được khai sinh từ những buổi trưa họp mặt đó, bên cạnh những đĩa tôm khô, củ kiệu, những đĩa xì oát, những tô mì khô, những trái soài tượng chám mắm ruốc, những trái ổi xanh bên những chén muối ớt đỏ tươi, những con khô mực nằm kề bên chén tương pha trộn hai màu đen đỏ, những dãy vỏ chai 33 sắp hàng theo chiều dọc chiều ngang của từng chiếc bàn gỗ ọp ẹp...

Bây giờ, sống trên đất Mỹ, xa lộ thênh thang, đường phố sạch bóng, nhiều lúc thấy thương, thấy nhớ vô cùng những con hẻm tối tăm và nhất là những buổi chiều từ sở ra về, thấy thèm hết sức cái không khí quán cóc những buổi trưa nào ở Sài Gòn thuở xưa. Tôi nghĩ đến số bạn bè cũ hiện ở Sài Gòn, những gương mặt thân thuộc suốt 20 năm nghề nghiệp không hiểu bây giờ ra sao? Con bão lớn của thời thế vừa qua đã thổi những số phận đó đi đâu, về đâu? Và có lúc nào tình cờ đặt chân lên một thành phố cũ, nhìn lại dấu tích của một quán cóc ngày xưa, họ có còn đủ băng khuâng nhớ lại một đôi chút kỷ niệm còn tươi như một vết thương chưa lành?

Trong bóng rừng

Nói đến rừng, tôi quên sao được lớp nhà lá đẹp đẽ của ba tôi dựng trên một cánh đồng lớn, lớp nhà đổ xuống sân một đường bóng dài đậm, mỗi lần mặt trời nghiêng xuống dãy đồi cong. Chính ở nơi đó, tôi lớn lên, giữa những cuộc kinh doanh còn bẽ bộn của ba tôi. Chính ở nơi đó, trên đôi mắt trong và sáng của tôi, lần đầu tiên bóng rừng núi chạy qua, ánh sáng chiều phản lại và hai thứ này cùng nhịp nhàng trong tôi những cảm tưởng về thế sự buồn rầu và cảnh đời hùng tráng. Tôi thờ cái hương rừng mọi rợ, yêu say mê mùa sim vừa chín đến, và tự mê hoặc mình bằng cách mê tín những bùa phép của dân Mường, Mán xung quanh.

Trước nhà tôi, thường thường đi về những người mặc áo chàm ngắn cõn, tay cầm lăm lăm dao quai. Trong đám người đó, lẫn vào những khuôn mặt mùa xuân đặc biệt sáng lên bởi những cặp mắt to và trong suốt. Bóng họ bình yên trộn vào bóng rừng thẳm và mỗi bước chân gieo xuống đất, làm sống lại những nỗi u kín của ngày xưa... Tôi có trông theo toán người xa lạ ấy thì bất quá cũng chỉ để buồn vợ vắng trước những sợi khói lam chàm chậm tĩa khói mấy nóc nhà chơ vơ trên lưng chừng núi. Nhà tôi ở quay mặt ra hướng Bắc, gió tiện lối vào, đem theo về lòng tôi nỗi hoang mang của bốn chân mây vắng ngắt.

Ba tôi thường ngồi ngó ra khoảng cao rộng, lâu hàng giờ không nói và thỉnh thoảng gọi về cho tôi, bằng những câu chuyện kín đáo hơn tiếng thờ dài của người, cả một xứ Trung Hoa bí mật,

cái tình yêu tiềm tàng trong tôi, âm thầm như một niềm đau xót.

Tôi ngỡ ngác theo từng chiều mắt, dò từng sợi tóc bay lên của người, và sau khi không biết được thêm điều gì, tôi cất tiếng hỏi:

- Ba tìm gì đấy, ba?

Ba tôi không đáp, đưa mắt nhìn xuống ngọn đèn dầu lạch. Những cử chỉ ấy, thoạt đầu còn làm tôi khó chịu, sau tôi quen dần đi, và thậm nhủ như thế này:

- Ba mình già rồi. Chỉ biết hút thuốc phiện. Thôi kệ!

Tôi nghĩ thế, rồi bỏ ba tôi, chạy đi tìm các trẻ nhỏ thân mật đến nỗi bây giờ tôi đâm ngờ cả những sự thân mật nhất mà loài người ban cho tôi, vì cứ là không còn tình gì trên thế gian, dưới mắt tôi, đẹp hơn thứ tình tôi đã để trôi mất.

Mỗi lần nghe anh tôi học về sự hại của thuốc phiện, tôi sốt sắng chạy lên gác, lại bên bàn đèn của ba tôi, mà khuyên người:

- Này ba ạ, thuốc phiện tối chi là hại đấy. Nó làm cho người ta xấu đi và tòi lảm. Ba bỏ thuốc phiện đi, ba ạ, không nhớ nguy mất.

Một nụ cười hiếm hoi nở trên đôi môi của ba tôi. Người thủng thẳng:

- Ai bảo con là thuốc phiện làm cho người ta xấu đi?

- Anh Hai học thế!

Ba tôi đáp lạnh nhạt:

- Không có thuốc phiện thì ba đã chết từ lâu rồi. Không có thuốc phiện cũng không có con ngày nay.

Tôi ngạc nhiên, trệt đôi guốc, trèo lên giường rồi hỏi gặng:

- Thế thuốc phiện nó... để được ra người ta, à ba?

- Để thì không để được, nhưng nó giải được thủy thổ bất phục.

- Giải được thủy thổ bất phục là gì, hả ba?

- Là như có sơn lam chướng khí thì thuốc phiện đánh cho tan ra.

- Thế sơn lam chướng khí là gì, ba?

- Là hơi núi, khí đất không hợp với người ta.

- ờ... ờ... Thế sơn lam chướng khí nó có biết đánh ba không mà ba đánh nó?

- Nó quấy ba như quấy mọi người. Ba hút thuốc phiện cho tiêu nó đi.

Ba tôi vốn hà tiện lời nói. Người khó khăn và nghiêm. Tôi còn nhớ rõ cái sống mũi dọc dừa trên một khuôn mặt xương gầy. Mẹ tôi bảo ba tôi giàu vì có hai cái tai nhọn. Tôi, tôi tin rằng ba tôi giàu vì ba tôi là người Trung Hoa. ý nghĩ ấy đem tôi đến một cuộc phỏng vấn ngày thơ này:

- Ba hả, tại làm sao người Tàu không ở bên Tàu lại cứ sang bên nước Nam?

- Tại vì người Tàu thích đi ra ngoài. Tại vì người Tàu nghèo, dân nhiều, gạo ít. Tại vì ở bên Tàu lắm cướp. Cướp nó ở rừng, cướp ở đâu cũng có ăn, vì nó ăn cướp.

ở vùng đây, ba tôi chiếm một địa vị khả quan. Không phải người có quyền tước gì, nhưng vì người buôn bán phát đạt nên được những cái đầu to, mặt lớn nể. Thêm nữa, ba tôi có tài ngoại giao, có cái oai thâm của những người Trung Hoa khiến kẻ bên cạnh phải sợ vì, những kẻ gian phi xa lánh. Ba tôi thường bảo trong đời một người đàn ông, không nên sợ gì hết, cứ thẳng mà tiến, ngang nhiên mà làm. Nhưng ba tôi làm tôi nghi hoặc câu nói cứng đó, nên tôi hỏi:

- Thế ba không sợ dì Hai là gì?

- à chuyện, người ta là đàn bà, nể người ta một chút cũng chẳng sao.

Nơi ba tôi đi lại thân mật nhất là gia đình ông Châu Khâm. Ông Châu Khâm sống yên lặng ở trên một chiếc nhà sàn với người vợ, cô con gái - cô Fin - và con chó mực. Cả ba thứ động vật sau này đều học được tính chủ, nghĩa là rất ít nói, ít cần, mơ màng. Cô Fin thì ngày ngày vẫn quay tơ, để tiêu bình thản thời giờ bằng cách rút hết guồng sợi này đến guồng sợi khác. Đời nàng như một dòng suối tù hãm, trên dải nước chết chỉ hơi lơ mờ gợn bóng mây, nó là những vẫn sống buồn bã, không đủ sức hun ấm động mạch cơ chừng đã chết lạnh trong người nàng. Fin có đôi mắt rất đẹp, vì chúng rất to và sáng, nhưng không phải là gương thông minh mà là biểu chứng của một tấm lòng ngây dại. Đôi mắt ấy, ngày nay vẫn còn mờ trong trí tôi, như một ảnh hình khó mắt.

Chúng tôi thường sang chơi nhà Fin bằng xe ngựa. Không biết tôi có nên gọi đó là chiếc xe ngựa không, vì đó thực là mấy mảnh gỗ chắp lại thành hình mũi thuyền, và đúng là có họ gần với chiếc xe bò kéo.

Tuy nhiên, giữa cánh đồng lúa non thì con gái, chiếc xe ấy cũng đã đem lại cho tôi những giờ phút khoái trá, khi tôi thấy giàn giụa ra hai bên mình màu cỏ xanh thắm, đậm đà thêm vị hương sắc thanh bình của thôn quê. Mỗi lần chiếc roi ngựa hạ xuống, mỗi lần chiếc xe chạy mau thêm, tôi rùng mình bảo ba tôi:

- Ba nhỉ, những con rắn con nhái chắc chả dám lên cắn con đâu.

Tôi còn nhớ con đường trải thứ đá rằm từ ngoài ngõ chạy vút vào nhà Fin, nên mỗi lần xe ngựa của chúng tôi đến, Fin đều dừng tay việc nhìn lên vì nghe tiếng bánh sắt lăn trên đá.

Ba tôi để tôi ngồi cạnh mẹ Fin và Fin, rồi lên gác hút thuốc phiện với ông Châu. Tôi ngồi chăm chú ngắm Fin đắm chìm trong công việc, trong lòng trẻ nhỏ thốt nổi dậy một thứ rung động thầm kín, cái cảm giác đẹp đẽ mà tôi không tìm thấy được nữa trên đường đời. Trái hẳn với bản tính của những người Kinh trẻ tuổi, Fin rất ít nói. Nàng hồn hậu và nghiêm nghị, tươi tắn nhưng mơ màng. Nhiều lúc Fin nghiêng đầu, lắng tai vào không khí, tựa hồ như nghe ngóng một tiếng gì huyền bí, trong cái dáng điệu lơ đãng rất đáng yêu.

Năm ấy, tôi lên mười và Fin lên tám.

Bầu trời sáng và rộng, luôn luôn thấy những buổi hiền hòa, cây xanh gió mát nhịp nhàng với nhau như trong một bài thơ cổ. Tuần lễ một lần, ba tôi đánh xe ngựa sang nhà Fin, và cứ thế, yên yên, lặng lặng, trong tôi đã nảy nở tự bao giờ mối thiện cảm sâu xa đối với người em gái Kinh lai Mán.

Một lần tôi đột ngột hỏi Fin:

- Fin này, Fin có muốn lấy chồng không? Fin lấy tôi nhé?

Fin nhìn vào mắt tôi hồi lâu rồi cười:

- Lấy nhau là cái gì?

- Là ăn cơm với nhau, như ba và mẹ tôi ấy.

Không hiểu sao, Fin vụt cười lên một cách vô cùng lạnh lẽo:

- à! Lấy thế thì không lấy.

Đương vui, bỗng như bị ai đánh, tôi sa sầm ngay nét mặt xuống.

- Thế là... Fin không thích tôi rồi nhé. Để tôi bảo ba tôi không đánh xe sang đây nữa cho mà xem.

Tôi rơm rớm nước mắt, chạy mách ba tôi thực.

- Ba này, Fin nó ghét con, nó không chơi với con, về đi, ba ạ.

Ông Châu ngồi dậy, nhại cái miệng mèo của tôi, rồi cười:

- Không, Fin nó thích con đấy, nó không ghét con đâu. Ra ngoài chơi rồi chốc nữa ông đánh nó cho.

Tôi thui thủi lại ngồi cạnh Fin, đưa mắt buồn nhìn cảnh rừng núi trước mặt, tâm hồn lần đầu rạo rực trong những cảm giác chán nản mênh mông. Lúc ấy, tôi mang máng nhận thấy rằng Fin là người con gái kỳ lạ, không bao giờ có thể trở nên bạn tôi. Và sau này, mỗi lần nhớ đến Fin, tôi vẫn rùng mình trước vẻ lạnh lẽo ấy.

Một hôm, tôi và Fin vào cánh rừng nhỏ gần đấy hái sim. Chúng tôi đi giữa hương mùa thu mới chớm, thanh sắc kỳ lạ của cỏ hoa không quen tên. Lòng tôi rộn lên một niềm say sưa, còn lòng Fin thì vẫn lạnh lẽo. Khi đến một gốc cây gần đấy, tôi chỉ tay bảo Fin:

- Fin này, ổi chín quá, tôi hái cho Fin ăn nhé.

Fin vẫn đi, trả lời buông thõng:

- Tôi không ăn, anh muốn ăn thì lấy.

Tôi tức giận nhìn Fin bước đi, hần học, nhủ thầm:

- Đã làm bộ thể, ta cho biết tay.

Rồi tôi gọi Fin:

- Fin ạ, con ong nó đốt tôi.

Fin hốt hoảng chạy lại, hỏi tôi:

- Ong đốt đâu, anh có đau không?

Tôi cầm lấy bàn tay Fin hờ hững đưa ra, và sau câu nói:

- Nó đốt thế này này.

Tôi cắn mạnh vào tay Fin với tất cả sức điên rồ của một tấm lòng thơ trẻ. Tôi chỉ buông Fin ra cho nàng giãy giụa trên mặt đất, khi những tiếng kêu bắt thần của Fin làm tôi chột tỉnh. Tiếng kêu ấy làm giật mình ông bà Châu, ba tôi, và tất cả, người cầm súng, người cầm dao chạy lại cứu, vì đều ngỡ là chúng tôi bị nạn. Tôi quên làm sao được đôi mắt hờn oán của bà Châu, đôi mắt dữ dội của Fin nhìn tôi, sự yên lặng đầy miệt thị, lãnh lẽo như nước đá của con người sinh ra tôi. Tôi xấu hổ, đi lại phía sau, đưa tay áo ra gạt nước mắt...

Cuối năm ấy, ba tôi mất, vết xe ngựa hằn trên dải đường đưa đến nhà Fin đã mòn dần đi, và chặn lên đó những bước chân yếu ớt của chúng tôi, những người đôi lúc sang nhà Fin để làm sống lại chút ít sự thân thiết ràng buộc hai gia đình. Ông Châu bỏ tiền ra mua con ngựa trắng của ba tôi và giữ hộ ít hàng cho khỏi bị tịch ký. Thời gian êm đềm trôi qua, tôi và Fin đã lớn. Xung quanh người con gái mười sáu tuổi ấy, mùa xuân bắt đầu rạo rục, ngày tháng bắt đầu thêu hoa. Fin đẹp một cách mọi rợ trong bóng rừng đã thấy nàng lọt lòng mẹ rồi sẽ đi lấy chồng.

Rồi tôi lên hai mươi, Fin mười tám tuổi.

Cách đây hai năm, nhân dịp nghỉ hè, tôi về chơi nhà ông Châu. Ông Châu già rồi, sinh lực tàn như ánh đèn dầu lạc. Mẹ Fin và con chó mực đã chết. Riêng Fin vẫn đẹp. Nàng vẫn ngồi quay chỉ, đập guồng, mắt vẫn nhìn những đường trắng của lớp chỉ chạy đi, quên rằng thời gian bên nàng đã thay đổi tất cả.

Tôi ngồi cạnh Fin, hôm đó là một buổi chiều, một buổi chiều sương đục lờ mờ rây trên dải núi đàng xa. Tôi nhắc lại cuộc chơi bời ngày nhỏ và hỏi Fin:

- Fin còn nhớ ngày nào tôi cắn tay Fin không?

Nhưng Fin trả lời hời hợt:

- Lâu quá rồi, ai mà còn nhớ được!

Nói xong, Fin không tỏ vẻ gì buồn bã cả. Fin điềm nhiên một cách lạnh lẽo, cả đến khi nghe tôi hỏi nàng câu thứ hai:

- Cô Fin sắp lấy chồng chưa?

Fin đáp một giọng lơ lớ:

- Tôi sắp lấy, anh nà. Tôi lấy một người con trai làng tử tế lắm.

Không dựng, lòng tôi nhói lên, như bị ai chích. Rồi tôi chợt hiểu. Tôi hiểu rằng, trong lòng người con gái của xứ rừng núi này, ẩn một cảm tình khác, nó chỉ đặc biệt ràng buộc với những cái gì thuộc về quê hương, mà không có sức mạnh nào, quyền phép nào, dấu nhiệm màu, cao cả ở trên thế gian này mua được.

Nhiều lần, ở xa, nhớ đến người con gái vô tình đi qua ngày tháng của tôi, tôi mang máng nghe tỏa từ quầng mệnh mông một tiếng gọi gì buồn bã, một tiếng gọi không hiểu chính của lòng tôi hay của khu rừng linh thiêng nghìn đời lặng lẽ:

- Em Fin! Em Fin!

Tôi còn yêu Fin được đến ngày nay, đó chỉ vì tôi ở xa Fin, và không bao giờ tôi gặp Fin nữa. Muốn trùng sở dĩ rạo rức được lòng người, vì muôn trùng là nỗi thương nhớ mệnh mông của những tấm lòng rất bạn.

2-1942 Hồ Dzếnh - Tác phẩm chọn lọc,
Nhà xuất bản Văn học - Hà Nội, 1989

Người phụ nữ Việt Nam: Nguồn thơ của Hồ Dzếnh

Viên Linh



Nhà thơ Hồ Dzếnh (1916-1991), nguồn thơ trong sáng nhất là người phụ nữ Việt Nam.

Nhà thơ Hồ Dzếnh, tên thật Hà Triệu Anh, có mẹ là người Việt, cha là người Trung Hoa. Sau năm 1954 ông kẹt lại miền Bắc như nhiều thi sĩ tiền chiến nổi danh khác, mà sau này còn được người ta nhắc đến vì trong suốt hai mươi năm sống với cộng sản ông đã không vì miếng ăn hay bị lôi cuốn để viết ra những câu thơ phản lại lòng yêu mến của người đọc, mà ông đã tạo dựng được, từ sau những tác phẩm như *Quê Ngoại*, hay các bài thơ nhan đề *Chiều* (hay *Màu Cây Trong Khói*), và nhất là bài *Cô Gái Việt Nam*. Trong trong các thi sĩ Việt Nam, Hồ Dzếnh là

người có những bài thơ ca ngợi phụ nữ Việt Nam hay nhất, thật lòng nhất, là đề tài của bài viết nhỏ này.

Thân sinh Hồ Dzếnh là Hà Kiến Huân người Quảng Đông. Ông Huân qua nước Việt từ cuối thế kỷ XIX, ít lâu sau quen biết và thành hôn với một cô lái đò ở trên sông Ghép, Thanh Hóa, tên là Đặng Thị Văn. Năm 1916 Hà Triệu Anh ra đời. Những năm thơ ấu ông sống trong môi trường thiên nhiên rừng núi, nhờ người cha làm nghề buôn gỗ ngược xuôi giữa rừng núi và thành phố. Hoàn cảnh đổi thay khi Hà Triệu Anh còn niên thiếu, ông theo mẹ về ở hẳn quê mẹ. Quê mẹ vùng Thanh Hóa và tình mẫu tử của người mẹ Việt tần tảo nuôi con đã in sâu trong tâm hồn ông. Ở Thanh Hóa, theo học ở trường Thiên Chúa Giáo, gọi là Trường Nhà Chung, mà ảnh hưởng đã khiến ông viết bài “Jésus Christ, ý nghĩa đêm Noel,” và các bài thơ có bóng dáng Chúa trong đó như “Hồn Chiều,” “Hiu Quạnh.”

Sống ở Hà Nội, Hồ Dzếnh bắt đầu bước vào làng văn, làng báo trong khoảng 1931, cộng tác với các báo Trung Bắc Chủ Nhật, Tiểu Thuyết Thứ Bảy. Về sự nghiệp văn chương, Hồ Dzếnh đã cho xuất bản các tác phẩm văn, thơ như sau: Chân Trời Cũ (1942), Một Chuyện Tình Mười Lăm Năm Về Trước (1942-ký Lưu Thị Hạnh), Quê Ngoại (1943), Cô Gái Bình Xuyên (1946), Hoa Xuân Đất Việt (1946), Người Cứu Thương Trung Hoa (1947), Những Vành Khăn Trắng, Dĩ Vãng, Hai Mối Tình (1948), Đường Kế Mã (1943), Nhà Nhiều Con, Quê Ngoại II, Tiếng Hát Thiên Nga (1993). Thi phẩm Quê Ngoại khi mới xuất bản (1943) đã được tuần báo Tri Tân nhận xét: “Tên tuổi của người Minh Hương ấy, văn học quốc ngữ không nề gì mà chẳng đón tiếp như đã đón tiếp bao nhiêu nhà văn hữu tài.”

Một trong những bài thơ của ông được nhắc nhở đến nhiều nhất là bài Chiều, đã trở thành lời nhạc (nguyên văn) trong một nhạc phẩm cùng tên. Có điều cần ghi nhận là, trong thi ca Việt Nam, Hồ Dzếnh có những lời ngợi ca về phẩm chất người phụ nữ Việt Nam trong khá nhiều bài, điển hình nhất là bài Cô Gái Việt Nam, (đề tặng Hồng Nhật - bài này cũng còn tên khác là Cảm Xúc) với giọng thơ hết sức chân tình, cảm động:

Cô Gái Việt Nam

Cô gái Việt Nam ơi!
Từ thuở sơ sinh lặn đạn rồi
Tôi biết tình cô u uất lắm
Xa nhau đành chỉ nhớ nhau thôi.

Cô chẳng bao giờ biết bướm hoa
Má hồng mỗi tiết mỗi phôi pha
Khi cô vui thú là khi đã
Bồng bế con thơ đón tuổi già!

Cô gái Việt Nam ơi!
Ngọn gió thời gian đổi hướng rồi
Thế hệ huy hoàng không đủ xóa
Nghìn năm vầng vạc ánh trăng soi.

Tôi đến đây tìm lại bóng cô
Trở về đường cũ hái mơ xưa
Rau sam vẫn mọc chân rào trước
Sơn sắt lòng cô vẫn đợi chờ.

Dài lúa cô trồng nay đã tươi

Gió xuân ý nhị vít bông cười,
Ai hay lòng kẻ từng chăm lúa
Trong một làng con đã héo rồi!

Cô gái Việt Nam ơi!
Nếu chữ hy sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi.

Hồ Dzếnh cũng là một trong một số hiếm hoi những nhà thơ làm thơ về người vợ của mình:

Bài thơ tặng vợ

(Gửi Nguyễn Thị Hồng Nhật - 1986)

Mình vừa là chị là em
Tắm lòng người mẹ, trái tim bạn đời
Mai này tới phút chia đôi
Hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?
Xót mình đã lắm thương đau
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình
Cuộc đời đâu phải phù sinh
Nước non chan chứa nghĩa tình mình ơi!

Nhân vật phụ nữ trong thơ Hồ Dzếnh có nhiều vóc dáng, từ một người trong lịch sử (My Châu, bài Phong Châu), đến cô khách qua đò (Lỡ Đò), “chị tôi” (bài Quê Hương), Bích Câu (Đất Mẹ Ngày Xuân), Thúy Kiều (Mối Tình Đầu). Bài viết nhỏ này cũng nhờ nhân kỷ trước Trang Thời Sự Nhân Văn nói về các Thi Thần (Muses), hay các Thần tượng Nghệ thuật. Nàng thơ, hay nguồn cảm hứng của một nhà thơ, là ánh sáng thi ca dẫn dắt nhà thơ khi gieo vần, lựa điệu. Với Hồ Dzếnh, đó là người phụ nữ Việt Nam. Trong các thi sĩ Việt Nam cùng thời với tác giả Quê Ngoại, hình như không một người nào đạt tới chỗ trong sáng, chỗ tinh hoa, chỗ thiên thần mà đơn giản trong lành như Hồ Dzếnh khi làm thơ về phụ nữ.

Em Dì

Trong số những người đọc tôi hôm nay, ít nhất cũng có đến một trăm người quen em gái tôi. Tôi nói một trăm, vì muốn để cho em tôi đỡ tủi, khi mưa xuân lướt về trên những mái nhà đầm ấm, và nắng xuân chọt bùng qua kẽ lá như ánh sáng chiếu lại từ những tấm lòng của các thiếu nữ đương tở. Ngót bảy năm nay, chúng tôi xa nhau, ai biết em tôi đã qua bao nhiêu cuộc thử thách, người con gái vốn đã gầy yếu sẵn khi còn ở chung với chúng tôi? Và cả em nữa, em anh ạ, biết đâu em sẽ lại chẳng đọc anh, đọc chính em, ngạc nhiên thấy đời em giống in như thiên truyện anh viết, và hết cả hồ nghi khi nhìn đến cái tên ký thân thiết dưới này. Nhưng em sẽ ở đâu đọc anh, gần anh, xa anh, hay không còn gần và xa anh nữa, trên đời này? Xuân đến! Mưa bay! Người ta bảo nhỏ anh rằng trong tháng giêng tốt lành sẽ có nhiều đám cưới. Anh không tin, mà tin làm sao, vì qua ánh sáng ngày xuân, anh vẫn thấy lòng buồn vô hạn.

Sau bốn năm ba tôi mất, trước hai năm tôi lên tỉnh học, em gái tôi, tôi nhớ đúng thế, vào đời. Cuộc đón rước đầu tiên ở ngưỡng cửa đời sống là một cuộc hò hẹn giữa em tôi và người bạn

tra của em. Năm đó, em tôi mười lăm tuổi. Như thế em tôi còn là chậm biết đời nếu so sánh với những thiếu nữ bây giờ mới mười ba tuổi đã tỏ ra lịch lãm. Những khách nợ lâu đời nhất của dì ghẻ tôi - em tôi và tôi là đôi con cùng cha khác mẹ - được em tôi lục ra và đi đòi hết. Em tôi trang điểm cẩn thận trước khi đi, và đi thật lâu. Tôi còn nhớ mùi nước hoa lần đầu em xịt lên tóc, một thứ hương vị ảo não đặc biệt cho mũi tôi lúc bấy giờ.

Dì tôi nhìn em trang điểm thì gất nhưng không phải là đe nẹt, mà lại ngụ ý khen. Riêng tôi, tôi nhận thấy em tôi đã đổi khác. Người con gái họ Hồ đó có lẽ sắp làm nên chuyện gì phi thường đây. Thành thử, hễ em tôi đi đòi nợ, là tôi trốn học đi theo. Chúng tôi "đuổi" nhau qua nhiều phố, cuối cùng, em tôi đến "đòi nợ" một người con trai nhỏ nhắn, xinh đẹp, đứng đợi em ở một phố vắng vẻ vùng ngoại ô. Ai đã từng có một người em gái tự do, tất hiểu lòng tôi lúc đó, một nửa căm giận, một nửa e thẹn, chỉ sợ em biết được anh tò mò dò theo. Sự bắt được tang chứng kia càng làm tôi phục ba tôi là thông minh, khi một hôm, no thuốc phiện rồi, người nhắm mắt lại, rồi lại mở mắt ra, bảo với tôi đương loay hoay định ăn cắp một cái bánh ngọt trên khay:

- Ba biết con thèm ăn bánh lắm, nhưng sao con không xin ba? Ba đương mãi nghĩ về em Dìn của con. Ba chỉ sợ sau này nó hư. Tương nó không được tốt lắm. Chỉ có anh Hai con là tử tế thôi.

Tôi nũng nịu bảo ba tôi:

- Thế con không tử tế à ba? Lúc nào ba hút thuốc phiện chẳng có con ở ngay bên là gì. Còn anh Hai thì chỉ biết chạy đi chơi.

- Phải, con tử tế với mấy cái bánh. Nhưng thôi, các con nhờ trời cũng khá cả, cái đũa hư nhất ba sợ là con Dìn.

Và ba tôi đã nói đúng. Tôi cũng nghĩ đúng. Một dịp cho tôi khoe cái tài trình thám với anh tôi:

- Đố anh biết đi đòi nợ là gì?

- Là đi bắt nợ, là đi thúc nợ.

- Là...

Tôi vít cổ anh tôi xuống, nói khế:

- Là đi với trai, em Dìn nó đi với trai đấy.

Anh tôi còn trẻ, nên cũng hăng hái hỏi tôi:

- Thật à? Bé thấy con Dìn ở đâu? Hay ai bảo? Nói mau lên, anh sốt ruột nghe lắm rồi đây!

Tôi kỹ càng thuật lại chuyện và cười bảo anh tôi:

- Anh em mình được như cái thằng cu ấy, cũng thích đấy nhỉ.

Ngày hôm sau, chúng tôi lại đi rình, và lại bắt gặp em gái tôi. Nhưng chúng tôi chỉ trông nhau mà không ai dám ra đánh mắng người con trai như ở nhà đã định. Mãi đến sau này, tôi mới kịp nhận thấy chúng tôi nhát gan và vô lý, nhưng lúc tình ngộ như thế, thì em gái tôi đã vào đời!

Gia đình tôi là cuộc phân tranh ngầm ngầm và ra mặt giữa hai phe. Mẹ tôi và dì ghẻ tôi đánh nhau luôn, nhất là từ ngày ba tôi mất. Dì ghẻ tôi đã nhanh nhẹn chiếm được hết của cải của ba tôi, và khôn khéo sang tên dì ngay từ hồi ba tôi còn sống. Mẹ tôi không có cái gì cả, ngoài ba thằng con trai phải nuôi, và cái bàn thờ của ba tôi phải dọn sửa. Mẹ tôi bảo dì tôi là con một đứa hái củ nâu. Dì tôi chối phắt cái gốc tích ấy đi, và trả lại cho mẹ tôi hai tiếng "lái đờ". Rồi hai người đánh nhau. Anh Cả tôi chạy can hai người ra, anh Hai tôi đóng cửa cho hàng phố khỏi thấy, còn em tôi và tôi thì khóc. Chúng tôi không biết ai phải, ai trái, nhưng chúng tôi người nào bênh mẹ người ấy. Em gái tôi phân bua với tôi:

- Mẹ anh tồi quá, cứ đánh mẹ em luôn.

- Mẹ em tồi ấy. Cây có của lộng quyền.

Giữa hai chúng tôi có một cái gì ngăn trở. Chúng tôi tuy cùng ở chung một nhà, ăn cùng mâm, nhưng thực ra thì xa cách. Mẹ tôi tìm đủ cơ hội để dìm dì tôi xuống, và cố nhiên, như bắt được một thứ khí giới độc ác và mầu nhiệm, người vin ngay lấy câu chuyện theo trai của em tôi để nói bóng gió. Hôm hai người cãi nhau, tôi được gọi ra làm chứng. Tôi thấy dì tôi ngồi trên sập, trước mặt một cái tráp trâu không vỡ đổ, nghiêng răng hỏi tôi:

- Có thực chính mắt anh trông thấy con tôi theo trai không?

Tôi không đáp và đưa mắt nhìn em gái tôi đứng thút thít khóc ở xó nhà vì vừa bị mấy cái tát. Tiếng dì tôi vẫn dần mạnh:

- Anh cứ nói đi để tôi đánh tan xác nó ra, đồ không có người dạy!

Mẹ tôi xen vào:

- Đừng có nỏ mồm. Bảo ai không có người dạy? Không được chạm đến con tôi!

Giữa lúc tôi chưa biết nói làm sao cả, thì em gái tôi chấp tay đưa lên bụng, kín đáo lạy tôi mấy cái. Lòng thương một người con gái yếu ớt làm tôi quên hẳn sự hiềm khích giữa người trong nhà. Tôi đáp rất gọn:

- Không, con nói dối đấy chứ!

Tức thì dì tôi vênh mặt lên:

- Nghe nữa đi, nghe cái đồ nói dối nữa đi!

Và tức thì hai cái tát của mẹ tôi cháy bỏng trên má tôi:

- Ai dạy mày nói điêu, mày hai lưỡi!

Nhưng tôi lại chỉ còn có một lưỡi, khi ngồi ăn cơm với mẹ tôi:

- Đúng là con Dìn đi với trai, mẹ ạ. Ban nãy nó lạy con đừng nói.

Mẹ tôi lườm tôi và im lặng. Một chiều kia, đi học về, tôi ngạc nhiên thấy em gái tôi bị trói chặt như con lợn nằm ngoài sân, nhả mặt dưới những vệt roi mây đập ba lại. Bên cạnh em, những tờ thư vắt bừa bãi, cái xanh, cái tím, cái vàng, cái lá mạ. Dì tôi sai anh Hai tôi đọc to lên

từng cái một. Mỗi lần một bức thư đọc dứt, là một lần roi mây vụt xuống đít em tôi. Tôi ngần người nghe cái giọng nói khôn khéo ngọt ngào mà tôi được biết lần thứ nhất. Nó lọt tai và mát lòng quá. Đôi khi người con trai gọi em tôi là "quý nương" và tự xưng là "kẻ này". Tôi giấu một bức thư vào túi rồi đem ra học thuộc lòng. Em tôi chắc không muốn nghe lắm, nên nhắm mắt lại. Thực không gì đẹp bằng yêu nhau, xấu bằng yêu nhau!

- Đấy, em anh, anh xử lấy. Bây giờ ba nó đã chết rồi, tùy anh định liệu.

Anh Cả tôi vốn hùng hổ nên đáp:

- Gọt gáy bơi vôi, đem trôi sông nó đi!

Em tôi nghe hai tiếng "trôi sông" thì nước nở khóc. Dì tôi nóng mắt, cúi xuống, giật từng cái áo của em mặc ra. Đột nhiên không ai bảo ai, ba anh em chúng tôi cùng quay mặt đi. Riêng tôi, tôi thấy nổi dậy trong lòng nổi công phần đối với cách giáo dục tàn nhẫn kia. Và suốt đời, tôi không quên được cái thảm cảnh của một người con gái bị xử ngược chỉ vì phạm một tội rất thông thường là yêu vì nhẹ dạ. Sự đó rất có ảnh hưởng đến đời tình ái của tôi, một cuộc đời chỉ toàn thấy những dang dở vì lẽ tôi không biết giữ trong tay những hạnh phúc mau biến.

Sau trận đòn hôm ấy, em tôi trở nên buồn bã. Cuối cùng, dì tôi nhốt em tôi vào một cái buồng tối, khóa kỹ, chỉ cho giao tiếp với bên ngoài qua cái cửa sổ nhỏ. Tôi linh cảm rằng, tuy chúng tôi đã được yên lòng về cách nhốt em tôi như thế, một sự gì nghiêm trọng vẫn lảng vảng quanh nhà chúng tôi. Quả nhiên, một đêm kia thức dậy, tôi đứng ở trên gác nhìn xuống đường phố, chợt thấy một bóng người động đậy trong bóng cây. Ngay lúc đó, cánh cửa dưới nhà kêu lên, và người vú già tay cầm một tờ giấy trắng tiến lại phía cái bóng. Tôi ngấm nghĩ và hiểu biết. Sáng mai, tôi chạy xuống nhà, lại căn buồng nhốt em gái tôi, bảo em:

- Sao em dám đưa thư cho vú già đem cho cái thằng nào đấy?

Em tôi đáp lại bằng một giọng cương quyết, rắn rỏi, một giọng nói làm tôi rùng mình, không ngờ có thể có được ở trên môi người con gái mới mười lăm tuổi:

- Tại vì... em nhớ người ta quá!

- Thế em không sợ người nhà đánh à?

- Trừ phi anh nói. Nhưng em biết anh tử tế, chắc chẳng bao giờ anh muốn em khổ hết; anh còn nhớ ngày nào chúng ta giữ trâu và ăn ổi với nhau không?

Tôi không quên được ngày đó. Nó là cái kỷ niệm đẹp đẽ của đời tôi mà em tôi vừa nhắc lại. Một cánh đồng cỏ xanh mượt nằm ngủ dưới chân đồi, mới ba giờ chiều đã mờ, vì bóng núi che khuất mặt trời đỏ lên đó. Chúng tôi thả trâu cho tự do ăn cỏ, lòng thanh thản dưới một bầu trời sáng đẹp. Đôi lúc tiếng sáo của dân Mường từ xa vẳng lại, là những thanh âm độc nhất hiu hắt trong cái rộng rãi, cô quạnh của linh hồn. Chúng tôi đánh trâu bò lên đồi vào lúc mờ sáng, và trở về nhà khi nắng vàng chỉ còn nửa đốt ngón tay trên đầu bụi trúc.

Đàn vật nói nhau theo hàng một, từ trên đồi uể oải xuống, làm thành một cái dòng màu xám chảy chậm chậm trong ánh mờ nhạt của hoàng hôn.

Ngoài mấy người con gái mà tôi mến rất nhẹ nhàng và rất kỳ dị, em tôi là người bạn nhỏ hiền hậu của tôi ngày ấy. Chúng tôi cùng để lòng ước mong những chuyện không thể có, em tôi mơ

được một căn nhà ngói dựng trên đồi, và tôi khờ khạo hơn, giản dị hơn, được bình yên chăn trâu lợn kiếp. Hai tôi lấy hoa sim cài lên đầu, lên áo, và cùng cho rằng hương hoa sim thơm, tuy thực ra nó vô cùng nhạt nhẽo. Chính ở cái chốn mà mây gió còn giữ nguyên màu dĩ vãng đó, chúng tôi lớn lên hồn nhiên giữa bài thơ tụng bưng của sự sống, hồn nhiên nhận biết cái tang máu mủ lần thứ nhất xảy ra trong cuộc đời chúng tôi: ba tôi mất. Cái chết lặng lẽ của người trái hẳn với tháng ngày sôi nổi người sống, làm nhiều khi tôi sinh lòng ngỡ ngàng trước thiên luật không thể cưỡng lại gieo xuống muôn loài. Đời sống lồi cuốn chúng tôi về những hoàn cảnh khác. Chúng tôi đau đớn thấy mây gió ngày xưa dần dần xa vắng bên những giấc mộng chỉ còn là nỗi thương tiếc nức nở giữa cuộc đời.

Người con gái ngây thơ, vô tội là em tôi ngày xưa, bây giờ đang yêu thầm thiết, yêu mê say và đang phác họa trong óc những bước đường liêu lĩnh sau này. Một sáng, giấc mơ của tôi bị cắt đứt vì máy tiếng kêu hốt hoảng của di ghê tôi:

- Trời ơi, con Din nó trốn mất rồi!

Tất cả mọi người cùng chạy vội lại bên di. Gian buồng nhốt em tôi đã từ bao giờ bật khóa. Rương của em tôi bị nậy nắp, bao nhiêu áo quần cũ, mới đều mất hết. Tôi chợt nhận thấy, trước quang cảnh đó, một sự gì hoang vắng lạ lùng, một nỗi gì lạnh lẽo không hẳn buồn rầu, nhưng kinh ngạc. Di tôi lẩn mình vật vã khắp nhà. Anh Cả tôi suy nghĩ về cách trốn đó. Anh Hai tôi thông minh hơn, chạy tìm em ở khắp các xó giường giảng đầy mạng nhện. Tôi thì chỉ biết yên lặng. Bỗng tôi để ý đến đôi mắt của ba tôi trong bức ảnh đặt trên bàn thờ, đôi mắt như quắc nhìn tôi. Nét mặt người buồn vì sảm. Tôi ngờ như có sự trách cứ huyền bí nào đó, sự trách cứ chính đáng gieo xuống tôi, vì tôi là một kẻ phạm tội: tôi đã quá dung thứ sự thâm lén của em gái tôi. Cuộc trốn đi được ngọt ba tháng, thì một hôm, chúng tôi nghe tin em Din bị người con trai từ bỏ. Sự đoạn tuyệt đột ngột đó rất phiền phức và khó hiểu với tôi. Nhưng anh Hai tôi lại tỏ ra rất tường tận, kinh nghiệm. Anh giảng cho tôi biết:

- Đại phạm yêu nhau mà lấy nhau là hỏng.

- Thế yêu nhau mà không lấy nhau là không hỏng à anh?

- Cái đó còn tùy mỗi người một duyên số!

Câu triết lý vu vơ của anh tôi thế mà đúng. Người ta yêu nhau chỉ để yêu nhau. Lấy nhau tức là tham lam, ích kỷ. Mà đã yêu nhau, sao lại không thể can đảm xa nhau, không thể cao thượng chịu đứt cái tình đau đớn được? Ái tình, mà cái tên thứ hai ở thế gian này là Đau khổ, không bao giờ cho phép người ta được thỏa nguyện. Chỉ có cha mẹ mới có quyền định đoạt được cuộc đời của con, và "Trời" muốn thế, vì các bậc đã phải mang nặng đẻ đau, ắt được đền bằng một bài tính đó chính họ tìm lấy con số đáp! Xa nhau là yêu nhau thêm lên, vì hai trái tim vẫn tưởng nhau đẹp đẽ, nghĩa là vẫn sung sướng đánh lừa được nhau, vẫn mơ hồ và... tưởng tượng! Em gái tôi không hiểu thế sự, dám liêu lĩnh đem cái tuổi mười lăm của mình ra thử thách một chuyện vượt lên trí óc, đại dốt đem mình làm gương cho người sau, cho tôi.

Em tôi đi được ba tháng thì di ghê tôi cũng đi theo. Người đàn bà này đường hoàng đi ra bằng lối cửa chính, đem theo tất cả những của cải mồ hôi, nước mắt của ba tôi. Người khách thương ba mươi năm trời lặn lội để gây chút sự nghiệp mong manh, không biết lúc này, ở thế giới bên kia, có thấy rằng, chỉ những cuộc hôn nhân chính đáng mới tạo được nên những người vợ hiền và con chính đáng? Còn những sự lấy nhau vì nhục dục, vì tham vọng, chỉ là cách tự thỏa mãn và không có nghĩa gì?

Từ bao lâu nay, tôi vẫn tin rằng mẹ tôi sung sướng. Nhiệm vụ một người vợ hiền, mẹ đảm Việt Nam đã được làm trọn vẹn, và danh vọng xứng đáng ấy được lấp lánh ở một chỗ cao quý nhất trong trái tim người. Cái phần thưởng đến với người tuy quá chậm và khó, nhưng chính sự khó và chậm ấy đã khiến tôi yêu mến nước Nam của tôi bằng một tấm lòng trọng đại, một mối tình vô song, nhất là quê hương thứ hai của tôi lại không được huy hoàng rực rỡ!

Một năm trôi qua. Mùa xuân đến. Chúng tôi đón Tết trong nhà nhỏ, ba anh em cùng ngồi quây quần bên mẹ, quanh một nồi bánh chưng sôi. Gió bên ngoài rét lắm, lật trái những tấm lá thắp thoáng trong ánh lửa từ bếp chiếu ra. Mưa rơi ngoài cửa. Bàn thờ ba tôi sáng trưng lên dưới một hàng nến đỏ nghiêm chỉnh như một toán quân đi chào cờ. Mắt mẹ tôi long lanh ướt. Người nhìn vào bếp lửa, đầu gối giơ cao để che lấp đôi mắt, chăm chú gỡ củi, nhưng thực ra là để che sự cảm động. Giữa lúc đó, người vú già ghé vào tai tôi:

- Cậu ra cho cô Dìn hỏi. Cậu ra một mình thôi!

Tôi ngạc nhiên đứng dậy, nói thác với mẹ tôi là đi tiểu rồi mở cửa bên chạy ra đường. Tôi thấy em tôi đứng nép dưới hiên một nhà người hàng xóm, rét run cầm cập. Tuy không trông rõ mặt và người em, nhưng tôi cũng biết được em gầy và yếu đi nhiều lắm. Em tôi nhìn tôi rồi hỏi:

- Anh ra có ai biết không? Mẹ em làm gì đấy?

Tôi giấu chuyện đi tôi bỏ nhà đi, và đáp:

- Không ai biết cả, vì anh nói dối anh đi tiểu. Cả nhà đang nhớ em, sao em không vào?

- Anh đừng nói cho ai biết em về nhé! Em van anh đó. Em xấu hổ lắm. Em lại đây thăm nhà vì em nhớ mẹ, nhớ các anh.

Tôi nghẹn ngào bảo em:

- Thôi em cứ về. Mẹ em năm nay ăn Tết ở nhà ông ngoại. Chả ai đánh em nữa đâu.

Nước mắt em tôi trào ra, em nức giọng:

- Không, em không vào. Em đến chúc Tết anh là đủ. Xong, em đi...

Tôi hốt hoảng:

- Em đi đâu?

- Em vào Sài Gòn. Mười giờ tối hôm nay có tàu. Em chỉ còn ở đây được hai giờ nữa thôi. Năm nay anh có được nhiều tiền phong bao không? Chắc bánh chưng ở nhà ngon lắm nhỉ?

- Ừ ngon lắm, em vào mà ăn!

- Em đã bảo em không vào mà lại! Em lại đây cốt được trông thấy anh, và xin anh... mấy xu mừng tuổi gọi là nhớ lại ngày nào anh mừng tuổi em!

Tôi sờ vào túi, móc ra được năm đồng xu, ngần ngại đưa cho em tôi.

- Anh nghèo lắm em ạ.

Em tôi đón lấy số tiền, và cười đau đớn:

- Thế là nhiều rồi anh ạ. Thôi em đi nhé!

Nói dứt, em tôi lúi vào bóng tối, trong lúc tôi chợt nhớ ra, hỏi với:

- Em... em vào Sài Gòn với ai?

Tôi bước vào nhà buồn bã, sau khi đưa ống tay áo lên quệt nước mắt, giữa lúc mẹ tôi đã đứng dậy thắp hương trên bàn thờ ba tôi, vì tiếng pháo giao thừa bắt đầu nổ. Xuân về!

Mẹ tôi yên lặng khấn khứa, đoạn quay lại phía chúng tôi, giọng nói của người như nhắc lại cả một dĩ vãng thiếu tươi đẹp:

- Không biết con Dìn năm nay bao nhiêu tuổi nhỉ?

12 -1943

Chân trời cũ,

Nhà xuất bản á Châu, Hà Nội, 1946.

Hồ Dzếnh, vườn Thanh và nỗi sầu vạn cổ Thụy Khuê

Đất Thanh Hóa, vườn Thanh, quê ngoại Hồ Dzếnh, cũng là quê hương mối tình thứ nhất với người yêu Hồng Phúc, biệt hiệu 'người em gái', người mà Hồ Dzếnh đã phác họa bằng những nét:

Em ăn em nói em cười,
Kiếp này không có hai người như em
người mà Hồ Dzếnh nhấn nhủ:
Đừng mong ước cả Thiên Đường
Hãy xin lấy một tác vườn vắng hoa.

Những câu thơ viết cho Hồng Phúc trong bài Giản dị, Mai Thảo nhớ lắm, sửa thành:

Dẫu cho lỡ cả Thiên Đường
Thì xin một nửa tác vườn vắng hoa.

Sự nhớ làm gây thêm nồng độ tha thiết của mối tình, và dẫn ngọn bút của Mai Thảo đến một triền vực khác: 'Thì xin một nửa tác vườn vắng hoa. Thế đâu là xin. Có gì mà xin. Thế là cho. Cho hết cả mùa hôn, gặt hái được nhánh nào cho luôn nhánh ấy, cuống quít thơ ngây và hôn hậu sống. Thế là thơ đầu đời, thế là sức khỏe của thơ có, thế là thơ không yếu đau. Rồi ý thức tới. Chứ sao. Nhưng cái gì tạo thành ý thức sinh động hồng hào [...] nếu không là những va chạm tình cảm bằng hoàng đội đập lại thành những cực điểm hân hoan hay thành những tận cùng bi đát?

Trời đẹp như trời mới tráng gương
Chim ca ánh sáng rộn ven tường

Có ai bên cửa ngòi hong tóc
Cho chảy lan thành một suối hương

Trời, đất, chim ca, ánh sáng, mái tóc trở thành một suối hương. Tạo vật trong thơ Hồ Dzếnh, cuộc đời vào thơ Hồ Dzếnh biến hình từ một chủ quan không bao giờ chối từ cái quyền uy tỏa chiếu rạng ngời và đổi thay lộng lẫy của nó. Như thế là chủ động. Như thế là sáng tạo. Như thế là thơ. Thơ là mặt trời và đời người Hồ Dzếnh.' Đó là văn Mai Thảo.

Văn Mai Thảo, bưng bưng, xung bút và chủ quan: 'Trong cái thế giới ngọt ngào bít bùng tức thờ của những tháp ngà tiền chiến như những phần mộ lạnh buốt, thơ Hồ Dzếnh, hơn cả Xuân Diệu và theo tôi, hơn cả Nguyễn Bính đầu mùa, là những râu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng, gõ vui từng nhịp nặng mênh mông dài tràn thanh niên. Tôi nhớ mãi cái cảm giác của tôi, hai mươi tuổi, tiếp nhận một tập thơ còn trẻ hơn hồn mình phơi phới. [...] Thơ Hồ Dzếnh tiền chiến là cái trạng thái ngu ngơ trong suốt nhất của một tiếng thơ mà chủ đề là tình yêu và ánh sáng. Ngó thật kỹ Quê Ngoại không hẳn một vết nhăn. Nó là một khối lạc quan và tin tưởng toàn vẹn.(1)'

Lạc quan và tin tưởng toàn vẹn? Có thật thế không? Hình như Mai Thảo hơi quá tay. Như Mai Thảo quá chén mỗi lần uống rượu. Như Mai Thảo sa đà mỗi lần được chữ đưa đi. Quê Ngoại hẳn là không hẳn một vết nhăn, dù có cộng thêm ba mươi năm nữa. Nhưng niềm lạc quan và tin tưởng toàn vẹn là của Mai Thảo, chỉ là tâm tư Mai Thảo về Hồ Dzếnh. Còn Hồ Dzếnh, Hồ Dzếnh mang một tâm tư bi đát, một mối 'sầu vạn cổ'. Hồ Dzếnh đã gieo lên tiếng thơ tình yêu tan vỡ: Tình yêu và tan vỡ như một 'thú đau thương' đặc dị, phát sinh một giọng thơ reo vui, mời gọi sự lỗi hẹn như một chén rượu nồng, như một trái cấm không cay:

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân,
Ngó trên tay thuốc lá cháy lụi dần...
Tôi nói khẽ, góm, làm sao nhớ thế!

...

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Tôi sẽ trách - cố nhiên! - nhưng rất nhẹ;
Nếu trót đi, em hãy gắng quay về,
Tình mất vui khi đã vẹn câu thề,
Đời chỉ đẹp những khi còn dang dở.
Thư viết đừng xong, thuyền trôi chớ đỗ,
Cho nghìn sau ... lơ lửng ... với nghìn xưa....
(Ngập ngừng)

Cuộc đời riêng của Hồ Dzếnh ghi đậm dấu ấn trong thơ. Người yêu đi lấy chồng. Người yêu trở thành trái cấm. Và trái cấm trong đời trở thành đối tượng trong thơ:

Mộng tàn nước chảy mây trôi
Tôi lui hồn lại nhưng đời đã xa.

Trời không nắng cũng không mưa
Chỉ hiu hiu rét cho vừa nhớ nhung
Chiều buồn như mối sầu chung
Lòng im nghe thoáng tơ trùng chốn xa

Đâu hình tàu chậm quên ga
Bâng khuâng gió nhớ về qua lá dàu
(Mùa thu năm ngoái)

Tính chất bi đát nơi Hồ Dzếnh không phải là do ngôn ngữ tạo thành mà như chính nó là hiện thân của không gian, cảnh vật, chính nó là chất liệu tác thành hình ảnh, tạo nên dư âm, tạo nên một thứ âm nhạc mới: âm nhạc nhẹ nhàng mà tha thiết; một thứ buồn mới: buồn chiều, buồn Hồ Dzếnh, lâng lâng, nhanh hơn slow, chậm hơn valse, buồn toả khắp không gian trong âm thanh và màu sắc, một thứ sương mây của tiên nâu, một từ trầm không khói mà cay. Sự dịu nhẹ nơi Hồ Dzếnh ẩn dấu một chất buồn mỏng và nhẹ như sương, nhưng khi thấm vào người thì chẳng mạch huyết nào mà không rạn vỡ:

Trên đường về nhớ đây
Chiều chậm đưa chân ngây
Tiếng buồn vang trong mây
Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay?
Tôi là người lữ khách
Màu chiều khó làm khuấy
Ngõ lòng mình là rừng
Ngõ hồn mình là mây
Nhớ nhà chầm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây ...
(Màu cây trong khói)

Dương Thiệu Tước phổ nhạc, đổi nhan thành Chiều, điệp hai lần Tiếng buồn vang trong mây, tiếng buồn vang trong mây... Chất trong hồn chiều nay, chất trong hồn chiều nay làm dài thêm dư âm, sâu hơn nỗi buồn.

Nhạc ở Màu cây trong khói là nhạc tự chữ, ảnh hưởng tượng trưng, Dương Thiệu Tước trong Chiều vẫn giữ nguyên nhịp điệu Hồ Dzếnh, chỉ nhấn thêm một 'ton', gia tốc thêm một chút, tạo ra một thứ biến điệu đồng điệu, một tiến độ tiệm tiến, khiến như Dương Thiệu Tước đã không làm vỡ chất buồn nhẹ mà trĩu như sương nơi Hồ Dzếnh, mà chỉ làm cho nó say sưa hơn, mờ nhạt hơn, quyến rũ hơn.

'Tôi không muốn sống. Không muốn sống, không có nghĩa là chán sống, là không thể sống được. Không muốn sống, vì tôi thấy cái hiện tại tầm thường quá. Tôi bán khăn quay đầu về phương trời đã mất, sống lại cái gì đã qua, khóc ngày xưa không bao giờ về nữa. Tôi nghiệm thấy sống như thế thú lắm, tuy đau.'(2)

Những dòng trên đây, viết đã hơn nửa thế kỷ mà dường như đã ám ảnh, đã đeo nặng thân phận Hồ Dzếnh suốt đời. Một cuộc đời sống nhờ dĩ vãng, một đời văn, đời thơ, đời người luôn luôn bán khoán tim về phương trời đã mất, một đời từ chối cuộc hiện sinh để truy lùng quá khứ: Một nỗi bất hạnh. Như Kierkegaard đã linh nghiệm và cảm nghiệm: Sự tìm về quá khứ là nỗi bất hạnh sâu xa nhất của con người, vì ta không thể sống hai lần một giây phút hay một khoảnh khắc nào đó của đời ta, mà chỉ có thể sống nó trong sáng tác, sống nó trong nguồn bất tận của sáng tác.

Ở Hồ Dzếnh, thú đau thương vừa là lẽ sống của sáng tác, vừa là thực tại của một cuộc đời nhiều chia ly và bất hạnh. Bất hạnh đời riêng, lồng trong bất hạnh lịch sử. Dường như Hồ Dzếnh là người cảm cờ cho một thế hệ làm thình trức thời cuộc sôi bỏng, sống trong không khí đấu tranh mà những kẻ đấu tranh bị kết án câm lặng: Đó là thế hệ thanh niên nâng cao

ngọn cờ ái quốc nhưng lại phải phủ nhận tư tưởng của chính mình: không thể phát biểu những điều chân thực nhất của lòng mình.

Nỗi đau thương nơi Hồ Dzếnh như một sự lựa chọn đến từ khi chưa ra đời, khi người cha Giang Tây qua gặp người mẹ Thanh Hóa trong một bối cảnh nghèo nàn buồn bã, rồi nó đeo đuổi trong thời trẻ khi người 'em gái' vờn Thanh bỏ đi lấy chồng, và nó vẫn không tha đến phải bỏ thơ để làm thợ, như bao nhiêu số phận cầm bút khác từ Nhân Văn.

Từ Nhân Văn, Hồ Dzếnh ít giao du, gần như ngưng sáng tác, sống lặng lẽ với nghề thợ đúc thép, thợ cơ khí nhà máy xe lửa Gia Lâm. Hồ Dzếnh mất đi, ngày 13/8/1991 tại nhà riêng, số 80 phố Hòa Mã, Hà Nội, cũng trong lặng lẽ âm thầm, để lại ba tác phẩm tiêu biểu: Tập truyện ngắn Chân Trời Cũ, tập thơ Quê Ngoại và tập hồi ký Quyển Truyện Không Tên.

Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh, sinh năm 1916. Cha là người Quảng Đông, chạy loạn sang Việt Nam khoảng 1890, gặp mẹ là cô lái đò bên sông Ghép, Thanh Hóa. Bắt đầu một sự giao lưu giữa hai thân phận, gặp gỡ giữa hai buồn rầu, hai định mệnh khắt khe. Đó là một 'duyên phận tối tăm và buồn rầu', Hồ Dzếnh cảm nhận 'ngày gặp gỡ' của họ như vậy. Người cha 'linh hồn Trung Quốc phát lộ trong từng bước đi' và người mẹ giống như những bà mẹ Việt Nam 'đều phải đau khổ từ lúc lọt lòng' với 'những tiếng thở dài mắt nhắm trong đêm tối, những mái đầu bù rối nghiêng xuống bồn phận hàng ngày, tầm thường và nhỏ mọn.'

Sự giao lưu giữa hai khối buồn rầu nảy sinh những mầm mống buồn rầu khác, như thể hạt mầm gặp đất tốt cứ thế vươn lên: Sự buồn rầu, đau khổ, không may mắn trong dòng máu lây lan khắp thân phận tất cả những người thân yêu của Hồ Dzếnh, từ người cha, người mẹ, hai người anh, đứa em gái cùng cha khác mẹ, người chú, thậm chí đến cả người chị nuôi, người chị dâu, người anh rể, người hàng xóm, người cháu, cả con ngựa trắng của cha ... và bản thân Hồ Dzếnh cũng được hưởng gia tài bất hạnh đem vào văn học.

Khung cảnh tạo dựng lên toàn bộ tác phẩm của Hồ Dzếnh như một 'nỗi sầu vạn cổ' là một mái nhà tranh lợp sơ sài, để chảy xuống mặt khách một dòng ánh trắng hạ tuần, và ngừng lại ở đây thành những đồng hào mới long lanh (Ngày gặp gỡ) một thế giới của những 'người đàn bà buồn khổ sàng từng hạt tấm xuống nong, trong khi trời chiều sàng từng giọt hoàng hôn xuống tóc' (Người chị dâu tôi) không gian ở đây là một không gian giao cầu Nam Bắc:

'Đêm về trong những bước nhẹ, hắt hiu bốc hơi lên mặt sông. Nắng tắt dần dần, chỉ còn ánh vàng pha sắc tím. Hoàng hôn ở đây không như hoàng hôn ở Giang Tây, Hồ Bắc, hoàng hôn ở đây u hoài như một chinh phụ nhớ chồng.' (Ngày gặp gỡ)

Nền tâm hồn của Hồ Dzếnh dựa trên hai chữ 'buồn bã' như thể trung tâm cuộc đời là buồn bã, và từ chốn đó, mọi sinh thể quay xung quanh, tạo nên một không gian buồn bã, và thời gian trôi đi, trôi lại, như luyến tiếc hồng tâm 'buồn bã' không muốn già từ.

'Trên nền năm tháng cũ, hình ảnh chị dâu tôi vẫn đứng, buồn bã với manh áo màu chàm cũ, mắt nhìn từ quãng trời xa về, bóng hoàng hôn mơ hồ ôm trùm lên sự vật.' (Người chị dâu tôi)
Ở đây không có biên giới giữa văn và thơ vì văn Hồ Dzếnh chứa chất đầy hình ảnh buồn bã đã là những lời thơ trong văn. Lời thơ là những mảnh đời buồn bã mà mỗi con chữ là một nỗi buồn, chất gạn lên từ những sản sùi, thô lậu của cuộc sống giao lưu hai linh hồn dân tộc Hoa Việt, nghèo khổ và buồn bã như nhau.

Về cuộc sống riêng tư, ba người phụ nữ đã để lại dấu ấn sâu đậm trong đời Hồ Dzếnh, Huyền Nhân, Hồng Nhật, hai người vợ, Hồng Phúc người yêu và đối tượng thi ca.

Hồ Dzếnh mất ngày 13/8 năm 1991, hai năm sau, năm 1993, phần di cảo của ông được chào

đời do sự cố gắng của bốn người thân: bà Hồng Nhật, nay đã qua đời, anh Hà Chính, con trai nhà thơ, bà Hồng Phúc, người yêu và ông Nguyễn Khắc Xuyên, người sưu tầm và đề bạt; nhà xuất bản Thanh Văn, Hoa Kỳ, in hai tác phẩm: tập thơ Quê Ngoại II hay Tiếng Hát Thiên Nga và quyển hồi ký Quyển Truyện Không Tên.

Quê Ngoại II phần lớn là thơ tặng Hồng Phúc. Một bài tặng Huyền Nhân, tựa đề Tặng Vợ Tôi Khi Còn Sống, làm năm 50, có những câu:

Mùa đời rụng hết vàng xanh
Nỗi đau thương cũ nay thành máu thơ.

Một bài tặng Hồng Nhật, tựa đề Bài Thơ Tặng Vợ, với những dòng

Mình vừa là chị là em
Tắm lòng người mẹ trái tim bạn đời.

Ngoài ra còn có bản thảo viết tay bài thơ nổi tiếng Giản Dị, tặng Hồng Phúc với những hàng:

Em ăn, em nói, em cười
Kiếp này không có hai người như em.

Ba ý thơ gói trọn ba sinh mệnh khác nhau gắn bó với cuộc đời Hồ Dzếnh. Nhưng có lẽ sinh mệnh ngắn ngủi của người vợ đầu, đã để lại tác phẩm đau đớn và tổng kết một cách toàn diện chất bi đát trong đời văn, đời thơ, đời người Hồ Dzếnh mà có lẽ Hồ Dzếnh không ngờ, bởi ông viết không phải để in mà chỉ 'để lại cho con'. Đây không phải là một tác phẩm văn chương trau trốt mà là những điều nói thẳng, nói thật của một người trực diện với hoàn cảnh gắt gao của cuộc đấu tranh tinh thần giữa con người và sự phủ nhận con người.

Quyển Truyện Không Tên của Hồ Dzếnh là đoạn hồi ký viết về bốn năm bi thảm nhất trong đời nhà thơ, từ năm 1947 đến 1950, với người vợ thứ nhất, bà Nguyễn thị Huyền Nhân. Vào Thanh Hóa thời kỳ kháng chiến, Hồ Dzếnh gặp lại Hồng Phúc. Người yêu cũ khuyên ông nên lấy vợ. Hồ Dzếnh kết duyên với bà Huyền Nhân, một độc giả mền mộ thi tài và đã thầm yêu ông từ nhiều năm trước. 1947-1948, trong kháng chiến Khu Tư với tướng Nguyễn Sơn, tại Thanh Hóa, Hồ Dzếnh làm công tác văn nghệ tuyên truyền. Nhưng gia đình nhỏ của ông không sinh sống nổi, phải kéo nhau lên mạn ngược. Ở đây, 'nước độc' không chịu được lại phải kéo nhau về đồng bằng. Nghèo quá, lương giáo chức không nuôi nổi gia đình hai vợ chồng và hai đứa con trai. Hồ Dzếnh phải bán chiếc xe đạp cũ để tiêu dần, cho nên phải cuốc bộ mỗi ngày mấy cây số đi dạy học. Rồi người ta không cho Hồ Dzếnh dạy học nữa, phải xoay ra buôn bán. Vẫn túng. Sau cùng ông xin được một chỗ dạy ở xa, hàng tháng mới về thăm gia đình. Huyền Nhân yếu dần, không đủ sữa nuôi con. Đứa con đầu lòng ba tuổi, mất đột ngột vì không kịp chữa chạy. Người mẹ ốm không tiền thang thuốc. Ít lâu sau cũng mất theo con. Còn lại đứa bé bốn tháng rưỡi, Hồ Dzếnh địu con đi khắp Khu Tư xin sữa cứu sống thành bé. Huyền Nhân mất năm 1950 thì hai năm sau, 1952, Hồ Dzếnh mang được con vào thành.

Viết về giai đoạn kháng chiến bi thảm này, Hồ Dzếnh ký giọng người con trai sống sót kể lại chuyện mình với cái nhìn đặc biệt của nhà thơ về kháng chiến và chiến tranh. Thay lời con, Hồ Dzếnh viết: 'Tôi sinh ra giữa một kỷ nguyên khác lạ, kỷ nguyên của những con đường thênh thang bị phá vỡ, cầu đổ sụp, nhà cửa tiêu tan, xe cộ mất lối. Người đô thị tản mạn lên rừng xanh, những cô gái xinh tươi của cuộc đời nhưng lặn biển thành những cô hàng nước, những bèo bọt phong trần. Cuộc đời đó thật là vĩ đại và kinh khủng, lay chuyển hết mọi tầng lớp, giai cấp, san phẳng hết mọi chênh lệch sang giàu. Nếu chỉ có một trạng thái biến đổi đó thì

chưa đến nỗi gay gắt. Đàng này, buồn thế hệ gặm nhấm vào từng lòng người, cái phần uất, cay chua nhào thành một loại cảm giác kỳ dị, gán lên cuộc sống một hình thức sượng sần khó tả. Cái gì dở, trái, đều được văn chương mới mạng danh bằng những tiếng kêu ròn: tiểu tư sản, phong kiến. Muốn vào trong cái thế giới vừa tân tạo hôm qua, con người bắt buộc phải qua một lượt lột xác, hay ít nhất, cũng phải có ý thức lột xác [...]

... Cha tôi không còn được dạy học nữa vì lý do sức khỏe và nhất là vì giáo khoa (của ông) không thực tế. Học trò bây giờ quy tất cả các môn học về chính trị. [...] Chỉ tội nghiệp cho cô Kiều, cho Nguyệt Nga, lạc lõng từ mấy thế kỷ xa lại, thốt nhiên được người ta phê bình mỗ xê [...]

Văn nghệ biến ra một ý nghĩa khác: ai cũng làm văn nghệ được [...] và tác phẩm của một cá nhân, tuy được mang tên mình, phải có xen vào công trình tập thể.

Trong cái biển đại chúng, bản sắc của một cá nhân bị đánh tan ra thành bọt. Văn nghệ không nhận ai là thiên tài cũng như cõi đời không biết có người nào là xuất chúng.

Một nhà văn như cha tôi không khác gì cô gái điếm: Cô gái chiều khách hàng, nhà văn chiều thời đại. [...]

[Nhưng] nghệ thuật không thể lừa được ai, và cũng không có gì lừa được nghệ thuật. Những tà tâm, lợi dụng nhất thời làm nổi tiếng, hay đúng hơn, làm xôn xao, sẽ chìm ngập khi con người không còn có mặt để kêu ròn những ngụ thuyết của mình.'

(trích hồi ký, trang 19/20, 30, 31 và 55)

Một Hồ Dzếnh rất khác và cũng rất giống Hồ Dzếnh ngày xưa. Một Hồ Dzếnh phần nộ ôn tồn. Hồ Dzếnh phần nộ công kích bản chất chế độ. Hồ Dzếnh viết những điều mà nhà văn đã phải cầm nín suốt đời. Viết trong một lúc không thể 'nhịn' viết được nữa. Hồ Dzếnh trực tiếp tả chân niêm ô nhục của người cầm bút như gái điếm bán tròn nuôi miệng, nhưng vẫn không xa một Hồ Dzếnh ngày xưa, Hồ Dzếnh của Chân Trời Cũ, mỗ xê những nỗi đau của con người.

Hồ Dzếnh viết thay cho con:

'Có lúc tôi nhai mạnh đầu vú. Ở chỗ thịt nứt, nước miếng tôi thấm vào, tia sữa bị rút lên, nghe buốt đến tận ruột mẹ. Và sữa tuôn ra với máu, chảy tràn ra hai mép tôi, chất ngọt dịu pha lẫn mùi vị tanh hăng làm cổ tôi nuốt vội. Mẹ tôi co người, nghiêng chặt răng lại, đôi mắt chớp chớp trong giòng lệ nóng hổi. [...]

Máu cứ ứa, sữa cứ bật ra, cả một nguồn sống huyết lệ mẹ tôi cấp cho tôi để tôi đi vào đời với những con người ít khi nghĩ rằng nhân loại là một tác phẩm nhẹ mỏng như pha lê cần phải nâng niu từng cử động nhỏ. Giá những người nhắm mắt xô đẩy cả nguồn hy vọng loài người xuống hố đen thỏa thích, cũng được trời ban cho đôi đầu vú nứt cổ gà như vậy, thì chắc là đại họa được tránh đi, hòa bình phải được tôn trọng. Than ôi, chỉ vì quyền sinh sát lại ở những con người không được để, không biết để là gì, lấy lý trí để án ngữ cảm tình, và mỉm cười cho rằng sống ở đời nhiều khi phải tàn nhẫn [...]

Sao cứ phải lấy máu để dựng một sự nghiệp, lịch sử cổ kim chưa bao giờ thấy nói đến giòng máu ác đổ ra mà làm nên truyện được. Nước Trung Hoa không sống vì Vạn Lý Trường Thành mà sống vì Khổng Tử. Dân tộc Pháp được nhắc đến thiên thu bởi vì nền văn hóa tinh anh mà không phải vì Nã Phá Luân hiếu thắng. [...]

Cha tôi ghi trong hồi ký: [...] Thời đại bố sống là một thứ thời đại tác quái, thời đại bít hết nẻo thông và lương tâm nhiều khi rầy chết. Lúc con đọc những dòng chữ này, chắc loài người đã nguôi cơn điên loạn, thế hệ đã chôn cất những khổ đau một thời [...] Bố muốn rằng, đọc lại nó,

con nên có cái tâm niệm này trước hết: đừng bao giờ cố võ, dầu chỉ bằng một lời nói vô tình, cái ý thức chém giết hàng rền vang trong mạch máu động vật [...]. Cái thời đại bố sống, anh em thù nhau, Đông Tây ghét nhau, quả đất hừng hực những căm hờn bất mãn. Lẽ sống dệt bằng khói lửa, người ta không biết gì hơn là thủ tiêu nhau để hòng thoát ngộ bí.

Trong cuộc xáo trộn Nam Bắc, có cái gì còn nguyên được giá trị cố hữu đâu. Cái quý nhất là con người lại không còn gì quý nữa, nếu nó không là thứ xuất phẩm được rèn đúc theo khuôn khổ của thời đại.'

Phụ đính I: Thơ

Màu cây trong khói

*Dương Thiệu Túc phổ nhạc,
đổi nhan thành Chiều*

Trên đường về nhớ đầy
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây

Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay?

Tôi là người lữ khách
Màu chiều khó làm khuây
Ngõ lòng mình là rừng
Ngõ hồn mình là mây

Nhớ nhà chầm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây...

Chị tôi

Ngày xưa còn nhỏ ngày xưa
Tôi đeo khánh bạc lên chùa dâng nhang
Lòng vui quần áo xềng xang
Tay cầm hương nến đình vàng mới mua
Chị tôi vào lễ trong chùa
Hai chàng trai trẻ khăn ùa hai bên
"Lòng thành lễ vật đầu niên
Cầu cho tiểu được ngoài Giêng đắc chồng"
Chị tôi hai má đỏ hồng
Vùng vàng sứt nửa quên bông cả tôi
Tam quan mái ngói chị ngồi
Chị nghe đoán quẻ Chị cười luôn luôn
Quẻ Thần mắt thánh mà khôn
Số này chồng đất mà con cũng nhiều

Chị tôi nay đã xế chiều
Chắc còn nhớ mãi những điều chị mơ
Hằng năm tôi đi lễ chùa
Chuông vàng khánh ngọc ngày xưa vẫn còn
Chị ơi thấy vắng trong hồn
Ít nhiều hưng phấn khi còn thơ ngây
Chân đi đếm tiếng chuông chùa
Tôi ngờ năm tháng ngày xưa trở về

Ngập ngừng

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé,
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân.
Ngó trên tay, thuốc lá cháy lụi dần...
Tôi nói khẽ: gớm, làm sao nhớ thế !

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé.
Em tôi ơi, Tình có nghĩa gì đâu,
Nếu là không lưu luyến buổi sơ đầu ?
Thuở ân ái mong manh như nắng lụa,
Hoa bướm ngập ngừng, cỏ cây lần lữa,
Hẹn ngày mai mùa đến sẽ vui tươi,
Chỉ ngày mai mới đẹp, ngày mai thôi !

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé,
Tôi sẽ trách -- cố nhiên -- nhưng rất nhẹ;
Nếu trót đi, em hãy gắng quay về,
Tình mất vui lúc đã vện câu thề
Đời chỉ đẹp những khi còn dang dở.
Thơ viết đừng xong, thuyền trôi chớ đỗ,
Cho nghìn sau... lơ lửng... với nghìn xưa...

Cổ bài tam cú

Ngày Tết mãi chơi tam cú
Không hay anh tới sau lưng
Ghé lại gần em mách nước
Kết luôn xe pháo mã hồng

Ồ ván bài em đồ quá
Đỏ như đôi má ngày xuân
Em có ăn trầu đâu nhỉ
Mà sao người thấy băng khuâng?

Nắng mới rọi vào song cửa
Rung rinh bóng lá cành doi
Năm ấy em mười sáu tuổi
Trăng tròn – anh chẵn đôi mươi

Từ đó mỗi mùa đào nở
Pháo xe lại rộn cây bài
Có độ anh về, có độ
Vắng anh, em nhớ mong hoài

Mấy chục mùa xuân thắm thoát
Nhớ thương hờn giận chen nhau
Một bức tranh thơ bát ngát
Quý thay cái thuở ban đầu!

Nay tóc đời ta điểm bạc
Bể dâu thời thế phôi pha
Em ạ, cổ bài tam cú
Vẫn thơm nguyên vẹn tình ta.

Lỡ đò

Nhà em ở cách hai sông,
Muốn qua bên ấy, phải vòng phía non.
Lúa xanh sóng lúa reo cồn,
Cây xanh dẫn lối, lối mòn cỏ tươi .
Chân đi mắt ngoảnh trông trời,
Khán thầm: "Thượng-đế phù tôi kịp đò,
Cho tôi mang tấm tình thơ,
Gởi người xa mấy lần đò ngấm trông,
Sông xuân hẹn chờ hết lòng,
Đò xuân đem hết chờ mong tới bờ."
Em ơi, anh lỡ chuyến đò,
Chuyến đò thứ nhất, chuyến đò đời anh.
Sông xuân thao thiết màu xanh,
Sông xanh xanh quá, lòng anh lại tàn...

Sáng quê

Gió đưa mặt trời dần cao,
Khóm tre rì rào muôn tiếng chim kêu .
Đắm mình trong gió hiu hiu,
Lúa non sóng uốn thềm reo cuối trời .
Trên đường đê bé chạy dài,
Bóng trâu trên nước, bóng người trên cây .
Ngoài trời mây sáng hây hây,
Nước non tồ loáng da ngày cuối thu .
Đáy hồ mấy mắt sao lu,
Và trên nón dạ sương mù quệt ngang.
Chân trâu nghe nặng bước đàng,
Gió đưa tiếng học bên làng như ngâm.
Ông Hương qua đấy, nghĩ thầm:
- Bông văn Yêu lược nó cầm trong tay .
Bên đình mấy giải khăn bay,

Đi tươi qua ánh ban ngày lẫn trăng.
Ổ rơm, bác xã thôi nằm,
Chân đi guốc thấp, xô nhằm guốc cao .
Mắt còn lú rú chiêm bao:
Vớ cho tao điều thuốc Lào, cu con!

Mùa thu năm ngoái

Trời không nắng cũng không mưa,
Chỉ hiu hiu rét cho vừa nhớ nhung.

Chiều buồn như mối sầu chung,
Lòng êm nghe thoảng tơ chùng chốn xa.

Đâu hình tàu chậm quên ga,
Bâng khuâng, gió nhớ về qua lá đầy.

Tôi đi lại mãi chốn này
Sầu yêu nổi nhịp với ngày tôi sang.

Dưới chân mỗi lối thu vàng
Tình xa xăm lấm, tôi càng muốn yêu !

Trong nắng trưa

Em ạ, lòng tôi, tôi ngỡ đâu
Đã dâng em hết buổi xuân đầu;
Trời xưa huyền lộng màu hoa, nắng,
Trong thoáng thơ vàng, len ý đau ...
Tôi là đứa trẻ ngủ trong nôi
Bừng tỉnh, vì nghe mộng vắng lời,
Đất bỗng thêu hoa, tôi bỗng lớn,
Mong tìm lúa bạn, sánh duyên đôi .

Tôi bước vào đời, tự ngỡ xưa,
Nôi hiu gió sớm, xế buồn trưa,
Thuyền tre nằm ngủ trong mơ trúc
Buông lặng chiều mi, lớp bóng vừa .

Nôi giải sông hiền ngậy nước da
Của người em gái chớm niên hoa
Bâng khuâng, nghe thoảng lời yêu mới,
Say rộn hồn vui lẫn bóng tà....

Em đến, tôi còn nhớ áo xanh,
Miệng cười: thơ sáng, mắt long lanh.
Tóc mây vắt lỏng niềm duyên dáng
Che nửa phong ba, nửa mát lành.

Em đi, tất cả mùa hoa thắm,

Tôi vén rèm mây, ngó bốn trời
Bụi trắng... thời gian lên sắc trắng,
Giật mình: gà gáy nắng trưa, rơi ...

Cảm xúc

Cô gái Việt nam ơi !
Từ thuở sơ sinh lận đận rồi,
Tôi biết tình cô u uất lắm,
Xa nhau đành chỉ nhớ nhau thôi.

Cô chẳng bao giờ biết bướm hoa,
Má hồng mỗi tiết, mỗi phiêu pha,
Khi cô vui thú, là khi đã
Bồng bế con thơ, đón tuổi già !

Cô gái Việt Nam ơi !
Ngọn gió thời gian đổi hướng rồi,
Thế hệ huy hoàng không đủ xóa
Nghìn năm vàng vạc ánh trăng soi.

Tôi đến đây tìm lại bóng cô,
Trở về đường cũ, hái mơ xưa,
Rau sam vẫn mọc chân rào trước,
Sơn sắt, lòng cô vẫn đợi chờ.

Giải lúa cô trồng nay đã tươi,
Gió xuân ý nhị vít bông, cười...
Ai hay lòng kẻ từng chăm lúa,
Trong một làng con, đã héo rồi !

Cô gái Việt Nam ơi !
Nếu chữ Hy Sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt nam tươi

Rằm tháng giêng

Ngày xưa còn nhỏ, ngày xưa
Tôi đeo khánh bạc ,lên chùa dâng nhang.
Lòng vui quần áo xênh xang,
Tay cầm hương, nén, đình vàng mới mua.
Chị tôi vào lễ trong chùa,
Hai chàng trai trẻ khăn đũa hai bên:
-- "Lòng thành lễ vật đầu niên,
Cầu cho tiểu được ngoài giêng đất chồng !"
Chị tôi phụng phịu má hồng,
Vùng vàng suýt nữa quên bông cả tôi.
Tam quan, ngoài mái chị ngồi,

Chị nghe đoán thẻ, chị cười luôn luôn.
Quẻ thần, thánh mạch mà khôn:
-- Số nàng chồng đất, mà con cũng nhiều.

Chị tôi nay đã xế chiều,
Chắc còn nhớ mãi những điều chị mơ.
Hằng năm tôi đi lễ chùa,
Chuông vàng, khánh bạc ngày xưa vẫn còn.
Chỉ hơi thấy vắng trong hồn
Ít nhiều hương phấn khi còn ngây thơ.
Chân đi, đếm tiếng chuông chùa,
Tôi ngờ năm, tháng thời xưa trở về...

Trở lại

Trời trong đến nỗi không mây,
Cây im đến nỗi bóng đầy mặt sân.
Tôi về giữa xứ băng khuâng,
Nghe thơ lục bát reo vẫn nhớ xưa.

Chạy dài lớp bí giàn dưa,
Vẳng nghe dấu cũ, hồn mơ đường tàn.
Mộng lòng xây giữa nhân gian:
Một gian nhà nhỏ, mấy giàn trầu không.

Những người tôi vẽ chưa xong,
Thị nhau trên bức bình phong méo đầu.
Phẳng lì ngõ trước, ao sau,
Đêm đêm cá đớp trăng sầu, đêm đêm.

Con người tôi gọi bằng Em,
Nhớ tôi nhưng cũng thành duyên lâu rồi.
Mộng tàn, nước chảy, mây trôi,
Tôi lui hồn lại nhưng đời đã xa.

Hồ Dzếnh Khuyết danh

*Ngập ngừng
Duyên ý
Lặng lẽ
Lỡ đò
Mùa thu năm ngoái
Hà Nội sang thu
Đợi thơ
Chiều
Rằm tháng giêng
Trở lại
Tưởng chuyện ngàn sau*

“Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!” Ô hay, Hồ Dzếnh làm sao thế? Ai nấy đều cứ hể yêu là muốn “em” đến ngay lập tức rồi mọi việc đến đâu thì đến, sao ông lại muốn ngược đời?

Thi sĩ bảo thế cho ngày mai còn đẹp, cho tình khỏi mất vui. Sao ông không nghĩ ngày mai có thể sẽ đẹp hơn, tình có thể sẽ vui hơn, nay ta hẹn mai ta... hò?! Ông vốn bi quan, yếm thế chẳng? Hay sở dĩ ông muốn “tình (...) hồng câu thề”, muốn “đời (...) dang dở”, là cốt để được tha hồ nhớ? Nhớ để mà làm thơ!

Thơ quả có hay làm bằng nhớ. Nhưng tha thiết tạo vốn sáng tác đến mức nài nỉ “nếu trót đi, em hãy gắng quay về”, thì ngoài Hồ Dzếnh hình như chưa ai...

Người nghệ sĩ tận tụy ấy hiền lành, khiêm tốn lắm: không “chọn nắng, cầu mưa”, mà “vui lòng sống trong im”, vui lòng yêu chỉ để “làm thơ, đủ rồi”!

Hiền với khiêm với bi quan, chắc cơ bản tính người. Ngoài ra, chợt nghĩ rất mơ hồ: Hồ Dzếnh có đến hẳn một nửa máu Tàu, tức nhiều máu “ngoại” hơn bất cứ văn thi nhân nổi tiếng nào khác của ta, không biết liệu điều đó đã có làm cho ông tự nhiên hơi rụt rè một chút trong những sinh hoạt xã hội trên đất nước này chẳng?

Máu với huyết mà làm gì. Quan trọng, là con người có thuộc vào văn hóa Việt Nam hay không. Qua những vần thơ, những trang văn, Hồ Dzếnh đã chứng tỏ được điều ấy. Cho nên bây giờ đọc lại, thấy băng khuâng nhớ tưởng một tâm hồn và một tài năng...

Ngập ngừng

Trước Hồ Dzếnh chừng trăm rưỡi năm, ở phường Bích Câu “có Trần công tử tên là Tú Uyên” cũng đứng chờ “em” mà mãi chẳng thấy em đâu:

“Trông mong đã trót giờ lâu,
Áp cây mãi thế ra màu cũng què.
Chán chiều thơ thần ra về,
Xem tình dở tình dở mê nực cười!”(1)

Công tử áp cây sợ áp nữa sẽ hóa... què một cây, nên đành “thơ thần ra về”, chân bước mà óc “dở tình dở mê”, nửa tin chắc có chuyện gì nửa ngờ đã bị em cho... leo cây!

Ghét leo cây như Trần Tú Uyên là bình thường, còn cầu “được” leo như Hồ Dzếnh thì từ “nghìn xưa” đến năm 1942 không thấy ai mà từ dạo ấy đến “nghìn sau” chắc lúc nào cũng hiếm...

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân,
Ngó trên tay, thuốc lá cháy lụi dần...
Tôi nói khẽ: Gớm, làm sao nhớ thế?*

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Em tôi ơi! tình có nghĩa gì đâu?
Nếu là không lưu luyến buổi sơ đầu?
Thuở ân ái mong manh như nắng lụa.
Hoa bướm ngập ngừng, cỏ cây lần lữa,
Hẹn ngày mai mùa đến sẽ vui tươi,*

Chỉ ngày mai mới đẹp, ngày mai thôi!

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Tôi sẽ trách - cố nhiên! - nhưng rất nhẹ.
Nếu trót đi, em hãy gắng quay về,
Tình mất vui khi đã vẹn câu thề,
Đời chỉ đẹp những khi còn dang dở.
Thư viết đừng xong, thuyền trôi chớ đỗ,
Cho nghìn sau... lơ lửng... với nghìn xưa...*

Duyên ý

Đâu có phải hễ cứ thi sĩ thì “ngập ngừng” như Hồ Dzếnh nhỉ.(2)

Trông Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương xem: ai nấy đều hoặc “giục già”(3) “búp lên hoa” sớm sớm hoặc khóc tới khóc lui khóc đi khóc lại vì muốn quá mà búp không lên được hoa, chứ có ai đã thấy búp rồi mà lại cầu Trời “cho tôi thoáng cảm mùi nhang, hình dung xa vắng cung đàn rồi thôi” đâu!

Ờ, nhưng dù vội vàng dù không, dù được thấy hoa dù không, rốt cục thi sĩ nào cũng ưà trầm trồ, ve vuốt nhất cái “buổi sơ đầu lưu luyến”, cái “thuở ân ái mong manh như nắng lụa”.(4)

Dù bao nhiêu “buổi”, thường chỉ riêng buổi ấy rồi mới “lên thơ”.

*Đừng buồn nhưng cũng đừng vui,
Êm êm nắng nhẹ qua trời rộn mưa.
Hỡi người, tôi nói gì chưa?
Tôi đương sắp nói, hay vừa nói ra?*

*Trời đừng cho búp lên hoa,
Cho khi gần đến, tôi xa mãi nàng;
Cho tôi thoáng cảm mùi nhang,
Hình dung xa vắng cung đàn rồi thôi.*

*Chập chờn bướm nửa, hoa đôi,
Tình nên chỉ mộng khi đời sẽ thơ.
Ước gì bạn mãi là cô,
Để duyên hai đũa bao giờ cũng tươi.*

*Đừng buồn nhưng cũng đừng vui,
Êm êm nắng nhẹ qua trời rộn mưa...*

Lặng lẽ

“Tôi” yêu hiền lành, khiêm tốn, dễ thương quá.

“Tôi” dễ thương, chứ không ngây thơ đâu nhé. Vì “... để tin tưởng mãi rằng đời dễ tin” nghĩa là tôi biết đời vốn... khó tin.

Đời có sao cũng chẳng sao, vì tôi yêu chỉ để “làm thơ, đủ rồi”!

*Tôi không chọn nắng, cầu mưa,
Nhớ người không cứ về trưa hay chiều.*

*Tôi yêu vì nắng cây reo,
Bướm bay vô cớ, gió vèo tự nhiên.*

*Đời tình: hoa thắm thêu duyên,
Tóc mây vắt mộng, mắt huyền gợi mơ.*

*Em là “người ấy” hay cô,
Sầu chung duyên kiếp làm thơ, đủ rồi.*

*Tôi tin người để tin tôi,
Để tin tưởng mãi rằng đời dễ tin.*

*Tôi vui lòng sống trong im,
Hồn nương bóng gió, lời chim đến người.*

*- Yêu là khó nói cho xuôi,
Bởi ai hiểu được sao trời lại xanh?*

Lỡ đò

“Sông xuân thao thiết màu xanh”...

Tra thử từ điển Hán Việt, thấy “thao thiết” có nghĩa “làm việc quá gắt gao, quá nóng nảy”. Thế thì cũng như bao nhiêu từ Hán Việt khác, thao thiết trong câu thơ Hồ Dzếnh là tiếng Tàu đã Việt hóa rồi: sông xuân vẫn “lo” chảy nhưng không căng không sốt ruột...

“Chuyến đò thứ nhất” lỡ thì còn chuyến hai, chuyến ba..., sao đời mới lỡ có một chuyến mà “anh” đã bi quan thế, hã “anh”?

*Nhà em ở cách hai sông,
Muốn qua bên ấy, phải vòng phía non.
Lúa xanh sóng lúa reo cồn,
Cây xanh dẫn lối, lối mòn cỏ tươi.
Chân đi mắt ngoảnh trông trời,
Khán thâm: “Thượng đế phù tôi kịp đò,
Cho tôi mang tấm tình thơ,
Gởi người xa mấy lần đò ngắm trông,
Sông xuân hẹn chờ hết lòng,
Đò xuân đem hết chờ mong tới bờ.”
Em ơi, anh lỡ chuyến đò,
Chuyến đò thứ nhất, chuyến đò đời anh.
Sông xuân thao thiết màu xanh,
Sông xanh xanh quá, lòng anh lại tàn...*

Mùa thu năm ngoái

Không nắng không mưa, không nóng không lạnh, không nồm không bắc, chỉ êm êm, dịu dịu, hiu hiu suốt ngày (và suốt đêm), cái thời tiết như thế mà không “nhớ nhung” thì thật phí quá!

Trời đã “sinh” thời tiết thích hợp; trời lại sinh “năm ngoái” với “chốn xa” cho “tình xa lăm lăm” về cả thời gian lẫn không gian, cho “tôi” tha hồ nhớ...

Thi sĩ say nhớ, rồi tưởng tàu cũng nhớ say như mình mà chạy “chậm quên ga”!

*Trời không nắng, cũng không mưa,
Chỉ hiu hiu rét cho vừa nhớ nhung.*

*Chiều buồn như mối sầu chung,
Lòng im nghe thoảng tờ chùng chốn xa.*

*Đâu hình tàu chậm quên ga,
Bâng khuâng, gió nhớ về qua lá dầy.*

*Tôi đi lại mãi chốn này,
Sầu yêu nổi nhịp với ngày tôi sang.*

*Dưới chân, mỗi lối thu vàng,
Tình xa lăm lăm, tôi càng muốn yêu.*

Hà Nội sang thu

Hai câu đầu trong Hà Nội Sang Thu (1980) gần giống hết hai câu đầu trong Mùa Thu Năm Ngoái (1942). Thì thu Hà Nội có đổi mấy đâu, mà sao không dùng lại được đôi câu thơ thu Hà Nội?

Chẳng những thu vẫn thế, mà người làm thơ chắc cũng vẫn thế, vẫn hay nhớ nhớ nhưng...

“Em” về trong hồn Hồ Dzếnh lúc “Hà Nội giao mùa” năm 1980, em ấy có phải một em “tiền chiến”?

Bốn chục năm trôi, trong khoảnh khắc như mới hôm qua...

*Trời không nắng cũng không mưa
Chỉ hiu hiu gió cho vừa nhớ nhung...
Em còn nhớ đến quê không?
Bãi dâu vẫn đợi, dòng sông vẫn chờ
Bâng khuâng câu chuyện tình cò
Không mong nên hẹn, không ngờ thành thân.
Rất xa bỗng hóa rất gần
Dù chưa gặp mặt một lần, lạ chưa!
Sáng nay Hà Nội giao mùa
Hò thu, tóc liễu, Tháp Rùa lung linh
Nước non đây nghĩa đây tình
Đọc thơ, em có thấy mình trong Thơ? (Hà Nội 8-1980)*

Đợi thơ

Dĩ nhiên “phút linh cầu mãi” đã về, nên nay ta mới có bài thơ này của Hồ Dzếnh để ngâm nga.

Nghĩ cũng lạ. Tên người tên đất ở đâu đâu, chữ nghĩa ở đâu đâu, thế mà lại “cảm”.

Nghĩ cũng không lạ. Vì tuy ở đâu đâu tới, nhưng đã “hóa” lâu rồi. Chẳng hạn, thao thiết Tàu “gắt gao, nóng nảy” đã hóa thành thao thiết Việt bớt gắt, bớt nóng...

Thơ chỉ là từng cặp, từng cặp lục bát “rạc rời vó ngựa quá quan”, thế mà cứ lẫn lộn trong hồn người đọc, chẳng “linh” mà được thế sao.

*Phút linh cầu mãi không về,
Phân vân giấy trắng chưa nề mực đen.*

*Khói trầm bén giấc mơ tiên,
Bâng khuâng trắng giải qua miền quạnh hiu.*

*Tô Châu lớp lớp phù kiều,
Trăng đêm Dương Tử, mây chiều Giang Nam.*

*Rạc rời vó ngựa quá quan,
Cờ treo ý cũ, mây dàn mộng xưa.*

*Biển chiều vang tiếng nhân ngư,
Non xanh thao thiết, trời thu rượi sầu...*

*Nhớ thương bạc nửa mái đầu,
Lòng nương quán khách, nghe màu tà huân.*

*Buồn Tư Mã, nhớ Chiêu Quân,
Nét hoa thấp thoáng, ý thần đê mê.*

*Phút linh cầu mãi không về,
Phân vân giấy trắng chưa nề mực đen...*

Chiều

Chiều, tất nhiên là... nhớ!

Hồ Dzếnh có lần ghi cái “nhớ chiều” của mình thành một bài thơ đầy chất nhạc (theo Thạch Lam).

Bài thơ rồi được Dương Thiệu Tước phổ thành ca khúc. Trong thơ có nhạc, trong nhạc có thơ, thơ thơ nhạc nhạc, tha hồ cho “sầu vạn cổ chất trong hồn” người đọc, người nghe!

*Trên đường về nhớ đây
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây...*

*Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay?*

*Tôi là người lữ khách
Màu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây
Nhớ nhà chằm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây...*

Rằm tháng giêng

Hồ Dzếnh lại về “*Chân trời cũ*”. Cũ lắm, vì vào “ngày xưa còn nhỏ” ấy, “chị tôi vào lễ trong chùa” bị “trao trẻ” trên, “vùng vàng suýt nữa quên bồng cả tôi”!

Thời gian chỉ một chiều, tất cả mọi người đều phải bước về phía tương lai.

Đa số thường bước hướng mặt về phía trước, bước tới tương lai.

Có một số ít lại thường bước hướng mặt về phía sau, tức bước lui về tương lai!

*Ngày xưa còn nhỏ, ngày xưa
Tôi đeo khánh bạc, lên chùa dâng nhang
Lòng vui quần áo xanh xang
Tay cầm hương, nén, đỉnh vàng mới mua
Chị tôi vào lễ trong chùa
Hai chàng trai trẻ khẩn đũa hai bên:
“Lòng thành lễ vật đâu yên,
Cầu cho tiểu được ngoài giếng đất chồng!”
Chị tôi phụng phịu má hồng
Vùng vàng suýt nữa quên bồng cả tôi
Tam quan, ngoài mái chị ngồi
Chị nghe đoán thẻ, chị cười luôn luôn
Quẻ thần, thánh mách mà khôn:
Số nàng chồng đất, mà con cũng nhiều.*

*Chị tôi nay đã xé chiều
Chắc còn nhớ mãi những điều chị mơ
Hằng năm tôi đi lễ chùa
Chuông vàng, khánh bạc ngày xưa vẫn còn
Chỉ hơi thấy vắng trong hồn
Ít nhiều hương phấn khi còn ngây thơ
Chân đi, đếm tiếng chuông chùa
Tôi ngờ năm tháng thời xưa trở về...*

Trở lại

Hồ Dzếnh hình như đi chưa xa, thế mà trở lại “xứ băng khuâng” cũng không tài nào được.

Thực ra có ai về đó được đâu. Người tha hồ “lui hồn lại”, nhưng đời không có số de, lúc nào cũng hùng hực “lấn trầm” tới mà thôi...(5)

Trời trong đến nổi không mây,

*Cây im đến nỗi bóng đầy mặt sân.
Tôi về giữa xứ băng khuâng,
Nghe thơ lục bát reo vẫn nhớ xưa.*

*Chạy dài lớp bí giàn dưa,
Vẳng nghe dẫu cũ, hồn mơ đường tàn.
Mộng lòng xây giữa nhân gian:
Một gian nhà nhỏ, mấy giàn trâu không.*

*Những người tôi vẽ chưa xong,
Thi nhau trên bức bình phong méo đầu.
Phẳng lì ngõ trước, ao sau,
Đêm đêm cá đớp trăng sầu, đêm đêm.*

*Con người tôi gọi bằng Em,
Nhớ tôi nhưng cũng thành duyên lâu rồi.
Mộng tàn, nước chảy, mây trôi,
Tôi lui hồn lại nhưng đời đã xa.*

Tường chuyện ngàn sau

*Đáy huyết trôi lên
Trần gian hững hờ
Thân nát hồn đau
Vô bến vô bờ...*

Húp mấy thìa cháo lú cho quên, còn đi đâu thai mau mau, hồn hỡi hồn ơi!

*Nằm đây, tường chuyện ngàn sau,
Lung linh nến cháy hai đầu áo quan.
Gió lìa cánh lá không vang,
Tin ta vĩnh quyết trần gian hững hờ!
Bao nhiêu đáng ảnh tôn thờ,
Xa nhau lâu quá bấy giờ lạnh nhau.
Người về gói rét, nằm đau,
Nghe trên thước đất phai màu nhớ thương.
Chiều nào mây vọng hồn chuông,
Ngừng chân đôi kẻ trên đường mãi mê.
Nghe tin ta lỗi câu thề,
Nghìn thu xa vắng, ra về trước ai.
Ngậm ngùi nhớ trắng rừng mai,
Cầm thương sông nước, ghi bài điệu tang!
Ngựa gầy bóng gió mệnh mang,
Cờ đen lối cũ, cây vàng nẻo xa...
Ta nằm trong ván trông ra,
Tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười!
Ta toan... giận đối xa đời,
Chợt hay: khẩn liệm quanh người vẫn thom!
Nát thân, không nát nỗi hồn,
Lẩn trong cái chết vẫn còn cái đau!
(1) Xem Bích Câu kỳ ngộ.*

- (2) HD có bài Ngập Ngừng.
- (3) XD có bài Giục Giã.
- (4) Lời trong bài Ngập Ngừng.
- (5) Trịnh Công Sơn có ca khúc tên Vết Lăn Trầm.

Phụ đính II:



Mùa xuân chơi bài tam cúc... Nguyễn Mạnh Trinh

Ơi tuổi tôi, chơi tam cúc đã là một trò cờ bạc xa lạ. Năm nay, tôi gần 60 tuổi, thế mà khi đọc hoặc nghe những câu thơ viết về thú chơi tam cúc, tôi có cảm giác như nghe lại một chuyện cổ tích truyền kỳ nào xa xôi lắm. Ở ngoài bắc ngày xưa, chơi tam cúc như một thông lệ ngày tết và với tiết trời lạnh lạnh lập xuân, cả nhà xúm vào chơi tạo ra một không khí xum họp đầm ấm. Bộ bài gồm những quân tướng sĩ tương xe pháo mã mầu đen mầu đỏ ... và là một trò chơi cờ bạc khá dân giã và phổ thông của thời xưa cũ. Nhưng, cũng có nhiều thi sĩ đã viết những bài thơ mà chơi tam cúc là một đề tài độc đáo cho tình yêu đôi lứa...

Đọc những câu thơ, như một hướng vọng về một thời gian nào đã đi qua hàng thế kỷ. Tôi tưởng tượng. Bên ngoài, mưa phai phai những bụi nước. Những cơn gió bắc và bầu trời đầy mây đen, tạo một không gian lạnh lẽo. Nhưng bên trong, bên bếp lửa đỏ rực của nồi bánh chưng tỏa hơi ấm, cả nhà xúm nhau chơi tam cúc, ồn ào trong cái ấm áp bên trong đối nghịch với cái băng giá bên ngoài. Có những mối tình đã bắt đầu từ những ván bài tam cúc. Và có những thi sĩ đã nhắc đến, như một kỷ niệm luôn trân trọng của cả một đời người.

Một người làm thơ thuở ấy, là Hồ Dzếnh, đã nhắc đến ván bài tam cúc mà đến khi mái đầu đã điểm bạc mà vẫn không nguôi nhớ. Cổ bài tam cúc, của một thời hoa niên, của những ngày đầu năm tràn đầy ước mơ, luôn luôn hướng vọng đến mọi sự tốt lành.

“ Ngày Tết mãi chơi tam cúc
không hay anh tới sau lưng
ghé lại gần anh mách nước
kết luôn xe pháo mã hồng
ô ván bài em đỏ quá
đỏ như đôi má ngày xuân
em có ăn trầu đâu nhỉ
mà sao người thấy băng khuâng...”

Phải rồi, men trầu cau đâu có nồng nàn bằng men tình yêu. Nổi ngất ngây của hai kẻ yêu nhau

chen lẫn với nỗi e thẹn ngượng ngùng như men cay của những ván bài kết đôi xe pháo mã nòng thắm. Tình yêu như dệt bằng mơ ước , của những ngày sắp tới đẹp như trong chuyện thần tiên. Lúc ấy, chúng mình còn rất trẻ...

“ nắng mới rọi vào song cửa
rung rinh bóng lá cành doi.
Năm ấy em mười sáu tuổi
Trăng tròn-anh chẵn đôi mươi
Từ đó mỗi mùa đào nở
Pháo xe lại nổi cây bài
Có độ anh về , có độ
Vắng anh , em nhớ mong hoài..”

Chơi bài , chỉ là để nhìn nhau , ngồi bên nhau. Chơi bài, là để chỉ người thấy mùi hương tóc, để những ngón tay đan với nhau. Chơi bài, để mong ván bài kết bằng những đôi hồng điều thắm thiết tươi đẹp. Và , những ván bài ấy, đẹp suốt một đời.

“ mấy chục mùa xuân thắm thoát
nhớ thương hờn giận chen nhau
một bức tranh thơ bát ngát
quý thay cái thuở ban đầu
nay tóc đời ta điểm bạc
bể dâu thời thế phôi pha
Em ạ, cổ bài tam cúc
Vẫn thơm nguyên vẹn tình ta..”

Không phải chỉ có một mình thi sĩ Hồ Dzếnh làm thơ về ván bài tam cúc đầu xuân . Một thi sĩ khác , Hoàng Cầm. cũng có một bài thơ được truyền tụng và được coi như là “ hạt ngọc thi ca bất được của giới “. Tên của thi sĩ là một vị thuốc đắng nhưng thơ tình của ông thì rất ngọt ngào. Mà bài thơ “ Cây Tam Cúc “ là điển hình.

“ Cổ bài tam cúc mép cong cong
rút trộm rơm nhà đi trải ổ
Chị gọi đôi cây!
Trầu cay má đỏ
Kết xe hồng đưa chị xuống quê Em..”

Ván bài như một gợi ý cho tình yêu. Chị gọi đôi cây mà trầu cay má đỏ. Không biết có phải vì rơm ấm , hay vì men tình , để “ kết xe hồng đưa chị đến quê Em”. Có chút nồng nàn của mối tình ngây thơ của cậu bé yêu người lớn tuổi hơn. Ngồi trên ổ rơm trời lạnh , để kết đôi cây bài gợi nhớ đến chuyện tính ái băng khuâng . Chị thì vô tư má hây đỏ hồng men trầu cay còn Em thì cũng rộn rục vì được sưởi ấm bằng hơi thiếu nữ thanh tân của tuổi đương hti.. Câu thơ có nét của một không gian nào mơ hồ , của đời sống dân già nào ẩn hiện. Cổ bài tam cúc đã cũ , đem rút trộm rơm để làm ổ đánh bài , những điều ấy đã tình cờ làm câu thơ có hồn và gợi lại một lãnh địa thi ca riêng của một hti sĩ hào hoa biết yêu từ thuở còn bé tí!!

“ Nghe cây bài tìm hơi tóc ấm
Em đừng lớn nữa Chị đừng đi
Tướng sĩ đỏ đen chui sắp ngựa
Ổ rơm thơm đọng tuổi đương thì.
Đưa được

Chinh chuyền xủng xoẻng
Đưa thua
Đáo gở ngoài thềm
Em đi đêm tướng điều sĩ đồ
Đổi xe hồng đưa chị đến quê Em..”

Em đánh bài không mánh thua được mà chỉ là cái có để được ngồi cạnh người mình yêu để “nghe cây bài tìm hơi tóc ấm” để ván bài ấy cứ ngưng đọng lại để mãi mãi em vẫn còn bé bỏng. Em chơi bài mà “tướng sĩ đồ đen chui sấp ngựa”, đánh bài mà bất kể thua được. Trong thâm tâm, chỉ muốn được gần chị để hương thơm của ỏ rơm vẫn còn náo nức tuổi đương thì. Ván bài có đưa thua kẻ được, trình tiền xủng xoẻng nhưng Em thì vẫn muốn đi đêm để đánh đổi cây bài tướng điều sĩ đồ cao giá hơn để lấy cây xe hồng với ước nguyện đó là phương tiện để đưa chị về quê em như một ước mơ ấp ủ cả đời.

Mối tình nam nữ của Chị và Em là một nét đặc biệt của Hoàng Cầm. Mối tình khá đặc biệt và cũng thật say đắm lạ lùng. Trong cái chênh lệch tuổi tác, đã có mầm của chia phôi. Người em, ở tuổi vừa hiểu biết, đã thấy mình rung động trước cái hồn nhiên vô tư của người tình lớn tuổi già dặn hơn và lại càng thấy tha thiết hơn trước những hấp dẫn của người khác phái. Trong niềm luyến ái có sự chiếm hữu vị kỷ, tuy rất ngây thơ đáng yêu:” Em đừng lớn nữa, chị đừng đi”. Em đừng lớn nữa để cái mơ mộng vẫn còn trong khi “chị đừng đi” để mãi mãi Chị là của Em để em “đi đêm” tướng điều sĩ đồ, những hào quang danh vọng để đổi lấy xe hồng kết đôi đưa Chị “đến quê em”

Nhưng, thực tế, thì buồn lắm. vẫn là một mối tình đơn phương. Em thì mê đắm trong khi Chị lại vô tình chẳng biết. Kết cuộc “Em đứng nhìn theo em gọi đôi”. Chỉ đứng lại mà gọi trong khi chị đã sang ngang. Bởi vì trời làm binh lửa, chiến tranh:

“Năm sau giặc giã
Quan Đốc đồng áo đen nẹp đỏ
Thả tịnh vàng cưới Chị
Võng mây trôi”

Bài thơ này Hoàng Cầm viết năm 1960 sau khi ông bị liên quan đến vụ án Nhân văn Giai Phẩm. Mãi về sau này bài thơ mới được chính thức phổ biến. Khi nó ra đời, chỉ được truyền tụng trong giới những người yêu thơ. Lúc được in lại trong tập “99 Tình Khúc” gồm những bài thơ tình chọn lọc, bài thơ này được xếp vào phần đầu “Thời 1. Chị và Em” với câu thơ kể bên “Em đừng lớn nữa. Chị đừng đi..”

Tôi thấy rõ cái tâm sự muốn mãi mãi thơ ngây và sống cùng kỷ niệm suốt cả đời. Ai mà cứ trẻ thơ hoài, trẻ thơ mãi, nếu không là nhà thơ. Thi sĩ, có trời đất vũ trụ riêng, và trong cái tư riêng ấy có những điều mà người thường không ngộ hiểu được.

Hoàng Cầm hình như sống thật nhiều với kỷ niệm. Cuộc sống lẫn lộn giữa mê và tỉnh, giữa đêm và ngày, giữa mê đắm và tỉnh táo. Bất cứ hình ảnh nào cũng gọi lại bóng hình xưa, khuôn vóc cũ.

Trong bài “Gọi đôi” ông làm những câu thơ thật tha thiết:

“..Áp môi bóng cõi mưa dài
khát thêm từng trận khát hoài tuổi xưa
Em về chưa? Chị đến chưa?
Bỗng dưng hai đứa khóc mờ đêm trăng

Chị đây có phải Em chẳng
Em đâu có thật Em rằng Chị không
Xiết tay kết một vô cùng
Lời tay lại vẫn đôi dòng lững lơ
Song song có gặp bao giờ
Hai dòng lệ chảy hai bờ sông trôi
Mưa nhưng áp má bồi hồi
Nghe khô từng sợi mưa dài lặng im
Em không nổi. Chị không chìm
Chị tung gió tím Em tìm sang xuân
Nằm trong mắt bão tuyết trần
Mưa nhưng tung cánh trắng ngàn...
Em bay..."

Em. Chị . Chị .Em. những mối tình lạ lùng cứ ám ảnh suốt đời người thơ. Cái cảm giác lúc mười hai tuổi sao cứ kéo dài mãi, để lững lơ trong tâm hồn những xao động khôn nguôi" dưới kia sông chẳng quay đi. Mười hai tuổi cũ biết gì Chị ơi. Một con bướm lửa đậu môi. Hai nhánh hoa lửa chia đôi tay cầm..."Tha thiết quá một thời yêu ngây thơ, của đứa trẻ sớm dậy thì. Thật lạ lùng, cậu bé ấy cứ muốn muôn năm thời trẻ dại, để yêu mê một hình dáng nữ lớn tuổi chững chạc hơn...

Một nhà thơ khác , Y Dịch Lê Đình Điều cũng có bài thơ viết về mùa xuân và bộ bài tam cúc . Cũng chỉ có hai người và cái dễ thương là chính sự ngây thơ của thuở mới lớn. Ván bài tam cúc bắt đầu cho một mối tình :

" Tốt đồ mà đề tốt đen
kết nhất bội nhị làm em phải đền.
Ừ ừ người ta đang đen
Không thềm chơi nữa giả tiền tôi đây
Ơ ơ bêu chữa cô này bị đề còn khóc giờ tay đòi tiền
Có gan để kết tốt đen
tất có gan để chịu đền chứ sao?
Ừ ừ , sao ở trên cao
Người ta thua mất sáu hào hai xu!.."

Những đoạn đối thoại tự nhiên của hai cô cậu mà bây giờ có lẽ ít ai còn nghe lại . Nó nhắc lại cả một tuổi thơ , của bắt bướm hái hoa , của những nỗi niềm giận trải mộng mệnh đã theo thời gian mất hút. Nếu những chuyện tình như Love Story đã làm hàng triệu người đọc hâm mộ vì những câu đối thoại ngộ ngáo đặc biệt tuổi trẻ thì bài thơ này cũng làm cho nhiều người đọc băng khuâng. Cô bé và cậu bé đã hé mở ra một chút tình ý nào , nhẹ nhàng .

" Mưa phùn trông như sương mù
mắt em như có sương mù đọng mi
chiếu điều xô chẳng nói gì
cổ bài vung vải rơi đi đâu rồi?
Thôi đây(anh thấy em cười)
Giả em tất cả cười tươi lên nào.."

Dù cãi lầy đôi co, nhưng trước sương mù đọng trên mi cô bé thì cậu trai kia cũng phải đầu hàng. Sáu hào hai xu cũng lớn lắm với tuổi bé con nhưng cũng chưa bằng sự giận dỗi của cô bé. Đối cả cuộc đời còn được , xá gì món tiền ấy. Chỉ để lấy lại một nụ cười.

Và:

“ Mười năm đi dưới trăng sao
bây giờ dừng lại (nơi nào đây em?)
ván bài đời có tốt đen
trăm lần để kết phải đèn cả trăm
thơ ngậy thua nhẵn mười năm
xòe tay thấy trắng khóc thắm cả đêm
ngày xưa em khóc anh đèn
bây giờ anh khóc ai đèn cho anh?

Lúc trắng tay , lại thấy cần người chia sẻ . Ngày xưa , anh dỗ dành em , thì bây giờ ai an ủi anh khi gặp những lần kết tốt đen bị đè phải đèn ...Mười năm , một tình yêu nuôi dưỡng bằng một ván bài tam cúc.

Nhưng, kết cuộc lại vuông tròn. Ván bài tam cúc ngày xưa lại là dịp để anh sẽ “chui” tốt đỏ để em kết tốt đen tha hồ. Anh sẽ không lý gì đến ván bài nữa mà cứ “chui” mãi “chui” “hoài để cho em cười để cuộc đời sẽ có đôi mãi mãi:

“ Trời cho mười mấy lênh đênh
đời cho anh mấy điều linh của đời
tết này anh chẵn hai mươi
trở về tìm lại nụ cười sương mi
bâng khuâng biết nói năng gì

mưa phùn giăng mắc buồn tê lưng gối
chiếu điều lại giờ ra rồi
cổ bài lại sắp em ngồi tay trên
tha hồ để kết tốt đen
anh chui tốt đỏ cho em đây này
run run ép chặt bàn tay
sợ làng bắt được biết ngay.. chúng mình
anh chui cho lấp điều linh
anhchui cho hết điều linh cuộc đời
em được thì em mới cười
thế gian thua thế gian cười làm sao!
Ừ thì sao ở trên cao
Anh thua anh bán ngôi sao trên gối
Bán cho em lấy nụ cười
Bán cho em lấy.. cuộc đời đôi ta!”

Bài thơ đẹp như một ván bài thắng lớn . Anh thua bạc nhưng rất đỏ cuộc tình. Thơ Y Dịch rất .. Bắc kỳ với những ngôn ngữ của tuổi thơ ngậy làm người đọc cảm thấy có một chút Nguyễn Bính vương vấn ở bên trong . Nhưng thơ thật dễ thương ! Dễ thương như mối tình hơn mười mấy năm của hai cô cậu bé...

Ngày đầu năm, tự nhiên tôi bị lạc bước vào những thế giới tình yêu của những thi nhân có nhiều nỗi niềm riêng . Nếu mang cái tâm tư của người bình thường , có lẽ khó mà thấu đáo được cái tâm tình sôi nổi của người làm thơ. Một thời kỳ , với tôi có lẽ xa xăm lắm. Thời buổi bây giờ , có ai còn quây quần bên ván tam cúc, để nghe hương của tình cảm thơ ngậy đã từ từ

nhú mầm yêu thương. Ngồi cạnh nhau trong buổi đầu xuân , trong ván bài tam cúc có lẽ cũng thú vị . nhưng , với giới trẻ , cái thơ mộng lãng mạn ngày xưa như thế chỉ còn trong kỷ niệm. Bây giờ, có một người làm thơ trẻ hơn , đón xuân bằng một cách khác . Ám cúng hơn và cũng đòi thực hơn.

Bài “Anh Em mùa xuân”:

“ Da thịt Em, tuyết mùa xuân
hồ nghi, dường có gót chân ngại ngùng
lạnh vai , hẹp tấm chăn chung
tay Anh, chợt ẩm lạnh cùng hạt mưa
ngón tay Em, nhắc ngày xưa
người dựng sao lại nửa khuya gủi gần
xiết vào nhau, cỡi phân vân
lửa nào đốt giữa châu thân mịt mù
mừng một Tết, nắng rưng rưng.
Gió ve vuốt chốn chập chùng băng khuâng
Hình như từ sợi lông măng
Có mệnh mang một vết răng còn hằn
Lạnh Em, sao hẹp góc chăn
Đôi gối lệch vẫn ân cần thấp cao
Này Anh , vài sợi nắng đào
Rơi trong mắt, xuống lưng sâu vô thường.

Kỳ cục, tại sao đang đọc từ bài thơ về ván tam cúc của những nhà thơ nổi danh từ hơn nửa thế kỷ nay lại lạc bước sang bài thơ của một thi sĩ vô danh như thế. Có phải , liên tưởng đến một trời xuân nồng nàn của quê hương chỉ còn trong quá vãng của kỷ niệm . Dù lãng mạn , dù thực tế, thì hôm nay, đọc vài bài thơ , trong cái xôn xao của đất trời, cũng là một cách thưởng xuân. Vui xuân , kéo hết xuân đi...

Hồ Dzếnh, thơ văn nổi thống khổ của kiếp người Nguyễn Mạnh Trinh

Năm 1943, vào lúc thịnh thời của thơ mới, nhà xuất bản Á Châu cho ra đời một tập thơ khá lạ: Tập thơ Quê ngoại của Hồ Dzếnh với lời giới thiệu: ‘ Lần đầu tiên thi ca Việt Nam được tô điểm một cách trau chuốt bằng ngọn bút linh diệu của một nhà thơ ngoại quốc..’ Thực ra, nói nhà thơ ngoại quốc là chưa chính xác lắm, nhà thơ Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh , một người có cha Tàu mẹ Việt . Ông viết về đất nước quê hương của mẹ : Quê Ngoại.

Tập thơ ra đời đã là một viên châu ngọc của thi ca Việt Nam. Nhiều bài thơ , đã trở thành bất tử và ngôn ngữ ấy đã biểu hiện được tâm tình một thời của dân tộc Việt Nam. Tạp chí Tri Tân đã có nhận xét : Tên tuổi của người Minh Hương ấy, văn học quốc ngữ không nề hà gì mà chẳng đón tiếp như đã đón tiếp bao nhiêu những nhà văn hữu tài khác...”

Trong tập thơ ấy, người yêu thơ đã tìm ra được rất nhiều những bài thơ tuyệt tác. Có những bài thơ được phổ nhạc và trở thành quen thuộc đến nỗi như là một ngôn ngữ thường hằng và sống động. Những câu thơ thật quen thuộc và hình như lúc nào cũng tiềm tàng những cuộc sống riêng , những tâm tư riêng nên đã thành những ấn tượng không thể phai nhòa trong cảm quan người nhận. Như trong “ Cảm xúc “:

“ Cô gái Việt Nam ơi!
Nếu chữ hy sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi”

Câu thơ ấy , hình như có nhiều người nói và viết , đến nỗi tưởng như là của chung và có nhiều người không biết mình đã nói hoặc viết của Hồ Dzếnh.

Hay những câu thơ được phổ nhạc . Tuyệt vời ! Như trong “ Ngập ngừng”:

“ Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân
ngó trên tay, thuốc lá cháy rụi dần..
Tôi nói khẽ: Gớm làm sao nhớ thế...
... Tôi sẽ trách- cố nhiên ! – nhưng rất nhẹ
nếu trót đi, em hãy gắng quay về
tình mát vui khi đã vẹn câu thề
đời chỉ đẹp những khi còn dang dở
thư viết đừng xong thuyền trôi chớ đổ
cho nghìn sau .. lơ lửng với nghìn xưa..”
Hay trong “ Mùa thu năm ngoái “:
“ Trời không nắng cũng không mưa
chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung
chiều buồn như mối sầu chung
lòng im nghe thoáng tở chùng chớn xa
đâu hình tàu chậm quên ga
bâng khuâng gió nhớ về qua lá dày..”
hoặc “ Màu cây trong khói”:
“ trên đường về nhớ đầy
chiều chậm đưa chân ngày
tiếng buồn vang trong mây
chim rừng quên cất cánh
gió say tình ngây ngây
có phải sầu vạn cổ
chất trong hồn chiều nay?
Tôi là người lữ khách
màu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây
Nhớ nhà châm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây”

Những câu thơ đã được nhạc thắp cánh và gây được xao động cho người đọc , người nghe. Những bản nhạc tới bây giờ nghe lại trải ra một không gian bàng bạc thương nhớ. Mà tình cảm thương nhớ thì ở bất cứ thời gian không gian nào cũng giống nhau cho nên cảm xúc cũng vẫn y nguyên không vì thời gian mà phai phôi. Hồ Dzếnh vẽ tranh , không bằng đường nét, không bằng màu sắc hiện thực mà chính bằng cái tâm cảm của một nỗi buồn mà hiện hữu có lẽ từ rất lâu , từ lúc mà con người còn thuở sơ khai hoang dã...

Trong “ Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến “ , tác giả Nguyễn Tấn Long đã trích dẫn nhận xét của nhà văn Mai Thảo , một lời khen tặng nồng nhiệt và đầy cảm tính:

“ Trong cái thế giới ngọt ngào bất bưng tức thở ra của những tháp ngà tiền chiến như những phần mộ lạnh buốt, thơ Hồ Dzếnh hơn cả Xuân Diệu , và theo tôi , hơn cả Nguyễn Bính đầu mùa, là những xâu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng gỗ vui từng nhịp nằng trên mệnh mang đài trán thanh niên . Tôi nhớ mãi cái cảm giác của tôi, 20 tuổi , tiếp nhận một tập thơ cốm mới đậm đà , một tập thơ mười tám cái xuân đầy , đọc mỗi câu tưởng tượng như có mặt cỏ đường ngọt trong cổ. Thơ Hồ Dzếnh tiền chiến là cái trạng thái ngu ngơ trong suốt nhất của một tiếng thơ mà chủ đề là tình yêu và ánh sáng. Ngó thật kỹ , Quê Ngoại không hẳn một vết nhăn . Với tôi , một tập thơ đầu tay phải như thế . Phải có cái khí thế vạm vỡ của sống như một lao vào, cái vóc dáng của yêu như một kín trùm dào dạt..”

Thơ Hồ Dzếnh là của niềm tâm cảm gờn gợn trong lòng, của nỗi nhớ mong về những cảnh thổ cũ , quê quán xưa. Không gian ấy rất mơ hồ , những nét phác họa đôi khi chỉ dẹt bằng cảm giác , bằng những nét bút vờn của ảo ảnh tạo thành. Cảnh vật cũng bình thường , không có gì khác lạ nhưng khi đã chuyên chở những tâm ý thì lại khác hẳn , nó vời vợi chiều sâu và hun hút độ dày. Trời không nắng cũng không mưa / chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung/.. Có một chút gì không tròn vẹn. Không mưa , không nắng , nhưng lại có nỗi lạnh lẽo của nhớ nhung. Hình như người và cảnh cùng thở chung với nhau một nhịp tim , của những lối làng lững lờ lững...

Năm 1942, Hồ Dzếnh in “ Chân trời cũ”. Một gia đình dòng tộc người Minh Hương được phác thảo lại trong những thiên truyện ngắn rất gần với những trang tự thuật. Nhân vật xưng tôi, có khi là chính bóng dáng của tác giả, tuy được phác họa trong sự cố ý làm mờ nhạt đi để những nhân vật khác nổi bật lên. Một người cha người Hán giang hồ đi sang xứ người lập nghiệp gặp người mẹ người Việt và thành một tiểu gia đình mà số phận họ buộc trôi theo dòng đời trôi nổi. Người mẹ Việt , là hình bóng muộn đời của sự hy sinh, là gà mẹ xòe cánh ra ấp ủ đàn con giữa những đe dọa của cuộc đời. Rồi những người thân của nhân vật xưng tôi: chú Nhì , người anh cả, đứa cháu đích tôn, cô em Dìn, chị đỏ Đương, người chị dâu Trung Hoa, ông anh hai trụ lạc ,... tất cả sống trong một xã hội mà những lễ thói , những phong tục là những sợi dây buộc chặt vào một đời sống mà sự thiếu thốn và nghèo khổ luôn luôn lai vãng... Trong “ Chân trời cũ “ chúng ta thấy một đời sống cũ đã qua nay trở lại từ cái tâm hoài cổ, từ những suy tư bắt nguồn từ sự nâng niu những kỷ niệm khó quên của một đời người. Và, vì sống ở xứ sở bên mẹ nên quê ngoại lại gần gũi hơn và chan chứa tình cảm.

Nhà văn Thạch Lam trong đề tựa của “ Chân Trời Cũ “ đã viết những dòng giới thiệu mà về sau này Hồ Dzếnh đã coi như người tri kỷ, hiểu được cả những góc cạnh thâm cảm của ông :

“ .. Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống; và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại khiến những đau khổ cũ trở dậy và thêm sắc mầu hơn nữa. Cho nên những truyện ông kể cho chúng ta nghe đều có một mầu sắc riêng, đều nhuộm một tiếc hận thấm thía. Ông chỉ kể những chuyện ấy thôi, nhưng mà đủ có mực thước để khỏi thành ra phô phang, và cũng đủ rung động để độc giả cảm thấy sự thành thực , sự “ đã sống” của những chuyện đó.

Những nhân vật mà ông trình bày đều linh động cả. Mỗi người đều có bản ngã riêng, và chúng ta nhận thấy-tình cờ hay là số mệnh?- người nào cũng mang một tâm hồn đau khổ. Người mẹ , người con cả, người con thứ cho đến cô yên, cái cô gái nuôi đặc biệt Việt Nam , vẫn sống trong một gia đình không phải của mình, để mà chịu đựng bao nhiêu vất vả và bất công , tuy có được người mẹ nuôi biết thương đến. Cái đời sống tối tăm và lạnh lẽo ấy không đi đến đâu cả , và tác giả để chúng ta thấy thương qua số phận một dân số nghèo khổ ở các tỉnh đồng đức hay nghèo nàn , cuộc sinh hoạt khó khăn trên những đồng ruộng bạc màu...”

Cái chung nhất của thơ và văn Hồ Dzếnh chính là nỗi đau đớn của kiếp người. Trong bài thơ

lục bát “ Tặng vợ tôi khi còn sống “ có câu thơ viết trong buồn khổ tận cùng:” mùa đời rụng hết vàng xanh/nỗi đau thương cũ nay thành máu thơ..” “ Máu thơ”, của những mảnh đời lận đận , của những lời thống thiết khi một người chồng vừa mất vợ bỗng bế đứa con mới sinh còn đỏ hồng đi xin sữa để nuôi con . “ Máu thơ” , của người bị lôi cuốn vào trong tâm bão thời cuộc, có tâm hồn nghệ sĩ , muốn mang tâm não và tài sức vào bút mực để lại cho đời nhưng không toại chí. Mỗi ngày làm anh thợ đúc thép , đạp xe từ Hà Nội qua cầu Long Biên tới Gia Lâm , nhà văn ấy , nhà thơ ấy có nhớ lại một thời tung hoành trường văn trận bút trong nỗi chạnh lòng...

Năm 1993, ở hải ngoại , nhà xuất bản Thanh Văn lại in tập hồi ký “ Quyền truyện không tên” và tập thơ “Quê Ngoại II”. Tập hồi ký ấy khá ngắn nhưng chất chứa cả một biển khơi tâm tư của người viết. Hồ Dzếnh mượn lời của đứa con vừa bốn tháng rưỡi tuổi vừa mất mẹ để nói lên cái tâm cảm và hoàn cảnh của mình . Thời gian mà ông kể lại trong khoảng năm 1947-1950 và không gian là vùng khu tự Thanh hóa , nơi cả gia đình bé nhỏ vì không sống nổi ở vùng đồng bằng phải đi lên vùng ngược mưu sinh nhưng rất cuộc nghèo khó và bệnh tật đã đẩy họ trở về,

Đọc những trang hồi ký, độc giả có nhiều lúc rơi nước mắt. Tình cảnh như thế là tận cùng. Hãy thử tưởng tượng chỉ trong vòng vài tháng, người thợ phải gạt nước mắt đau đớn chôn đưa con trai đầu lòng và người vợ bất hạnh. Chôn đứa con trai, với tất cả gia sản nghèo nàn :”con búp bê đất mát đầu, hai đôi tất bằng vải, cái kèn tu huyết, đôi dép cao su mòn đế và hai bộ quần áo đã sờn rách..” và khi tổng táng vợ :” Đây không phải là một buổi liệm. Bởi nếu là liệm thì phải tắm rửa thay quần áo mới. Mẹ tôi không có một mảnh vải nào cả. Để cho người chết đỡ tủi – người chết có tủi không?- cha tôi cởi chiếc áo cánh ướt trên người , đắp lên vợ..”

“ Quyền truyện không tên “ kể toàn là những chuyện đau lòng. Người mẹ cho con bú mà không đủ sữa vì thiếu dinh dưỡng, đứa con nhảy đến nỗi có một chút máu vương ở miệng đứa bé hoặc cánh đứa bé húc mãi vào vú mẹ để bú mà không được. Hoặc là tình cảm thâm , người cha bỗng đứa con vừa bốn tháng rưỡi đi xin sữa sau khi người mẹ đã chết vì thiếu thuốc thang . Tất cả , những thảm kịch được kể lại với gờn gợn một chút gì phần hận. Lúc chiến tranh , có khi còn có nhiều thảm cảnh khác , nhưng tác giả có khi đi sâu vào suy tư để thấy được những nguyên do của thảm kịch. Thời thế đảo điên , văn chương cũng chẳng hứa hẹn điều gì tốt đẹp tươi sáng.

“.. Chiến cuộc chỉ mới bước vào năm thứ hai. Còn lâu, còn gian nan , còn gay go mới đến ngày đoàn tụ. Sinh kế đã cảm thấy khắc khổ ở mọi lớp người, trước viễn tượng chiến tranh gần như vô cùng tận. Gánh gia đình, từ ngày có thêm tôi, mới bắt đầu nặng nhọc. Nếu đời là một thiên lệ sử, thì ngay buổi tôi sinh ra, những dòng chữ khắc khổ đã thành hình.

Tôi sinh ra giữa một kỷ nguyên khác lạ , kỷ nguyên của những con đường thênh thng bị phá vỡ, cầu đổ sụp, nhà cửa tiêu tan, xe cộ mất lối. Người đô thị tản mạn lên rừng xanh, những cô gái xinh tươi của cuộc đời nhưng lựa biến thành những cô hàng nước, những bèo bọt phong trần. Cuộc đời đó thật là vĩ đại và kinh khủng, lay chuyển hết mọi tầng lớp, giai cấp, san phẳng hết mọi chênh lệch vì sang giàu. Nếu chỉ có một trạng thái biến đổi đó thôi thì chưa đến nỗi gay gắt . Đằng này, buồn thế hệ gặm nhấm vào từng lòng người, cái phần uất cay chua nhào thành một loại cảm giác kỳ dị, gán lên cuộc sống một hình thức sượng sần khó tả. Cái gì dở, trái, đều được văn chương mới mạng danh bằng những tiếng kêu ròn: tiểu tư sản, phong kiến. Muốn vào trong cái thế giới vừa tân tạo hôm qua, con người bắt buộc phải qua một lớp lột xác, hay ít nhất, cũng phải có ý thức lột xác. Thành ra có nhiều lúc con người bản khoán tự hỏi mình sao lại phải điều đứng như vậy, và nếu mình cứ giữ thành phần của mình thì đã sao chưa? Nhưng tiểu tư sản lại là một chất nhựa- độc vì người ta bảo thế- đã nuôi lớn một lớp sống trước để cho lớp sống sau này lên án. Sau này món ăn đã khác, tư tưởng đã thay, loạt nhân sinh như tầm ăn lên, đã gặp đúng hoàn cảnh đón tiếp. Còn cái loạt trước , mới đến rầy rà. Máu là máu cũ, ngũ tạng đều thấm lớp men chua, lời nói , tâm tình sặc sụa những lãng mạn.

Cha tôi rơi đúng vào cái ngã ba đó. Tôi cũng sinh nhằm vào thời đó. Một cái cũ đã chắt chiu ôm ấp một cái mới, trong khi cái mới xung quanh vẫn tìm cách đào thải những nếp sống trái ngược , tôi thấy là cả một chuyện kỳ..”

Tô Hoài trong hồi ký “Chiều chiều “cũng phân bua về trường hợp Hồ Dzếnh bị từ chối không được nhận việc làm gần gũi với văn chương mà phải qua Gia Lâm làm thợ , cam chịu số phận của một công nhân:

“...Hồ Dzếnh đã dịch và in một tiểu thuyết nhật cho nhà xuất bản Thanh Niên. Nhà xuất bản muốn nhận Hồ Dzếnh vào làm . Những cơ quan có trách nhiệm xem xét thấy có thời gian Hồ Dzếnh làm đại diện bên Nhật của báo Thần Chung ở Sài Gòn. Mọi việc báo và xuất bản của các cơ quan khác , chẳng mấy may bàn đến hội, nhưng đến lúc có rắc trở thì bù nhìn chúng tôi được khiêng ra trả lời. Tôi có đọc một bài báo Trần Thanh Địch viết về Hồ Dzếnh có câu trách hội cái sự này. Và Hồ Dzếnh sau đó, đi đường gặp tôi, coi như không nhìn thấy...”

và một đoạn khác cũng Tô Hoài:

“Rồi chuyện tập kết giữa hai miền. Trong số người miền Nam ra miền Bắc , hoặc miền Bắc vào miền Nam có những anh em văn nghệ sĩ . những văn nghệ sĩ ở miền Bắc thường tập trung ở Hà Nội, đã vào Sài Gòn với con số không ít. Trong số đông này không có Hồ Dzếnh. Không chỉ thế , dzếnh còn là một trong số những anh em văn nghệ đi tuyên truyền giải thích , bằng nhiều hình thức, đối với anh em đồng nghiệp đang hoang manggiuã đi hay ở-để giữ chân họ lại . Và sau năm 1954 trong Đại Hội Văn Nghệ toàn quốc , việc anh được bầu vào ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật trong khóa đầu tiên là chuyện không lạ ..

Đầu năm 1956 tôi ở trong đoàn văn công Cải Cách ruộng đất liên khu Tư ra Hà Nội, chuyển công tác sang nhà xuất bản Thanh niên. Cơ quan này đang thiếu một cán bộ biên tập có tay nghề nhờ tôi tìm một người. Tôi nghĩ đến hồ Dzếnh . Và giới thiệu qua đôi nét về khả năng anh. Đồng thời, tôi đến nói chuyện với Dzếnh thì anh rất vui. Đôi cía giấy tờ thủ tục làm xong ngay đó. Một cán bộ trong nhà xuất bản liền sang hội Nhà Văn hỏi sơ qua một lời về Hồ Dzếnh cho tròn trách nhiệm. Nhưng một vị ở đây đã tỏ vẻ ngậm ngửng . Vị ấy bảo rằng “ hãy thông thả chút đã “ và thế là xong. Nghĩa là không xuôi. Một lời nói. Không có công văn . Không có chữ ký. Không có khuôn dấu.

Tôi đến tìm Hồ Dzếnhvà nói lại mọi sự việc. Anh có hơi đổi sắc mặt một tí tẹo , nhưng miệng vẫn cười. Một cái cười cam chịu nhẫn nhục. Xem như đây chỉ là chút “ không may” được nhích thêm vào chuỗi dài không may trong đời mình. Thế là cuối cùng. Dzếnh trở thành một công nhân . Thực thụ là người thợ cầm búa qua nhiều năm tháng...”

Nhưng có người lại nghĩ khác đi . Hồ Dzếnh bị trừ úm vì đã viết bài thơ “Nhớ Nguyễn Sơn “ , một tướng tư lệnh liên khu Tư rất có cảm tình và giúp đỡ văn nghệ sĩ rất nhiều .Nhóm Nhân văn Giai Phẩm khi tướng này mất cũng viết nhiều bài Khóc Nguyễn Sơn và cùng đăng với 1 bài của Hồ Dzếnh. Lữ Giang viết :”anh có nhiều cảm tình với tướng Nguyễn Sơn nhà quân sự rất yêu văn nghệ sĩ nên bài báo Nhớ Nguyễn Sơn của anh cũng được chú ý..” Và vì “ được chú ý “nên muôn năm vẫn phải lao động chân tay, quai tay búa để thay cho cầm bút, như thế còn lòng dạ nào để sáng tác nữa?

Quyển truyện Không Tên mang rất nhiều tâm tư của Hồ Dzếnh. Mảnh đời đau thương biểu lộ, ngoài tấn thảm kịch còn lòng trong những suy tư về văn nghệ, về thế thái nhân tình , về cái buộc trói của chính trị vào văn hóa. Có lúc , ông cũng muốn cầm bút như kiêu theo dòng của cung cách “ quốc doanh”. Nhưng những bài thơ ấy , chỉ là những âm vang mất biệt không dấu tích. Như bài thơ “ Bên nước Thanh Trì”, “ Khúc hát cầu phao”, “Ngày ấy xuân về “... Dù cố gắng đi theo “ Cách mạng” , nhưng ông viết khó khăn và hầu như bỏ bút để kiếm sống . Ông

chua chát:” Con mắt thời đại đã khác . Nó sắc và to, không có rèm mi nào dịu. Tôi, tôi ưa nhìn thực tại với chút bóng dịu dàng đâu là chút bóng mơ mộng ..”Chán nản cực độ hơn:” Nào hành lý vợ con, nào áo quần tư tưởng . Mắt ta đã mù. Lưng ta đã mỏi. . Con người văn nghệ ngậm kín nỗi đau lòng...” Kỳ quặc thay là cái chế độ mà “ tác phẩm của một cá nhân tuy được mang tên mình , phải có xen vào công trình tập thể ..”

Có lúc , nhà thơ bị quan như muốn quyên sinh. “ Nằm đây tưởng chuyện ngàn sau/ lung linh nền chấy hai đầu áo quan/ gió lia cành lá không vang/ tin ta vĩnh quyết trần gian hững hờ”. Đời sống toàn bị thảm, những đoạn đường trần chông gai bít lối, nên cái đau đớn , cáo nỗi niềm như cũng bị khâm liệm theo. Người nằm trong ba tấc đất nhưng vẫn còn đó nỗi đau nhân sinh :

“ ngậm ngùi nhớ trắng rùng mai
cảm thương sông nước ghi bài điệu tang
ngựa gầy bóng gió mệnh mang
cờ đen lối cũ, cây vàng nẻo xa
ta nằm trong ván trống ra
tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười
ta toan ... giận đối xa đời
chợt hay: khăn liệm quanh người vẫn thơm
nát thân không nát nỗi hồn
lẩn trong cái chết vẫn còn cái đau.”

Ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân in tập thơ Quê Ngoại II – Tiếng hát thiên nga. So với tập thơ đầu thì tập này chỉ có giá trị từ những kỷ niệm đời của Hồ Dzếnh , in thơ lại như một cách thế để tưởng niệm. Phần nhiều những bài thơ là để tặng riêng cho hai bà vợ : bà Hồng Phúc và bà Hồng Nhật. Có nhiều bài thật cảm động như bài tặng bà Nguyễn Thị Hồng Nhật:

“ Minh vừa là chị là em
tắm lòng người mẹ trái tim bạn đời
mai này tới phút chia đôi
hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?
Xót mình đã lắm thương đau
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình
Cuộc đời đâu phải phù sinh
Nước non chna chứa nghĩa tình mình ơi!”

Viết về bài thơ này , Mai Quốc Liên đã bình như sau:

” ..Thật là cổ kim chưa có một bài thơ nào lớn như vậy . Tôi có dẫn lời ông Viên Mai bình một bài thơ hay ngày xưa, nói rằng “ lời tuy giản dị nhưng đọc lên làm người nghe biến cả thần sắc và dù cho Đỗ Phủ , Lý Bạch sống dậy cũng phải cúi đầu.

Thật vậy bài thơ này là kết tinh tình cảm giữa anh chị trong mấy chục năm chia sẻ, gắn bó , thăng trầm và là lời nói sau cùng vĩnh biệt người bạn đời. Nó là viên ngọc của văn chương Lời giản dị mà thốt tự đáy lòng làm người đọc ứa nước mắt. Hôm tôi đọc xong thì liền có mấy nữ sinh viên Đại Học Y Khoa dự ở đó mượn để chép lại Đặc biệt câu cuối của bài thơ thật là một triết lý phù sinh rất lớn lao:” Cuộc đời đâu phải phù sinh/ nước non chan chứa nghĩa tình mình ơi!”. Có một người bạn trẻ tri kỷ được Hồ Dzếnh làm thơ tặng . Đó là nhà văn Nguyễn Minh Châu người đã viết “ Ai điệu cho một giai đoạn văn học minh họa.”. Một bài “ Cầu Giát “ viết bên giường bệnh bạn và bài “ CỎ lau “ viết nhân ngày giỗ đầu bạn. Trong “ Cầu Giát “ có những câu :” cái đẹp thiêng liêng đích thực/nỗi đau truyền kiếp văn chương? Anh bạ đi tìm

chân mỹ/bao giờ tới đích hành hương..” Và trong “ Cỏ Lau”: “ già từ nhé , Nguyễn Minh châu/trang văn tâm huyết chiều sâu ân tình..” Phần đông những bài thơ trong Quê Ngoại II đều tặng bà Hồng Phúc , có bài chân thnah cảm động , như bài Gắn dị :

Em ăn , em nói , em cười
Kiếp này không có hai người như em
Kính thành quần nhiều , hàng len
Em tôi áo trắng , quần đen sơ sài
Ai mà để ý vào ai

Quần đen lẫn bóng áo gai lẫn màu trên đời hai đứa yêu nhau quần đen hóa đẹp, áo sàu hóa vui

Tình là hạnh phúc chia đôi
Hương lan kẻ đá trắng soi đậm trường
Đừng mong ước cả thiên đường
Hãy xin lấy nửa tác vườn vắng hoa.”

Khi cuối đời Hồ Dzếnh dự trù sẽ viết “ Chân trời Mới “ về xã hội hiện tại để đối chiếu với “ Chân trời Cũ” thuở xa xưa. Nhưng, dự định vẫn chỉ là dự định. Có lý do sức khỏe nhưng cũng có lý do là với tâm thức như thế khó lòng mà viết được một chân trời sáng lạn . . .
Từ những tác phẩm đã in cũng như những di cảo được phổ biến , thơ và văn Hồ Dzếnh như những tiếng than tận trong phế phủ, bị trầm uất và nén tới tận đáy lòng. Đau đớn đã hòa vào trong máu huyết để mỗi câu văn , mỗi lời thơ là những giọt máu hồng thành mực cho ngòi bút.

Anh đỏ Phụ

Đã lâu, lâu lắm rồi, người dân xã Hòa Trường không ai còn nghe nói đến tấm hơi anh đỏ Phụ ở đâu nữa. Nhiều người đồn rằng anh đã chết bên Tân thế giới. Riêng tôi, tôi không sao quên được anh, mà không quên được anh, có nghĩa là anh vẫn sống, ít nhất là trong ký ức tôi.

Mãi đến năm hơn ba mươi tuổi, anh đỏ Phụ mới đến làm rể mẹ tôi để chờ ngày cưới chị Yên về làm vợ. Đó là một anh chàng rụt rè, nhút nhát, đối với nhà vợ rất nể sợ, nhưng lại tỏ ra hết sức tháo vát trong mọi công việc. Lui tới nhà tôi trong hơn hai năm, anh giữ gìn từng cử chỉ, lời nói, ngay cả việc giáp mặt chị Yên, anh cố tránh để khỏi mang tiếng là suồng sã. Mẹ tôi thương anh vì anh nết na, cần cù, giao cho việc gì cũng làm đến nơi, đến chốn. Mẹ tôi thường nói:
- Thằng Phụ nó nghèo nhưng là cái nghèo thanh bạch. Ông Biếm lại là ông đồ nho hay chữ nhất xã.

Ông Biếm là bố anh đỏ Phụ. Vác lều chống đi thi hồng tú tài, thất thế, ông quay về làng mở lớp dạy học. Cái thuở "chi, hồ, giả, dã" nhanh chóng qua đi, học trò ông Biếm sớm đổi ngọn bút lông sang ngòi bút sắt. Trong đám môn sinh thừa vắng dần, chỉ còn một người theo học, ngoan ngoãn nằm rạp trên chiếc chiếu, mài mực, chép bài. Người đó là anh đỏ Phụ, vừa là con, vừa là môn đệ của thầy.

Rồi anh Phụ cũng thôi học nốt. Vốn liếng chữ nghĩa bố ban cho, anh Phụ chỉ còn giữ lại được mười trang luận ngữ và anh chuyển sang đọc chữ Nôm, dựa vào cuốn Kim Vân Kiều truyện khắc gỗ, in chân phương trên nền giấy bản:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

Tiếng anh đồ Phụ ngậm Kiều nghe buồn như tiếng xẻ gỗ vào những chiều nắng tà hiu hắt. Và cái nghèo, cái đói cũng len lỏi vào ba gian nhà lá thừa tự, làm hốc hác thêm nét mặt người bố và làm rạn dần hai bộ quần áo may bằng vải trúc bầu, lâu ngày sợi đã bờ, của hai bố con ông Biếm. Hồi gia đình tôi mới đến "ngụ cư" ở xã Hòa Trường này, ba tôi tìm tới kết thân với ông Biếm. Ông là người được xóm làng vị nể, họ bên ngoài ông lại trùng với họ chúng tôi. Theo một tập tục đã có từ nhiều đời, ba tôi, mỗi khi đến ngụ cư ở đâu, thường vẫn tìm những người "đồng tính", hoặc "đồng tuế", "đồng hương" để kết nghĩa. Hơn nữa, ông Biếm lại am hiểu Hán học, nên qua những câu chuyện trao đổi, ông trở thành người bạn tâm đắc với ba tôi. Mỗi lần sang nhà ông chơi, ba tôi đều dắt tôi đi theo. Đó cũng chính là đầu mối thân quen đưa đẩy anh đồ Phụ trở thành người con rể trong gia đình chúng tôi.

Còn chị Yên, chị gái nuôi, thì mẹ tôi đặt đâu chị ngồi đó, tuổi chị cũng xấp xỉ tuổi anh Phụ, và cũng ước mong kín đáo một tấm chồng chân chỉ như anh.

Thấy anh đồ Phụ lần nào đến với chúng tôi cũng chỉ với cái áo cánh nâu, chiếc quần nâu, tôi hiểu ngay rằng anh chỉ có một bộ như thế mà khi về nhà anh cởi ngay ra, để mặc vào chiếc quần vá, hoặc đóng một cái khố nâu. Ở quê tôi ngày xưa, đàn ông nghèo đóng khố ra đường là chuyện thường thấy. Một lần, tôi bảo nhỏ anh Phụ:

- Anh em còn mấy bộ quần áo đấy. Hay là em lấy đưa anh mặc tạm nhé?

Tức thì anh Phụ rít rít xua tay, mặt ửng đỏ:

- Chết! Ai lại làm thế. Mẹ biết, mẹ cười cho!
Ý anh Phụ muốn nói:

- ... Chị Yên biết, chị Yên cười cho.
Nhưng anh không dám nhắc đến hai tiếng "chị Yên".

Đã là người thân của anh Phụ, tôi hay sang nhà anh chơi. Nhà anh ngăn nắp nhưng có vẻ trống trải, mái lá, vách đất, sân bằng đất nện, nửa sào vườn trồng mấy hàng cây cam, cây bưởi, vài thân cau. Từ ngõ chạy vào là hai hàng rào râm bụt cắt tia gọn gàng. Những ngày hè oi ả, sang nhà anh chơi, tôi có cái cảm giác như được hưởng những làn gió mát rượi, làn gió thường ngày vẫn lay động nhẹ nhàng chiếc quần vải trúc bầu phơi trên dây thừng, cái quần độc nhất ông Biếm đợi khô để nương nhẹ mặc vào, mỗi khi có việc ra đường hay đi ăn cỗ. Ông Biếm sống bằng nghề viết câu đối và tính hộ ngày giờ hung cát cho những đôi lứa thành thân. Vốn liếng hàng năm của gia đình ông là hai mùa trái quả vườn đem ra chợ bán, chất chiu để dành trong cái tráp gỗ sơn đen. Từ ngày được nhận làm thông gia với nhà tôi, ông Biếm mỗi năm ba bốn lần biện một món lễ sang sêu tết, có khi là mâm xôi, con gà, có khi là mấy gói chè hương, khay ngũ quả. Tôi còn nhỏ, nhưng cũng hiểu ra rằng, để sắm được một món lễ cho ra lễ như thế, ông Biếm và anh Phụ đã phải bóp bụng, bớt ăn trong nhiều ngày.

Hơn hai năm qua đi. Sắp đến ngày mãn tang ba tôi. Sắp đến ngày anh Phụ bỏ miếng trầu ăn hỏi, và thế là niềm mong ước bao lâu nay của ông Biếm đã có cơ thành sự thật. Lấy anh đồ Phụ, chị Yên không phải sống xa nhà, chị có nhiều dịp tạt về thăm chúng tôi, cũng như tôi, bất cứ lúc nào, cũng có thể dễ dàng đến với chị. Cái hạnh phúc nhỏ bé của lòng tôi sao mà náo nức, thiết tha và gần gũi đến thế!

Chị Yên! Nếu đời chị đừng gặp một tai họa éo le, nếu chị cứ là chị Yên ước mong thầm kín một người chồng hiền lành như anh Phụ, thì đâu đến nỗi chị phải xa lìa tôi, lẫn tránh mọi người, và tôi đâu có phải viết ra câu chuyện tình đau xót hôm nay!

Cả anh Phụ nữa, sao cái bóng dáng hiền lành của anh lúc này không còn thấp thoáng hiện ra qua hàng rào cây ruối nữa, cái bóng dáng cố làm ra thản nhiên, nhưng kỳ thực là bối rối, xao xuyến, mỗi lần anh đến nhà tôi?

Chỉ còn một tháng nữa, ba mươi ngày nữa, một tuần trăng nữa, là anh đỡ Phụ sẽ đem lễ sang nhà tôi xin cưới chị Yên! Đột nhiên, như một cơn gió độc, người cậu họ tôi, không rõ từ đâu, sà xuống mái nhà chúng tôi, ở lý làm một vị khách báo hại. Những cái gì xấu xa, bỉ ổi xảy đến với người con gái đang khắp khởi tin vui, người con gái đau khổ, tôi đã có dịp viết hết ra trong truyện "Chị Yên".

Anh Phụ không biết gì hết.

Mọi người trong nhà tôi không ai biết gì hết.

Chỉ có hai người biết: cậu tôi - tên tội phạm - và tôi. Nhưng cậu tôi đã bỏ nhà tôi, trốn biệt. Tôi ở lại, nhưng tôi lại phải ngậm miệng, giấu tận đáy lòng một sự thật tàn nhẫn mà nếu hở ra, tôi chắc sẽ làm cho đời anh đỡ Phụ tan nát. Thà cứ để anh ấy không biết gì cả, cứ để anh ngơ vạc, phỏng đoán, kín đáo dò hỏi xung quanh. Rồi không dần lòng được mãi, một hôm anh kéo tôi lại sát gần, hỏi rất nhỏ:

- Nói thật cho anh biết đi em. Tại sao chị Yên lại bỏ nhà ra đi? Ai đánh chị hay đuổi chị?

Tôi trả lời mà đôi mắt cay sè, nóng bỏng:

- Em không biết. Em không biết thật mà. Chắc là... chắc là chị ấy bị mẹ mình dỗ đi không chừng. Giá như mọi lần, nghe tôi nói như thế, anh Phụ đã cười. Nhưng lần này anh không còn có thể cười được nữa. Mặt anh đanh lại. Tiếng anh nói, tôi nghe thều thào, không thật, tiếng nói như rơi vào một khoảng trống rỗng mơ hồ:

- Lại thật em nhỉ? Sao chị Yên lại bỏ nhà ra đi?

Rồi anh nằm vật xuống giường, một tay vát lên trán, thờ dài. Đó là một dáng nằm chán chường, tuyệt vọng. Tại sao tôi không nói thẳng cho anh biết rằng chị Yên của tôi, người vợ sắp cưới của anh, đã bị một tên khốn nạn làm nhục? Tại sao? Tôi chỉ còn biết trả lời cho chính tôi nghe mà thôi.

Từ hôm chị Yên bỏ nhà ra đi, việc làm đầu tiên của mẹ tôi là sang xin lỗi ông Biếm và xin trả của lại cho ông. Mẹ tôi tính nhảm lại những món lễ ông mang sang biếu nhà tôi, hết bao nhiêu, để mẹ tôi đáp lại bằng số tiền rộng rãi gấp bội.

Nhưng ông Biếm một mực từ chối. Đôi mắt ông vốn đã buồn, lúc này càng buồn hơn. Ông vẫn mặc bộ quần áo vải trúc bâu đã sờn để tiếp chuyện mẹ tôi, bộ cánh ngày nào ông mặc vào những lần sang sêu tết. Tôi nhận thấy ông già đi nhiều, đôi gò má nhô lên và nước da khô héo. Giọng ông run run, chậm rãi:

- Bà cũng như tôi, có ai muốn chuyện xảy ra như thế này đâu. Chỉ thương thằng Phụ nhà tôi, hơn ba chục tuổi đầu rồi mà vẫn còn chịu cảnh hãm hiu. Chỗ đi lại thân tình từ ngày còn ông cụ, xin bà chước cho món tiền trả của.

Nói xong, ông lim dim mắt nhìn ra ngoài vườn đầy nắng gió. Vẫn là thứ gió hiền hòa, nhẹ nhàng phe phẩy ngọn cau, giậu hoa râm bụi, thứ gió đã đón tôi ngày nào tôi sang chơi với anh đỡ Phụ. Không trả được của cho ông Biếm, mẹ tôi tính sang một chuyện khác, hy vọng có thể làm nguôi ngoai được nỗi lòng anh Phụ. Đạo đó, mẹ tôi quen biết một nhà thuyền chèo chuyên đến khắp nẻo bến chợ, buôn bán, đổi chác các mặt hàng. Chủ thuyền là một bà trước đây ở thị xã, có một cô gái lớn chưa chồng. Họ cần một tay chèo lái. Dịp may hiếm có, mẹ tôi giới thiệu anh đỡ Phụ. Thoạt đầu, anh không bằng lòng. Mẹ tôi cố nói vào để anh xiêu lòng dần:

- Anh chịu khó xuống thuyền với họ. Họ là những người làm ăn thật thà, may ra anh cũng có phận nhờ. Con Yên nó không lấy được anh là một thiệt thòi cho nó lắm. Anh phải thương lấy ông cụ, thương lấy anh. Mẹ tôi đã tính toán và xếp đặt rất khéo. Anh đỡ Phụ đến sống trong

khoang thuyền chật hẹp, làm sao khỏi có những "ra đụng vào chạm" với cô gái con bà chủ? Trước lạ, sau quen, hướng hồ anh Phụ lại là người cần cù, chịu thương, chịu khó, thì sớm hay muộn, lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.

Cuộc đời sông nước của người con trai xã Hòa Trường bắt đầu từ đó. Đã nhiều canh gà lạ eo óc trên những bến sông xa. Đã nhiều lần sao hôm, sao mai thay nhau hiện ra rồi lịm tắt. Nhưng hình bóng anh đồ Phụ vẫn còn nguyên vẹn trong ký ức tôi, thấp thoáng bên kia hàng rào cây ruối, mỗi lần anh đến nhà tôi. Cũng như còn nguyên vẹn cái vẻ hớt hải của chị Yên, khi chị nắm chặt cánh tay tôi lần chót, rồi vội vã bỏ ra đi vào một buổi sáng còn chưa rõ mặt người. Chị Yên! Chị đi đâu đấy? Tại sao tôi không đủ can đảm nói thật tất cả cho anh đồ Phụ biết? Tôi không dám nói ra vì đó là sự thật! "Có những sự thật không nên nói ra", ai đã viết nên câu chân lý đó?

Tôi mong cho con thuyền đưa anh Phụ trên các triền sông được thuận buồm, xuôi gió, cuộc đời anh được bình an ghé lại một bờ bến yêu thương. Mẹ tôi có lần vui vẻ nói với chúng tôi:
- Thằng cha đồ Phụ tưởng không gặp may, thế mà lại hóa ra tốt số. Thôi thì cũng mừng cho nó. Nhưng mẹ tôi mừng hơi vội, vì một hôm, bất ngờ, anh đồ Phụ đã trở lại. Anh không còn là anh đồ Phụ ngày nào nữa. Nước da anh đã sạm nắng gió. Anh gầy đi trông thấy, đôi mắt đăm chiêu mỗi mét. Chỉ khác trước đây là anh đã có thêm bộ quần áo bằng vải thô nhuộm màu chàm xanh lơ như màu sông nước.

Anh trở về, nhưng không còn ghé lại nhà chúng tôi như bao nhiêu lần trước nữa. Trong ba gian nhà lá thừa tự, bên cạnh người bố già, anh sống lủi lủi như một chiếc bóng cô đơn. Đã tắt hẳn cái giọng kể chuyện Kiều kéo dài và buồn man mác. Ngay cả tôi là người anh vẫn từng tỏ ra triu mến, anh cũng tìm cách lánh mặt, hôm tôi đến gặp anh, trước khi lên đường ra thị xã học tiếp. Tuy anh không hé môi nói vì sao anh bỏ mẹ con bà chủ thuyền để trở về với cái xã Hòa Trường heo hút này, nhưng chúng tôi đều biết rằng, một lần nữa, đời anh lại "đứt gánh". Con thuyền buôn ghé lại ăn hàng trên các bến sông, đã thay chủ, và người chủ thuê mượn anh cũng đã thay lòng. Không còn chuyện "lửa gần rơm" như hôm nào mẹ tôi từng mong ước cho anh đồ Phụ, cho chú rể hờ.

*

Tôi ra tỉnh vừa học, vừa làm "gia sư" cho một nhà hàng cơm sát ngay ga xe lửa thị xã. Tại đây, có nhiều toán người thay nhau đến ăn cơm và ngủ trọ. Hầu như ngày nào cũng diễn ra những quang cảnh lạ lùng: những đợt mộ phu đi đất đỏ cao su và sang Tân thế giới. Những tên cai mộ phu lì lợm, mặt cắt không ra một giọt máu, mờ túi bạc trả tiền mua người theo một giá ấn định, sau khi đã cầm từng ngón tay bắt lẩn và điếm chỉ lên tờ giấy cam đoan đóng sẵn con dấu nhà thầu: mười đồng một đầu phu sang Tân thế giới và năm đồng đến đất đỏ Nam Kỳ. Chỉ sau một cử chỉ khô, gọn là nhận số tiền định mạng, con người chợt thấy hoang mang, nghe như có nhát dao nào cắt đứt lìa mình khỏi cuộc đời quen thuộc, khỏi thân thích, quê hương.

Một hôm, đang đứng chứng kiến cảnh đau lòng kia, tôi bỗng giật mình nghe có tiếng ai gọi:

- Cậu! Cậu út!

Tôi đưa mắt tìm: anh đồ Phụ! Bên cạnh anh là người chị gái nghe tin em đi phu, nên vội ra thị xã tiễn chân. Tôi chạy lại với anh. Anh vẫn mặc bộ quần áo xanh lơ màu sông nước, chỉ khác là phía trên ngực, vừa dính thêm một mảnh vải trắng mang hàng chữ số phu phen! Tôi nghẹn ngào hỏi anh:

- Anh đi đâu đấy anh Phụ? Sao anh lại ở đây?

Anh đưa ống tay áo lên gạt nước mắt, trả lời tôi:

- Tôi đi phu Tân Thế Giới cậu ạ. Ra đây tìm mãi không được việc làm. Thôi thì cũng liều một chuyến, có người, có ta, lo gì!

Từ phút gặp lại nhau, anh đỡ Phụ và tôi không lúc nào còn muốn rời nhau ra nữa. Cả hai chúng tôi cùng nằm chờ tàu ngoài sân ga, suốt một đêm dài. Chúng tôi yên lặng nhiều hơn là nói chuyện, những câu chuyện ngày xưa vô cùng, vô tận, nhưng lại đứt đoạn, rời rạc, vì tâm trạng chúng tôi đang ở vào một cực độ hoang mang. Cũng như tôi, anh Phụ tránh không nhắc đến tên chị Yên, tuy anh có hỏi thăm mẹ tôi.

Đêm đó, tôi mong cho con tàu dừng đến, mong anh Phụ đổi ý, trở về. Nhưng tất cả chỉ là ước mơ hờ hảo. Anh đỡ Phụ đã lặn tay, đã điểm chỉ rồi. Anh đã dúi vào bàn tay người chị gái tờ giấy bạc con công năm đồng, nửa số tiền bán đời mình để gửi về phụng dưỡng bố.

Và con tàu đang lù lù tiến đến, sau một hồi còi thét lên, xé ruột. Anh đỡ Phụ đứng bật dậy. Tôi ôm ghì lấy anh, khóc nức nở. Một bàn tay chắc nịch kéo tôi ra, ấn anh Phụ và toán phu vào trong cái toa sắt đen ngòm, cái toa thường ngày vẫn dùng chở súc vật, khóa lại. Khi đoàn tàu lừ lừ chuyển bánh, từ giữa đám người còn hoang mang, ngơ ngác, chị gái anh đỡ Phụ vụt lao ra, đâm bổ chạy theo tàu, chạy theo em, chạy thật nhanh, gào khóc, vẫy gọi, như muốn giằng lại khối thép, cho đến khi đứt hơi, chị nằm ngã vật xuống bên đường. Con tàu mở hết tốc lực, phun khói mịt mù. Từ phút đó, không bao giờ tôi còn gặp lại anh đỡ Phụ nữa.

Chú Nhì

Ba tôi có tất cả ba người em, tên nghe rất đơn giản: chú Nhì, chú Ba, chú Tư. Người ở xa chúng tôi nhất là chú Nhì. Chú ở tận một làng khuất nẻo bên Tàu. Muốn đến đấy, người ta phải dùng cáng, len lỏi qua những khu rừng rậm của tỉnh Quảng Đông mênh mông.

Từ ngày nhỏ đến bây giờ, tôi thấy chú Nhì tôi trước sau hai bận. Lần đầu trở sang Tàu, chú tôi mang theo vài trăm, số tiền tiền hành của ba tôi tặng. Con người bí mật ấy giắt vào bao da thất lưỡng cấu ghét số tiền kể trên một cách bí mật không kém. Ba tôi đối với chú có vẻ thân thiện. Mẹ tôi thì chiều chú cho có lệ, cho ra vẻ ta là chị dâu. Anh tôi và tôi cũng không thích chú lắm. Hôm chú trở lại quê, sau khi thăm chúng tôi lần thứ nhất, đưa chân chú ra ga, tôi hỏi chú:

- Chú cho chúng cháu tiền đi, chú!

Chú tôi cau mày, im lặng. Cuối cùng, muốn đỡ ngỡ ngàng, chú tôi vén áo, móc trong ví da ra một hào chỉ đưa cho tôi:

- Đây cho hai đứa, để đi xe về.

Tôi thoáng thấy anh Hai tôi bĩu môi một cách rõ rệt. Nghe anh, tôi ngừng ngay cuộc tiền chân lúc ấy, và không nói, không rằng, chúng tôi lẩn ra ngoài ga, về thẳng, để mặc chú với cái sọt quần áo to tướng. Anh Hai tôi vừa đi vừa làu nhàu:

- Thế mà mình cứ tưởng bỏ, ít nhất mỗi đứa cũng được dăm đồng! Nếu biết cung bực này thì thềm vào mà đi đưa, thêm tốn công.

Tôi vớ lấy dịp, hỏi luôn anh:

- Còn đồng hào đây, anh cho em nhé?

Anh tôi sực nhớ ra, bảo tôi:

- Để mua chuối tiêu, ăn chung.

- Ờ, sao anh bảo anh không thèm?

Từ đấy, chúng tôi có những ý nghĩ không tốt về một phần cái đại gia đình mất tăm trên dải đất Trung Quốc. Chúng tôi yên trí rằng chú hay bác, cậu hay mợ, tất cả cũng chỉ là những người keo kiệt như nhau, như chú Nhì của tôi, không hơn, không kém. Duy có anh cả tôi là phục chú lắm. Chú tôi, dưới mắt anh, là một thi sĩ, một văn nhân. Chú thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh, và điều này mới thật lạ, nhưng đúng, là chú lại thông thạo đủ các môn võ nữa. Chú có thể, vẫn lời anh cả tôi, nhảy vút qua một cái nóc nhà chót vót, với một cái gậy tre, với hai cái võ vào đôi móng thực mạnh. Người chú quý hóa của tôi đã từng chống chọi với một toán cướp sáu người. Chú thắng trận nhưng bị tẹt một bên mũi.

Chú Nhì không có tài làm giàu như ba tôi, không "thạo" tiếng Pháp như ba tôi, nhưng về cái lượng hút thuốc phiện, chưa chắc chú đã thua. Chú hút mỗi ngày hai ngao thuốc phiện. Chất nhựa đen âm ỷ trong người chú, làm sạm thêm những mưu mô càng ngày càng sâu sắc. Tôi không tin, mấy cũng không tin, rằng con người hóc hiểm như thế lại có thể là một thi sĩ được. Thi sĩ, tôi đoán những người ấy phải hiền lành, ngây ngô và liêu lĩnh. Đằng này, chú tôi nghĩ rất chín, làm rất lẹ, giấu tiền vào hầu bao đến không một ai liếc thấy được.

Năm ba mươi tuổi, chú tôi hồng tú tài tam trường. Chú bực dọc về nằm thờ dài giữa bốn bức tường xây bằng thứ đá tảng, bắt con cháu cung đốn thuốc phiện, để nghĩ thơ. Thơ đây không phải thơ của Lý Bạch, nhưng là thứ thơ áp dụng theo thể cân đối, áp dụng trong những công việc đình đám, vui mừng hay ma chay. Và chú tôi, chung quy, chỉ là một người viết mướn.

Gia đình tôi, trừ ba tôi và cả anh tôi là những người đã ở lâu năm bên Tàu, không một ai biết tường tận về những người thân thích xa xôi hết. Họ như lìa hẳn chúng tôi, bởi họ cách xa chúng tôi quá. Đôi lúc, cái gia đình ở bên kia trùng dương lại gửi sang, để đánh thức tình thân ái của chúng tôi dậy, một vài người, một vài "chú Nhì". Nhưng khốn nỗi, những người này lại bí mật, dè dặt quá. Thành ra tôi sống để chỉ nhận biết có ba, mẹ tôi, anh Hai tôi, và quá ra vài người gần nhất. Tôi chưa từng chiêm bao thấy khuôn mặt nào, ngoài những khuôn mặt kể trên.

Tôi thường được nghe ba tôi thuật lại cái vị trí hùng dũng của gia đình tôi ở bên Tàu: một căn nhà rộng lớn, với một khu vườn mênh mênh, bao vây chung quanh là một thành tường chắc chắn dày gần nửa thước. Thêm nữa, trong nhà tôi lại có hai khẩu súng. Ba tôi kể thêm rằng nhà tôi không bao giờ bị cướp, vì linh hồn cụ tôi - chết rồi mà vẫn còn hồng hách! - thường báo mộng về cho con cháu và hứa giữ gìn của cải trong họ! Nhưng dẫu có lời nói đáng tin được của ba tôi, vài năm sau, chúng tôi vẫn được tin quân Cách mệnh đến chiếm đóng căn nhà ấy như thường! Hai khẩu súng treo bên cạnh bàn thờ cụ tôi, hôm ấy, tai ác, lại không nổ được một phát nào. Chúng nó câm, vì biết cái thời kỳ làm quan của cụ tôi đã hoàn toàn bị trả lại cho đất nước Trung Hoa! Căn nhà ấy, mãi sau chú Nhì tôi mới tu sửa nó lại để làm chốn nương thân. Sửa nhà xong, chú tôi nghĩ đến cách sang Việt Nam thu tiền của ba tôi về, như tôi vừa thuật trên kia.

Họa hoàn, chú mới viết thư sang thăm ba tôi, bức thư có phong bì gạch đỏ, trên ấy thêu một hàng chữ như rồng bay. Đó là một chút lòng gửi vào trong không gian, rồi mặc cho gió cuốn,

sau ba tháng, hay bốn tháng cũng không chừng, lạc lõng đến tay chúng tôi, rách, nhàu, thắm đạm. Tôi thấy ba tôi ái ngại đọc những dòng chữ đó, đọc xong dứt thư dưới khay đèn, rồi không nói cho ai biết hết.

Anh tôi bảo tôi:

- Anh biết chú Nhì chả hỏi thăm ai đâu, chú ấy chỉ tiền!

Cái con người ấy chỉ tiền thật! Rồi tôi đoán chả chóng thì chầy, chú tôi sẽ lại sang đây, lại về, rồi lại sang nữa. Có điều tôi chắc chắn nhất là không bao giờ chúng tôi đưa chân chú ra ga nữa. Tôi tâm niệm, cầu khẩn cho chú đừng sang, vì thấy chú sang, chả sao, tôi cũng hơi... ghét chú.

Cách đây một năm, ba tôi mất. Hai cái dây thép đánh về quê báo tin buồn đều bị quay trở lại. Anh cả tôi viết tiếp theo hai cái thư nữa, nhưng vẫn không thấy trả lời. Một năm rồi hai năm, rồi đến ngày tôi học lên lớp nhì. Mẹ tôi đồn rằng nhà chúng tôi ở nơi xa kia không còn ai nữa, mà có còn thì chắc cũng lang bạt xa xôi. Sự ly tận, mãi đến thời kỳ ấy, mới khiến lòng tôi buồn bã. Tôi gọi lên cái bóng người gầy yếu năm xưa, và tình thương mơ hồ đi qua không gian, đánh thức lòng nhớ mong của tôi lần đầu tiên và cũng là lần sau hết.

Tôi buồn rầu bảo anh hai tôi:

- Chú Nhì hình như chết rồi, anh ạ.

Anh tôi lạnh lùng:

- Chú ấy còn sống nhé? Sống để rồi mang tiền về Tàu, rồi cho một hào chỉ?

Lòng tôi nghe vang một thứ gió âm u của miền sa mạc Mông Cổ, trôi qua Thiểm Tây, Cam Túc, luồn vào những khu rừng không tên của hai tỉnh Lương Quảng, vượt trùng dương sang tôi, như tiếng thở dài náo nùng của những linh hồn phiêu bạt. Không hiểu sao, lòng tôi rưng rưng... Tôi không yêu chú tôi thật, nhưng có cái gì, cái gì xao xuyến, huyền ảo, đã khiến tôi bàng khuâng, và tôi nhận ngay trong đó tình yêu giống nòi, gia đình, hòa lẫn với tình yêu đất nước.

Trong khi tôi buồn rất hão hờ, anh tôi vẫn nhất quyết:

- Đây rồi xem, chậm lắm là vài tháng nữa, chú ấy lại không lò mò sang hay sao.

Vài tháng sau, chú tôi sang thật, lần này, với thêm một chiếc va li, thêm một vài nét sung sướng trên mặt. Tôi đang ngồi xếp bài tam cúc chơi, thấy chú liền reo lên:

- Chú Nhì đã sang đây, mẹ ạ.

Mẹ tôi từ trong bếp chạy ra, khi thấy chú, thì mếu máo:

- Anh mất rồi, chú ạ.

Tôi chợt thấy như một tà thuật, ánh sáng sung sướng trên mặt chú tôi sầm lại. Trăm phần trăm đó là sự thất vọng, mà không phải lòng thương trắng trợn. Chú tôi yên lặng ngồi trên ghế, yên lặng tính toán. Mãi sau chợt nhớ ra là chưa đến thấp hương ở bàn thờ ba tôi, chú tôi nói để đỡ ngượng:

- Đâu, bàn thờ anh đâu, chị?

Sau khi nghiêng mình ba cái trước linh vị của ba tôi, con người ấy bắt đầu đưa mắt nhìn ra xung quanh... Anh Hai tôi, từ lúc nào, không thấy bén mảng gần đây. Mẹ tôi ngồi tiếp chuyện chú, kể lể cảnh nhà sa sút trong ít lâu nay. Tôi thấy đôi phen chú tôi cau mặt lại ngẫm nghĩ. Chú không hỏi thăm chúng tôi, không hỏi thăm ai hết.

Mãi đến trưa, lúc mẹ tôi đi đâu vắng, chú yên lặng lại bên tôi, hỏi bằng một thứ giọng hết sức dè dặt của người sợ lộ chuyện bí mật:

- Cháu này, cái ấy đâu rồi?

Vừa nói, chú tôi ra hiệu bằng cách nắm tay để trước miệng. Tôi ngơ ngác không hiểu. Chú phải hỏi rõ:

- Cái dọc tẩu của ba cháu ngày xưa ấy mà!

Tôi lắc đầu:

- Cháu không biết. Hình như mẹ cháu bán đi rồi hay sao ấy!

Chú tôi thở dài một cách nã nuột:

- Hoài của! Cái dọc tẩu hơn ba mươi năm!

Nói đoạn chú tôi thẫn thờ lại lục đống hành lý - một cái chăn bông, vài bộ quần áo đựng trong cái sọt mây và chiếc va li - lấy ra cái hộp sắt tây đựng những viên gì con con. Chú tôi sai tôi rót một tách nước trà, ngâm thuốc trong miệng, rồi nuốt đi.

Tôi ngây thơ hỏi chú:

- Chú đau bụng à? Mẹ cháu có thuốc đấy, để cháu lấy cho nhé?

Chú tôi lắc đầu, rồi lại nằm ở giường, mơ mộng. Tôi biết không hỏi chú thêm được điều gì nữa, nên chạy ra tìm anh tôi mà bảo:

- Anh ạ, chú Nhì đau bụng đấy.

Anh tôi ngạc nhiên:

- Thật là?

- Em thấy chú tiêu mấy viên thuốc gì đen đen với nước.

Anh tôi vui cười:

- Mà y dốt lắm! Chú ấy nuốt sai thuốc phiện đấy. Nhà ta làm gì còn giàu như ngày xưa để lúc nào cũng có bàn đèn trong nhà.

Chú tôi sống như ma xó. Chú lặng lẽ đi hết vào buồng lại ra vườn, mắt như tìm một thứ gì, óc

như suy một điều gì. Quang cảnh nhà tôi đã buồn, bóng con người bí mật ấy hắt lên cái vầng tàn lại càng làm hẳn rõ nỗi yếm thế vây bọc chúng tôi. Mẹ tôi biết ý chú, nên đi mượn một cái bàn đèn về. Quả nhiên, chú tôi hơi vui thật. Đôi mắt thâm và sâu của chú long lanh lên khi thấy cháy ngọn lửa con thân yêu, khi thấy bén mùi nhựa dễ chịu. Nhà tôi, từ đấy, đỡ được ít phần tịch mịch, tuy chịu thiếu thốn thêm ra, vì mỗi ngày mẹ tôi phải chạy vài hào chỉ thuốc phiện cung chú.

Một hôm, tự nhiên tôi thấy mất chú Nhì. Tôi chạy ra vườn rồi lại lên nhà, tôi lại ra vườn. Sau hết, ghé mắt nhìn vào chuồng tiêu, tôi vẫn không thấy con người kỳ dị ấy.

Tôi rồi rít bảo mẹ tôi:

- Chú Nhì không biết đi đâu rồi, mẹ ạ. Hay là chú ấy bỏ về Tàu?

Mẹ tôi lạnh lùng:

- Dễ mà về được! Ai cung cấp thuốc phiện cho!

Khi tôi chạy ra đường, thì gặp chú đương đi lẩn lút ở một phố huyện vắng, mồm nhai nhồm nhoàm, và tay cầm một quả chuối bóc dở. Tôi đứng lại, lắc đầu nghĩ thầm:

- Cứ thế này rồi còn khá chán!

Chú tôi ăn xong chuối, giờ đến gói kẹo lạc lấy ở hầu bao ra. Tôi đi rình theo sau, nhưng vì vô ý bước mạnh quá, làm chú quay lại. Tôi hỏi chú trước:

- Chú đi đâu đấy chú? Sao chú không rủ cháu đi cho vui?

Chú tôi ngậm ngay miếng kẹo lại, nói rất mau vì sợ nó rơi:

- Đi chơi!

Tôi không có ý nghĩ xin kẹo của chú, vì tôi biết có xin, chú tôi không cho là thường. Ai cấm được người nghiện tham ăn, cũng như ai nữ trách người nghiện lười tắm. Anh Hai tôi ghét chú tôi là có lý lắm. Cái lý ấy, mãi đến bây giờ, tôi mới tìm ra.

Chú tôi còn sống với chúng tôi ngót một tháng nữa. Và sau khi nhận biết là vốn liếng nhà tôi không còn gì, chú mới ngỏ ý trở về. Mẹ tôi hốt hoảng giữ lại:

- Ấy chết! Chú ở chơi với các cháu ít lâu nữa đã.

Giọng mời của mẹ tôi rất thành thực. Là vì người chắc rằng chú tôi thế nào cũng hỏi một món vãng phí lớn. Chú tôi bảo:

- Chị có định cho thẳng út về với tôi không?

Mẹ tôi lắc đầu:

- Chú tính về làm gì cho thêm tốn kém. Để sau này lớn lên nó sẽ tìm cách về thăm nhà cũng được.

Chú tôi được dịp tiếp theo khôn khéo:

- Cũng chả tốn mấy. Từ đây đi Hải Phòng mất độ 14 đồng, kể cả tiền ăn uống. Từ Hải Phòng đi Móng Cái rồi đò thuyền buồm về tất cả độ 50 đồng.

Tôi thấy mẹ tôi có vẻ lo lắng:

- Những năm mươi đồng kia à chú?

- Thế là hà tiện, hoang ra, vài trăm!

Từ đấy, chú tôi vừa nằm hút thuốc phiện, vừa đợi món tiền vãng phí lớn kia để về Tàu. Mẹ tôi thì chạy ngược, chạy xuôi, hết mắng đầy tớ, lại đến gắt với chúng tôi. Đôi lúc, chú tôi, đỡ ngang dọc tẩu, mắt lim dim, tai hướng cả xuống dưới nhà, hỏi tôi:

- Mẹ cháu làm gì mà gắt dữ thế?

Tôi đáp:

- Mẹ cháu mấy hôm nay hình như buồn rầu nên gắt luôn.

Tôi thấy chú đặt dọc tẩu lại chỗ cũ, chép miệng:

- Việc gì mà phải buồn! Cứ đưa ra là hết chứ gì!

Tôi biết chú nóng ruột lắm, mà mẹ tôi thì cứ dùng dằng. Nửa tháng sau, số tiền vãng phí mới dồn đủ. Chú tôi tiếp lấy tiền, khẽ thở dài:

- Còn anh thì làm gì đến nỗi chật vật như thế này!

Mẹ tôi chêm vào:

- Phải, còn anh thì đã chẳng phải chạy chọt thế!

Từ hôm được tiền cho đến hôm ra về, chú tôi không cần nói chuyện với tôi nữa. Mỗi lúc tôi có mon men lại với chú, thì chú bảo nhẹ:

- Đi ra ngoài chơi, không nóng chết!

Hôm ra đi, chú tôi xét lại hành lý và các vật dụng rất cẩn thận. Đến khi thấy rằng mọi thứ vẫn y nguyên, chú tôi chào mẹ tôi và chúng tôi:

- Chị ở lại nhé. Các cháu nữa, chóng ngoan, rồi bao giờ chú sang, chú mua bánh cho.

Mẹ tôi bận không ra ga được, nên sai anh Hai tôi và tôi đi tiễn.

Hai chiếc xe gỗ lắn bánh trên con đường cái quan, qua cánh đồng, rồi đến ga. Chúng tôi chia nhau ngồi làm hai toán: chú tôi với cái sọt và chiếc va li, anh tôi với tôi. Tôi lắng tai nghe từng tiếng bánh gỗ, long lở và ròi rạc, như cái thanh thế đã đến lúc tàn của nhà tôi. Thỉnh thoảng, một cơn gió thổi tạt qua cánh đồng, cùng lúc đem theo lên một nỗi gì như xa xôi, bát ngát...

Chú tôi, lúc ấy, đã kéo sụp chiếc mũ dạ tàng xuống để che ánh nắng chiều vàng vọt và hình như khe khẽ thở dài...

Tôi hỏi anh tôi, để chế bớt sự im lặng nặng nhọc giữa ba người:

- Sao anh bảo anh không thêm đi tiền chú Nhì nữa kia mà?

Anh tôi nói rất ơ hờ, nhưng rất ý vị:

- Trước khác, bây giờ khác. Bây giờ ba chúng mình đã mất rồi!

Bây giờ ba chúng tôi đã mất rồi. Cái người chú kia, dẫu keo kiệt, dẫu hóc hiểm, nhưng là cái bóng tàn còn sót lại ở một chi họ gần nhất, và cũng bắt đầu xa nhất của chúng tôi, như bóng chiều dần tan trên cánh đồng rộng rãi...

Lần đầu tiên, khói tàu hỏa che lấp bóng chú Nhì, ngừng lại trong mắt tôi, lâu lắm.

Sáng trắng sương

Chị đỏ Dương có một cuộc đời không đỏ chút nào. Tóc chị rối ren như tâm hồn chị bận rộn, bập bùng và sàu thẳm như ánh đèn dầu lạc soi không đủ sáng một góc nhỏ trong căn nhà tranh.

Chị đỏ Dương lạc chồng từ năm mười tám tuổi. Chồng chị, một buổi sáng kia, ngừng lưỡi cày đang thao thao rẽ những luống cỏ diềm trên mảnh đất nghìn đời, để nghe ngóng một tiếng gọi từ nơi nào vắng lại: "Sà Goòng! Sà Goòng!"

Ấy thế là người dân đinh của xã Hòa Trường kia, giữa lúc máu trai chạy cuồn loạn trong người, đã ném cày, bỏ vợ, vất bà con, bước lên tàu sang... sang Tân thế giới.

Và chị đỏ Dương đỏ mắt đợi chồng.

Nhưng anh đỏ Dương không bao giờ còn trở lại. Chị đỏ Dương khóc đến đau mắt, và ba mùa thu qua, ba mùa thu của một tấm lòng nghi ngờ, thắc mắc, ba mùa thu đã trải lên đời chị đỏ Dương, như đã trải lên xã Hòa Trường, sự nguôi quên, lặng lẽ.

Chân trời xanh.

Mặt hồ lặng.

Người thiếu phụ Việt Nam đã thấy chết trong lòng niềm đợi chờ đau xót, bây giờ trở lại với cuộc sống bình thường, nhỏ mọn, nổi sáng theo chiều, qua mùa hạ sang mùa thu.

Chung quanh chị đỏ Dương không ai nhắc đến anh đỏ Dương nữa. Mà có nhắc đến thì nghĩa gì mấy cái tiếng khô khan này:

- à, ở mãi bên kia Tân... khí giới!

Xa. Xa. Và xa. Lòng chị đỏ Dương tưởng tượng làm sao ra cái màu xanh mênh mông của biển cả, để với qua đó bóng một người đã mang đi nửa cuộc đời của chị.

Chị đỡ Dương cần phải lấy chồng. Người làng ai cũng thấy vậy. Và chị đỡ Dương rất thẹn mỗi lần người ta khuyên chị bước đi bước nữa trong đời. Là vì chị đỡ Dương còn đẹp, có phần đẹp hơn trước đây, tuy không bao giờ chị dám chắc rằng mình đẹp hết. Đôi lúc, chị đỡ Dương soi trộm bóng mình lên mặt giếng, ngắm vội vàng, rồi thẹn thùng đưa mắt nhìn xung quanh, như sợ có ai vừa chột thấy.

Mùa xuân năm đó...

*
* *

Cuộc đời thơ ấu của tôi đang diễn ra trong tiếng chim ca, trên bờ sông làng Chung Thượng giáp ngay vách làng chị đỡ Dương. Con đường đưa tôi đến nhà trường, hơn nữa, lại chạy qua trước nhà chị, một căn nhà nhỏ núp trong bóng dừa xanh, khiến tiếng nói của chúng tôi thêm thân nhau, cuộc đời chúng tôi thêm gần gũi. Đôi mắt người thiếu phụ ấy đã nhiều lần nhìn tôi qua hàng rào, và cái nụ cười chị từng nở trong bóng mát của một tấm lòng giàu thương yêu cũng như nhiều cực nhọc, khiến tôi sung sướng nghĩ đến một ngày rất gần đây, tôi sẽ có chị đỡ Dương trong số những người thân thích.

Tôi chỉ biết rằng chị đỡ Dương đẹp, đẹp kín đáo, và tôi lựa ngay được một người để gán cho chị. Người đó là anh Hai tôi.

Rồi tôi mang theo trong lòng từ đấy, trên dải đường đã bình yên thu ngắn cuộc đời học sinh của tôi lại, cả một giấc mộng to tát, giấc mộng phác vẽ, xây đắp hạnh phúc không cho mình, mà là cho một người, cho hai người thân thích.

Tôi nhìn nhận chị đỡ Dương bằng một vẻ niềm nở riêng, và chị đỡ Dương đãi lại tôi theo hàng thân thích.

Hàng rào râm bụt che khuất căn nhà chị đỡ Dương vẫn mùa mùa nở hoa, ngày ngày tươi thắm. Bên kia hàng rào, qua những kẽ lá loáng thoáng, về những buổi sáng mùa đông, tôi vẫn thấy hơi nóng bốc lên từ cái miệng thắm nước trà không, theo câu hỏi:

- Em đi học sớm thế? Có rét lắm không?

- Chả rét chị ạ. Em có áo bông rồi.

Một lần, mừng được tin anh tôi sắp về ăn Tết, tôi chạy đến bảo chị đỡ Dương:

- Chị đỡ ạ, anh em sắp về Tết đấy. Mời chị xuống nhà em mà xem.

- Thế à?

Tôi tiếp theo, quên rằng những câu nói tự nhiên của mình đang làm cho một cô gái quê e thẹn:

- Thật đấy, ai nói dối chị. Anh em ở Hà Nội về ấy mà. Tết chị đến chơi với anh em nhé.

Nói xong, tôi sung sướng cười, trong khi chị đỡ Dương đưa tay vin cành cây, ngó xuống đất, ngón chân cái di đi di lại hòn đất trong vườn...

- Hà Nội chắc là vui lắm đấy, em nhỉ?

Tôi đáp như khi đứng trước các bạn cùng tuổi:

- Mà nào em có biết Hà Nội là cái... cóc gì. Nhưng chắc là vui vì nghe anh em bảo thế.

Không đợi cho tôi sắp nói nữa, chị đỡ Dương bước vào nhà, sau khi bảo tôi:

- Thôi, em đi học không lại muộn.

Trời thôn quê xanh ra, cao lên, soạn sửa đón ba ngày của một mùa thái bình, thịnh vượng. Gió trong ruộng đã thoáng lẫn hương xuân, và trong khi tắm biếc thêm lũy tre mướt mướt nhưng, đã làm rớm chảy sự tươi thắm trong những tấm lòng trai trẻ. Trăm nghìn lần dò hỏi nỗi thanh tịnh của dòng sông, điệu hiền hòa của chim gió, tôi cảm nghĩ đến những tiếng pháo sắp sửa cườì vang để rồi, bất thần, ngừng bước chân, tôi đưa tay viết lên không gian cái chữ con con, xinh xinh, mà tâm hồn tôi đã nhiều lần nhắc đến: Tết!

Chỉ còn ba ngày nữa là hết năm.

Tôi mong đợi kỳ hạn về của anh tôi bằng cách ngẩn người đếm từng tiếng trống trễn nải, những tiếng trống chậm chạp lắm mới đập được vào tai tôi, trong khi, từ đằng xa, tôi ngạc nhiên thấy người khán giả đã nhấc hẳn lên cái dùi gõ...

Chị đỡ Dương không có vẻ đợi Tết. Chị không biết trông chờ, mong ước, thì nghe làm sao được sự vắn vự màu sắc của không gian, thấy làm sao được nổi rộn ràng của thời tiết. Chị đỡ Dương gói bánh, giã giò, và nhờ những công việc này, chị biết rằng sắp Tết.

Hôm chạy một mạch từ nhà lên báo với chị tin anh tôi về, tôi vẫn thấy chị đỡ Dương ngồi yên lặng nấu bánh.

- Chị đỡ ạ, anh em đã về đấy. Chị xuống nhà em ngay đi!

Nói xong, tôi đặt vào bàn tay chị hai chiếc bánh trứng gà, nói là quà của... anh tôi biếu chị. Lần đầu tiên, tôi thấy người thiếu phụ ấy buồn bã rõ rệt, lần đầu tiên đang vui, tôi bỗng thấy lòng mình rạo rức, thắc mắc vì tôi trót lỡ lời.

Chị đỡ Dương không nói, không nhìn tôi, đôi mắt hướng cả về phía lửa cháy như người tính toán một điều gì. Sợ chị không bằng lòng, tôi hỏi gặng:

- Chị đỡ giận em à?

Chị đỡ Dương ngoảnh lên nhìn tôi, mỉm cười gượng gạo:

- Không, chị không giận, nhưng chị không muốn lên.

- Chị chê nhà em chật à?

- Không phải, nhưng chị không muốn lên.

- Thế thì em bảo anh em... đến với chị vậy!

Chị đỡ Dương sắc lên cười. Tiếng cười dữ dội quá, lạnh lẽo quá, vì nó đột nhiên, vì chưa bao giờ chị đỡ Dương cười như thế hết.

Ra đến ngõ, tôi còn quay với lại:

- Chị Dương đừng giận em nhé!

Có tiếng đáp lửng lơ:

- Không!

*

* *

Tôi ngồi lọt vào giữa đám đông người nhà quây quần trên chiếc phản ngựa đặt hỏa lò, vì hôm đó là sáng mừng một Tết. Anh tôi hỏi tôi:

- Lâu nay bé học có khá không?

Tôi đáp:

- Em học cũng được anh ạ. Nhưng em có chuyện này muốn nói với anh...

Mẹ tôi mỉm cười, nói xen vào:

- Nó muốn nói đến con đỡ Dương ở làng bên đấy. Con ấy nó đã có chồng rồi, nhưng thàng va đi Tân... khí giới đã mấy năm nay không thấy về.

Sợ có sự dèm pha không tốt cho người tôi yêu mến, tôi nói trước:

- Chị ấy tốt đáo để. Anh cứ lấy đi, đến lúc chồng chị ấy về thì đã... xong rồi!

Anh Hai tôi ngồi yên lặng. Mãi sau anh mới chậm rãi:

- Cứ kể ra lấy vợ nhà quê cũng tốt. Đỡ được mẹ. Nhẹ cả cho mình.

Ngay chiều hôm ấy, lấy chỗ tình quen biết, tôi đến mừng tuổi chị đỡ Dương và nhân tiện để anh tôi xem mặt chị. Thấy chúng tôi đến, chị đỡ Dương luống cuống cầm gậy ra đánh chó, rồi quên cả chào hỏi khách, chị cứ nắm lấy tay tôi mà yên lặng.

Cảnh nhà chị đỡ Dương thanh bạch quá, Tết đến càng làm thanh bạch thêm. Mấy que hương đen ngậm ngùi cháy trên bàn thờ vắng vẻ, vài bông hoa giấy trơ trên thò ra ngoài chiếc bình sứ, không đủ điểm sáng sự u tịch đã có từ nhiều đời.

Chị đỡ Dương sống bên một người chị gái lỡ thời, tàn tật, thiếu hạnh phúc sum vầy, nhưng lại giàu lòng nhân đức. Hai tâm hồn ấy, một đã bị sa thải khỏi cảnh hoa nắng của đời, và một còn mang nặng cái dĩ vãng tình duyên không đẹp, đã ghé lại bên nhau, như bóng chiều nghiêng xuống túp lều rách, và cùng cảm hiểu nhau trong thứ tiếng nói thầm kín của đau thương.

Chị đỡ Dương có thật dễ lòng rung động trong buổi sơ ngộ với anh tôi hay không, tôi không dám chắc. Nhưng bảo rằng người con gái ấy đã để thoáng lẫn ý nghĩ muốn lập một gia đình

thứ hai, tôi đã có một nhận xét không quá sai lệch. Điều khiến chị đỏ Dương dùng dằng trước ngưỡng cửa cuộc sống mới, do chính là cái hình bóng chỉ còn là hình bóng thường run run ở một nơi mà chị mơ hồ đoán là xa lắm, có thể thôi.

Anh Hai tôi thì đã nếm mùi ăn chơi ở Hà Nội. Anh đã biết qua thế nào là chán nản, cái cảm giác tê ngắt, vô vị, rớt lại sau những buổi tiệc đời, sau những cái xoay lưng hung tàn của mấy người con gái. Rồi giữa lúc lòng anh rộn cảm sự hoang vắng, u tịch, anh tự nhiên nghĩ đến gia đình, cứu cánh của những tâm hồn bị ruồng bỏ.

Lần ấy, anh tôi nói trước:

- Năm mới, nhân dịp được về chơi, tôi đến mừng tuổi cô.

Chị đỏ Dương cúi mặt xuống, giọng nói run run:

- Cảm ơn anh...

Chị đỏ Dương chỉ nói được có thế, rồi bỏ tôi đi tìm trà, pha nước. Tôi đứng lấp ló sau thân cây cột, mỉm cười với anh tôi, đôi mắt nhìn anh dò hỏi...

Ra về, thấy tôi xoắn xuýt đến chuyện cưới chị đỏ Dương, anh tôi gắt nhưng với vẻ hiền hậu:

- Trẻ con... thì biết gì!

Cách đây ít lâu, theo lời yêu cầu của anh tôi, mẹ tôi sang bên nhà chị đỏ Dương dặm ngõ. Lễ ăn hỏi thật là đơn giản với những người thoát sinh ra đã sống một cách đơn giản. Chị đỏ Dương trốn biệt vào trong buồng, nghe qua kẽ vách, và nhìn trộm cũng qua đó.

Tiếng người anh chị đỏ Dương hỏi:

- Bây giờ thì cô định thế nào? Có bà bên làng sang bỏ trà đấy.

Mấy phút yên lặng trong buồng, rồi có tiếng đáp vọng ra, tiếng đáp của người chị ruột chị đỏ Dương:

- Cô ấy... bằng lòng rồi!

Tiếng "rời" bị ngạt trong cái bàn tay chụm lại.

Trên đường về nhà, anh tôi giơ cho xem một cái bã trà không và nói:

- Dương nó ở trong buồng, nó ném ra cho anh.

- Thế là anh chị xong xuôi với nhau rồi đấy!

Thực ra thì công việc chưa xong xuôi được. Anh tôi phải trở ra Hà Nội làm, và việc cưới xin phải gác lại đến sang năm.

Hôm anh Hai tôi lên tỉnh, nơi sẽ đón tàu ra kinh đô xứ Bắc, chị đỏ Dương cũng trải chợ, sắm hàng. Cùng đi một đường, trong cùng một ngày, hai người bạn ấy đã trao đổi rất nhiều tâm sự với nhau, giữa những bông cỏ may phấp phất theo một chiều gió đều hiu... Tôi dừng lại ở đầu

làng, trông theo họ, hai cái bóng mà tôi ước ao gần nhau mãi, mắt dần đi trong lớp nắng mờ...

Rồi tôi mang theo trong lòng, từ đây, trên dải đường đã bình yên thu ngắn cuộc đời học sinh của tôi lại, cả một giấc mộng to tát, giấc mộng cao quý, phác vẽ, xây đắp hạnh phúc không cho mình, mà cho một người, cho hai người yêu dấu.

Trong cảnh yên lặng của những ngày thôn dã, mắt đi đều đều, không tâm không tiếng, đôi lúc người phu trạm gầy khỗ đến gõ cái gậy tre trên cổng nửa, trao cho tôi những phong thư từ Hà Nội chuyển về. Những bức thư ấy, tôi đều đem đọc cho chị đỡ Đương nghe, và chị đỡ Đương đều xin tôi đem về giữ lấy.

Tôi còn nhớ mãi một đoạn này:

Hôm anh ra Hà Nội, không nhớ xa Đương, vì tàu chạy rồi, anh còn thấy Đương lau nước mắt. Em nên vì anh đối với Đương tử tế, vì dầu sao, Đương cũng đã là con mẹ, là chị em.

Phải, chị đỡ Đương đã là chị tôi. Và tất cả những người như chị đỡ Đương đều là chị tôi hết.

Cứ gì phải chung sống dưới một mái nhà, chia uống một ngụm nước, cùng ngắm một dòng sông, người ta mới yêu được nhau? Tình yêu, nếu thực là tình yêu, thì không có quê hương, cố quận, bởi nó tỏa ra từ một tấm lòng nghệ sĩ minh mông, tự nó đã sẵn có sức hun nấu, và thấu suốt qua, và bao trùm lấy tất cả những gì đáng được sự thờ kính thiêng liêng.

Tôi yêu chị đỡ Đương của tôi và nhiều chị đỡ Đương khác, vì tôi yêu vô cùng cái dải đất cằn lao này, cái dải đất thoát được ra ngoài sự lọc lừa, phản trắc, cái dải đất chỉ bị bạc đãi mà không bạc đãi ai bao giờ.

Anh tôi đã không bao giờ còn trở lại làng Chung Thượng nữa. Những năm trụy lạc, tù tội đã làm cách biệt con người ấy với cuộc tình duyên ngày xưa, và làm phai dần những lời thề thốt cũ.

Rồi tôi cũng ra Hà Nội để chứng kiến cuộc đời lênh lạc, thiếu tin tưởng của anh tôi. Xa lắm rồi, lũy tre xanh vây kín xã Hòa Trường êm ái, và xa lắm, hình bóng người thiếu phụ thuở trước, tay vin cành găng, cổ hỏi tôi bằng một giọng kín đáo:

- Anh em sao lâu về thế nhỉ?

Cách đây vài năm, tôi được tin chị đỡ Đương đã lấy chồng và đã có con ẵm. Tôi đem chuyện ấy nói với anh Hai tôi thì anh cười chua chát:

- Người định nhưng trời đặt, ai biết đâu!

*
* *

Một hôm, nhân có việc trở lại chốn cũ, tôi tạt đến thăm chị đỡ Đương. Tôi tìm lại nhà chồng chị, bày đặt ra chuyện mua thóc và hỏi thăm về mùa màng. Tôi cốt nói to để chị đỡ Đương hay rằng tôi đã về. Nhưng đáp lại cách ân cần kín đáo ấy, một điệu hát ru con từ gian buồng bên đưa lại, một điệu hát não ruột, đều đều:

Hầu hơi...

Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa...

Tôi nhận ra tiếng chị đỡ Dương. Một cảm giác gì chán nản chạy lướt qua đầu óc tôi, chạy khắp người, khiến tôi rùng mình khó chịu. Tự nhiên, tôi không muốn gặp chị đỡ Dương nữa, bước ra ngoài, trong lúc bóng đêm hắt hiu về đầy cả bốn phía.

Trời sáng trắng sương.

Hồ Dzếnh, thơ văn là lệ hạt kết tinh... Nguyễn Mạnh Trinh

Có một nhà thơ tài hoa, một nhà văn viết được những áng văn xuôi tuyệt tác mà đành lòng trong xã hội mới phải đi làm công nhân để kiếm sống và những tác phẩm để lại cho hậu thế chính lại là những tác phẩm ông viết khi bắt đầu cầm bút, lúc còn chế độ thực dân Pháp, của thời tiền chiến. Đó là nhà thơ Hồ Dzếnh và hai tác phẩm Quê Ngoại và Chân Trời Cũ.

Trong lời giới thiệu của Tuyển Tập Hồ Dzếnh – Tác Phẩm Chọn Lọc do nhà xuất bản Văn Học năm 1988 có đoạn nhận xét: “Tác phẩm của Hồ Dzếnh không nhiều, lại không tập trung ở một tờ báo hay đặc san nào. Với bản chất trầm lắng, ông luôn luôn khiêm tốn tự cho mình là người mới bắt đầu vào nghề viết. Tuy nhiên với hia tập văn thơ Chân trời Cũ và Quê Ngoại, Hồ Dzếnh được biết đến như một nhà thơ có chân tài...”

Trong tập Chân Dung Văn Học, của Hoài Anh do nhà xuất bản Hội Nhà văn năm 2001 cũng có đoạn; “Phần đóng góp quan trọng nhất cho văn học Việt Nam của anh là tập Chân Trời Cũ, thể hiện nếp sinh hoạt, tính cách, tình cảm, tâm lý của bà con Việt gốc Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hồ Dzếnh chỉ kể chuyện về người cha mình, các anh chị em mình, con ngựa của cha mình... mà làm cho người đọc Việt Nam rung động tận đáy lòng.”

Thực ra, trong một chế độ úy kị với trí thức tiểu tư sản, thì việc bắt một nhà văn nhà thơ đi thực tế sản xuất làm thợ đúc thép và sửa chữa cơ khí ở nhà máy xe lửa Gia Lâm mà không cho chuyên nghề sáng tác là một chuyện bình thường. và, do sự kiện ấy, những tác phẩm độc đáo xuất sắc lại là những tác phẩm từ thời tiền chiến...

Năm 1943, vào lúc thịnh thời của thơ mới, nhà xuất bản Á Châu cho ra đời một tập thơ khá lạ: Tập thơ Quê ngoại của Hồ Dzếnh với lời giới thiệu: “Lần đầu tiên thi ca Việt Nam được tô điểm một cách trau chuốt bằng ngọn bút linh diệu của một nhà thơ ngoại quốc...” Thực ra, nói nhà thơ ngoại quốc là chưa chính xác lắm, nhà thơ Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh (phát âm theo giọng Quảng Đông là Hôi-Tsiu-Ding), một người có cha Tàu mẹ Việt. Ông viết về đất nước quê hương của mẹ : Quê Ngoại. Cha ông tên là Hà Kiến Huân, gốc người Quang Đông, Trung Hoa di cư sang Việt Nam vào những năm cuối của thế kỷ 19 gặp mẹ ông là bà Đặng Thị Vân, một cô gái chở đò trên sông Ghép, Thanh Hóa. Hia người lập gia đình và sinh sống bằng cách buôn bán và đổi chác hàng hòa trên một con đò dọc nhỏ xuôi theo các bến chợ ven sông.

Tập thơ ra đời đã là một viên châu ngọc của thi ca Việt Nam. Nhiều bài thơ, đã trở thành bất tử và ngôn ngữ ấy đã biểu hiện được tâm tình một thời của dân tộc Việt Nam. Tạp chí Tri Tân đã có nhận xét : Tên tuổi của người Minh Hương ấy, văn học quốc ngữ không nề hà gì mà chẳng đón tiếp như đã đón tiếp bao nhiêu những nhà văn hữu tài khác...

Trong tập thơ ấy, người yêu thơ đã tìm ra được rất nhiều những bài thơ tuyệt tác. Có những bài thơ được phổ nhạc và trở thành quen thuộc đến nỗi như là một ngôn ngữ thường hằng và sống động.

Những câu thơ thật quen thuộc và hình như lúc nào cũng tiềm tàng những cuộc sống riêng, những tâm tư riêng nên đã thành những ấn tượng không thể phai nhòa trong cảm quan người nhận.

Như trong “Cảm xúc”:

“Cô gái Việt Nam ơi!
Nếu chữ hy sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi”

Câu thơ ấy, hình như có nhiều người nói và viết, đến nỗi tưởng như là của chung và có nhiều người không biết mình đã nói hoặc viết của Hồ Dzếnh.

Hay những câu thơ được phổ nhạc. Tuyệt vời !

Như trong “Ngập ngừng”:

“Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân
ngó trên tay, thuốc lá cháy rụi dần..
Tôi nói khẽ: Gớm làm sao nhớ thế...
...Tôi sẽ trách- cố nhiên, nhưng rất nhẹ
nếu trót đi, em hãy gắng quay về
tình mắt vui khi đã vẹn câu thề
đời chỉ đẹp những khi còn dang dở
thư viết đừng xong thuyền trôi chớ đổ
cho nghìn sau.. lơ lửng với nghìn xưa...”

Hay trong “Mùa thu năm ngoái”:

“Trời không nắng cũng không mưa
chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung
chiều buồn như mối sầu chung
lòng im nghe thoảng tơ chùng chồn xa
đâu hình tàu chậm quên ga
bâng khuâng gió nhớ về qua lá dầy..”

hoặc “Màu cây trong khói”:

*“trên đường về nhớ đây
chiều chậm đưa chân ngày
tiếng buồn vang trong mây
chim rừng quên cất cánh
gió say tình ngây ngây
có phải sầu vạn cổ
chất trong hồn chiều nay?”*

*Tôi là người lữ khách
màu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây
Nhớ nhà chầm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây”*

Những câu thơ đã được nhạc thập cánh và gây được xao động cho người đọc, người nghe. Những bản nhạc tới bây giờ nghe lại trải ra một không gian bàng bạc thương nhớ. Mà tình cảm thương nhớ thì ở bất cứ thời gian không gian nào cũng giống nhau cho nên cảm xúc cũng vẫn y nguyên không vì thời gian mà phai phôi. Hồ Dzếnh vẽ tranh, không bằng đường nét, không bằng màu sắc hiện thực mà chính bằng cái tâm cảm của một nỗi buồn mà hiện hữu có lẽ từ rất lâu, từ lúc mà con người còn thuở sơ khai hoang dã...

Trong “Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến”, tác giả Nguyễn Tấn Long đã trích dẫn nhận xét của nhà văn Mai Thảo, một lời khen tặng nồng nhiệt và đầy cảm tính:

“Trong cái thế giới ngọt ngào bít bùng tức tở ra của những tháp ngà tiền chiến như những phần mộ lạnh buốt, thơ Hồ Dzếnh hơn cả Xuân Diệu, và theo tôi, hơn cả Nguyễn Bính đầu mùa, là những xâu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng gỗ vui từng nhịp nắng trên mệnh mang dài trán thanh niên. Tôi nhớ mãi cái cảm giác của tôi, 20 tuổi, tiếp nhận một tập thơ cốm mới đậm đà, một tập thơ mười tám cái xuân đầy, đọc mỗi câu tưởng tượng như có mật có đường ngọt trong cổ. Thơ Hồ Dzếnh tiền chiến là cái trạng thái ngu ngơ trong suốt nhất của một tiếng thơ mà chủ đề là tình yêu và ánh sáng. Ngó thật kỹ, Quê Ngoại không hẳn một vết nhăn. Với tôi, một tập thơ đầu tay phải như thế. Phải có cái khí thế vạm vỡ của sống như một lao vào, cái vóc dáng của yêu như một kín trùm dào dạt...”

Thơ Hồ Dzếnh là của niềm tâm cảm gờn gợn trong lòng, của nỗi nhớ mong về những cảnh thổ cũ, quê quán xưa. Không gian ấy rất mơ hồ, những nét phác họa đôi khi chỉ dẹt bằng cảm giác, bằng những nét bút vờn của ảo ảnh tạo thành. Cảnh vật cũng bình thường, không có gì khác lạ nhưng khi đã chuyên chở những tâm ý thì lại khác hẳn, nó vời vợi chiều sâu và hun hút độ dày. Trời không nắng cũng không mưa / chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhưng/.. Có một chút gì không tròn vẹn. Không mưa, không nắng, nhưng lại có nỗi lạnh lẽo của nhớ nhung. Hình như người và cảnh cùng thờ chung với nhau một nhịp tim, của những lối làng lửng lơ lửng lơ...

Năm 1942, Hồ Dzếnh in “Chân trời cũ”. Một gia đình dòng tộc người Minh Hương được phác thảo lại trong những thiên truyện ngắn rất gần với những trang tự thuật. Nhân vật xưng tôi, có khi là chính bóng dáng của tác giả, tuy được phác họa trong sự cố ý làm mờ nhạt đi để những nhân vật khác nổi bật lên. Một người cha người Hán giang hồ đi sang xứ người lập nghiệp gặp người mẹ người Việt và thành một tiểu gia đình mà số phận họ buộc trôi theo dòng đời trôi nổi. Người mẹ Việt, là hình bóng muôn đời của sự hy sinh, là gà mẹ xòe cánh ra ấp ủ đàn con giữa những đe dọa của cuộc đời. Rồi những người thân của nhân vật xưng tôi: chú Nhì, người anh cả, đứa cháu đích tôn, cô em Dìn, chị đồ Đương, người chị dâu Trung Hoa, ông anh hai trụ lạc,... tất cả sống trong một xã hội mà những lễ thói, những phong tục là những sợi dây buộc chặt vào một đời sống mà sự thiếu thốn và nghèo khổ luôn luôn lai vãng...

Trong “Chân trời cũ” chúng ta thấy một đời sống cũ đã qua nay trở lại từ cái tâm hoài cổ, từ những suy tư bắt nguồn từ sự nâng niu những kỷ niệm khó quên của một đời người. Và, vì sống ở xứ sở bên mẹ nên quê ngoại lại gần gũi hơn và chan chứa tình cảm.

Nhà văn Thạch Lam trong đề tựa của “Chân Trời Cũ” đã viết những dòng giới thiệu mà về sau

này Hồ Dzếnh đã coi như người tri kỷ, hiểu được cả những góc cạnh thâm cảm của ông :

“... Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống; và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại khiến những đau khổ cũ trở dậy và thêm sắc mầu hơn nữa. Cho nên những truyện ông kể cho chúng ta nghe đều có một mầu sắc riêng, đều nhuộm một tiếu hận thấm thía. Ông chỉ kể những chuyện ấy thôi, nhưng mà đủ có mực thước để khỏi thành ra phô phang, và cũng đủ rung động để độc giả cảm thấy sự thành thực, sự “đã sống” của những chuyện đó.

Những nhân vật mà ông trình bày đều linh động cả. Mỗi người đều có bản ngã riêng, và chúng ta nhận thấy-tình cờ hay là số mệnh?- người nào cũng mang một tâm hồn đau khổ. Người mẹ, người con cả, người con thứ cho đến cô Yên, cái cô gái nuôi đặc biệt Việt Nam, vẫn sống trong một gia đình không phải của mình, để mà chịu đựng bao nhiêu vất vả và bất công, tuy có được người mẹ nuôi biết thương đến. Cái đời sống tối tăm và lặng lẽ ấy không đi đến đâu cả, và tác giả để chúng ta thấy thương qua số phận một dân số nghèo khổ ở các tỉnh đồng đùc hay nghèo nàn, cuộc sinh hoạt khó khăn trên những đồng ruộng bạc màu...”

Cái chung nhất của thơ và văn Hồ Dzếnh chính là nỗi đau đớn của kiếp người. Trong bài thơ lục bát “Tặng vợ tôi khi còn sống” có câu thơ viết trong buồn khổ tận cùng: “mùa đời rụng hết vàng xanh/nỗi đau thương cũ nay thành máu thơ...” “Máu thơ”, của những mảnh đời lặn đạ, của những lời thống thiết khi một người chồng vừa mất vợ bỗng bế đưạ con mới sinh còn đỏ hỏn đi xin sữa để nuôi con. “Máu thơ”, của người bị lôi cuốn vào trong tâm bão thời cuộc, có tâm hồn nghệ sĩ, muốn mang tâm não và tài sức vào bút mực để lại cho đời nhưng không toại chí. Mỗi ngày làm anh thợ đúc thép, đạp xe từ Hà Nội qua cầu Long Biên tới Gia Lâm, nhà văn ấy, nhà thơ ấy có nhớ lại một thời tung hoành trường văn trận bút trong nỗi chạnh lòng...

Năm 1993, ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân lại in tập hồi ký “Quyển truyện không tên” và tập thơ “Quê Ngoại II”. Tập hồi ký ấy khá ngắn nhưng chứa cả một biển khơi tâm tư của người viết. Hồ Dzếnh mượn lời của đưạ con vừa bốn tháng rưỡi tuổi vừa mất mẹ để nói lên cái tâm cảm và hoàn cảnh của mình. Thời gian mà ông kể lại trong khoảng năm 1947-1950 và không gian là vùng khu tự Thanh hóa, nơi cả gia đình bé nhỏ vì không sống nổi ở vùng đồng bằng phải đi lên vùng ngược mưu sinh nhưng rất cuộc nghèo khổ và bệnh tật đã đẩy họ trở về.

Đọc những trang hồi ký, độc giả có nhiều lúc rơi nước mắt. Tình cảnh như thế là tận cùng. Hãy thử tưởng tượng chỉ trong vòng vài tháng, người thợ phải gạt nước mắt đau đớn chôn đưạ con trai đầu lòng và người vợ bất hạnh. Chôn đưạ con trai, với tất cả gia sản nghèo nàn: “con búp bê đất mát đầu, hai đôi tất bằng vải, cái kèn tu huyết, đôi dép cao su mòn đế và hai bộ quần áo đã sờn rách...” và khi tổng táng vợ : “Đây không phải là một buổi liệm. Bởi nếu là liệm thì phải tắm rửa thay quần áo mới. Mẹ tôi không có một mảnh vải nào cả. Để cho người chết đỡ tủi – người chết có tủi không?- cha tôi cởi chiếc áo cánh ướt trên người, đắp lên vợ...”

“Quyển truyện không tên” kể toàn là những chuyện đau lòng. Người mẹ cho con bú mà không đủ sữa vì thiếu dinh dưỡng, đưạ con nhảy đến nỗi có một chút máu vương ở miệng đưạ bé hoặc cảnh đưạ bé húc mắi vào vú mẹ để bú mà không đưạc. Hoặc là tình cảm thâm thẳm, người cha bỗng đưạ con vừa bốn tháng rưỡi đi xin sữa sau khi người mẹ đã chết vì thiếu thuốc thang. Tất cả, những thâm kịch đưạc kể lại với gờn gợn một chút gì phẫn hận. Lúc chiến tranh, có khi còn có nhiều thâm cảnh khác, nhưng tác giả có khi đi sâu vào suy tư để thấy đưạc những nguyên do của thâm kịch. Thời thế đảo điên, văn chương cũng chẳng hứa hẹn điều gì tốt đẹp tươi sáng.

“... Chiến cuộc chỉ mới bước vào năm thứ hai. Còn lâu, còn gian nan, còn gay go mới đến ngày đoàn tụ. Sinh kế đã cảm thấy khắc khổ ở mọi lớp người, trước viễn tượng chiến tranh gần như

vô cùng tận. Gánh gia đình, từ ngày có thêm tôi, mới bắt đầu nặng nhọc. Nếu đời là một thiên lệ sử, thì ngay buổi tôi sinh ra, những dòng chữ khắc khổ đã thành hình.

Tôi sinh ra giữa một kỷ nguyên khác lạ, kỷ nguyên của những con đường thênh thang bị phá vỡ, cầu đổ sập, nhà cửa tiêu tan, xe cộ mất lối. Người đô thị tản mạn lên rừng xanh, những cô gái xinh tươi của cuộc đời nhưng lụn bại thành những cô hàng nước, những bèo bọt phong trần. Cuộc đời đó thật là vĩ đại và kinh khủng, lay chuyển hết mọi tầng lớp, giai cấp, san phẳng hết mọi chênh lệch vì sang giàu. Nếu chỉ có một trạng thái biến đổi đó thôi thì chưa đến nỗi gay gắt. Đằng này, buồn thế hệ găm nhám vào từng lòng người, cái phần uất cay chua nhào thành một loại cảm giác kỳ dị, gán lên cuộc sống một hình thức sượng sần khó tả. Cái gì dở, trái, đều được văn chương mới mạng danh bằng những tiếng kêu ròn: tiểu tư sản, phong kiến. Muốn vào trong cái thế giới vừa tân tạo hôm qua, con người bắt buộc phải qua một lớp lột xác, hay ít nhất, cũng phải có ý thức lột xác. Thành ra có nhiều lúc con người băn khoăn tự hỏi mình sao lại phải điều đứng như vậy, và nếu cứ giữ thành phần của mình thì đã sao chưa?

Nhưng tiểu tư sản lại là một chất nhựa- độc vì người ta bảo thế- đã nuôi lớn một lớp sống trước để cho lớp sống sau này lên án. Sau này món ăn đã khác, tư tưởng đã thay, loạt nhân sinh như tấm ăn lên, đã gặp đúng hoàn cảnh đón tiếp. Còn cái loạt trước, mới đến rầy rà. Máu là máu cũ, ngũ tạng đều thấm lớp men chua, lời nói, tâm tình sặc sụa những lảng mạn.

Cha tôi rơi đúng vào cái ngã ba đó. Tôi cũng sinh nhằm vào thời đó. Một cái cũ đã chắt chiu ôm ấp một cái mới, trong khi cái mới xung quanh vẫn tìm cách đào thải những nếp sống trái ngược, tôi thấy là cả một chuyện kỳ.”

Tô Hoài trong hồi ký “Chiều chiều” cũng phân bua về trường hợp Hồ Dzếnh bị từ chối không được nhận việc làm gần gũi với văn chương mà phải qua Gia Lâm làm thợ, cam chịu số phận của một công nhân:

“... Hồ Dzếnh đã dịch và in một tiểu thuyết nhật cho nhà xuất bản Thanh Niên. Nhà xuất bản muốn nhận Hồ Dzếnh vào làm. Những cơ quan có trách nhiệm xem xét thấy có thời gian Hồ Dzếnh làm đại diện bên Nhật của báo Thần Chung ở Sài Gòn. Mọi việc báo và xuất bản của các cơ quan khác, chẳng may bàn đến hội, nhưng đến lúc có rắc rối thì bù nhìn chúng tôi được khiêng ra trả lời. Tôi có đọc một bài báo Trần Thanh Địch viết về Hồ Dzếnh có câu trách hội cái sự này. Và Hồ Dzếnh sau đó, đi đường gặp tôi, coi như không nhìn thấy...”

và một đoạn khác cũng Tô Hoài:

“Rời chuyện tập kết giữa hai miền. Trong số người miền Nam ra miền Bắc, hoặc miền Bắc vào miền Nam có những anh em văn nghệ sĩ. Những văn nghệ sĩ ở miền Bắc thường tập trung ở Hà Nội, đã vào Sài Gòn với con số không ít. Trong số đông này không có Hồ Dzếnh. Không chỉ thế, Dzếnh còn là một trong số những anh em văn nghệ đi tuyên truyền giải thích, bằng nhiều hình thức, đối với anh em đồng nghiệp đang hoang mang giữa đi hay ở-để giữ chân họ lại. Và sau năm 1954 trong Đại Hội Văn Nghệ toàn quốc, việc anh được bầu vào ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật trong khóa đầu tiên là chuyện không lạ.

Đầu năm 1956 tôi ở trong đoàn văn công Cải Cách ruộng đất liên khu Tư ra Hà Nội, chuyển công tác sang nhà xuất bản Thanh niên. Cơ quan này đang thiếu một cán bộ biên tập có tay nghề nhờ tôi tìm một người. Tôi nghĩ đến hồ Dzếnh. Và giới thiệu qua đôi nét về khả năng anh. Đồng thời, tôi đến nói chuyện với Dzếnh thì anh rất vui. Đôi cía giấy tờ thủ tục làm xong ngay đó. Một cán bộ trong nhà xuất bản liền sang hội Nhà Văn hỏi sơ qua một lời về Hồ Dzếnh cho tròn trách nhiệm. Nhưng một vị ở đây đã tỏ vẻ ngập ngừng. Vị ấy bảo rằng “hãy thông thả chút

đã “và thế là xong. Nghĩa là không xuôi. Một lời nói. Không có công văn. Không có chữ ký. Không có khuôn dấu.

Tôi đến tìm Hồ Dzếnh và nói lại mọi sự việc. Anh có hơi đổi sắc mặt một tí tẹo, nhưng miệng vẫn cười. Một cái cười cam chịu nhẫn nhục. Xem như đây chỉ là chút “không may” được nhích thêm vào chuỗi dài không may trong đời mình.

Thế là cuối cùng. Dzếnh trở thành một công nhân. Thực thụ là người thợ cầm búa qua nhiều năm tháng...

Nhưng có người lại nghĩ khác đi. Hồ Dzếnh bị trừ úm vì đã viết bài thơ “Nhớ Nguyễn Sơn”, một tướng tư lệnh liên khu Tư rất có cảm tình và giúp đỡ văn nghệ sĩ rất nhiều. Nhóm Nhân văn Giai Phẩm khi tướng này mất cũng viết nhiều bài Khóc Nguyễn Sơn và cùng đăng với 1 bài của Hồ Dzếnh. Lữ Giang viết : “anh có nhiều cảm tình với tướng Nguyễn Sơn nhà quân sự rất yêu văn nghệ sĩ nên bài báo Nhớ Nguyễn Sơn của anh cũng được chú ý.” Và vì “được chú ý” nên muôn năm vẫn phải lao động chân tay, quai tay búa để thay cho cầm bút, như thế còn lòng dạ nào để sáng tác nữa?

Quyển truyện Không Tên mang rất nhiều tâm tư của Hồ Dzếnh. Mảnh đời đau thương biểu lộ, ngoài tấn thảm kịch còn lòng trong những suy tư về văn nghệ, về thế thái nhân tình, về cái buộc trói của chính trị vào văn hóa. Có lúc, ông cũng muốn cầm bút như kiểu theo dòng của cung cách “quốc doanh”. Nhưng những bài thơ ấy, chỉ là những âm vang mát biệt không dấu tích. Như bài thơ “Bến nước Thanh Trì”, “Khúc hát cầu phao”, “Ngày ấy xuân về “... Dù cố gắng đi theo “Cách mạng”, nhưng ông viết khó khăn và hầu như bỏ bút để kiếm sống. Ông chua chát:” Con mắt thời đại đã khác. Nó sắc và to, không có rèm mi nào dịu. Tôi, tôi ưa nhìn thực tại với chút bóng dịu dàng dấu là chút bóng mơ mộng..” Chán nản cực độ hơn: ”Nào hành lý vợ con, nào áo quần tư tưởng. Mắt ta đã mù. Lưng ta đã mỏi.. Con người văn nghệ ngậm kín nỗi đau lòng...” Kỳ quặc thay là cái chế độ mà “tác phẩm của một cá nhân tuy được mang tên mình, phải có xen vào công trình tập thể.”

Có lúc, nhà thơ bi quan như muốn quyên sinh. “Nằm đây tưởng chuyện ngàn sau/ lung linh nền cháy hai đầu áo quan/ gió lìa cành lá không vang/ tin ta vĩnh quyết trần gian hững hờ”. Đời sống toàn bi thảm, những đoạn đường trần chông gai bít lối, nên cái đau đớn, căo nỗi niềm như cũng bị khâm liệm theo. Người nằm trong ba tấc đất nhưng vẫn còn đó nỗi đau nhân sinh :

“ngậm ngùi nhớ trắng rừng mai
cảm thương sông nước ghi bài điệu tang
ngựa gầy bóng gió mệnh mang
cờ đen lối cũ, cây vàng nẻo xa
ta nằm trong ván trông ra
tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười
ta toan ... giận đời xa đời
chợt hay: khăn liệm quanh người vẫn thơm
nát thân không nát nỗi hồn
lấn trong cái chết vẫn còn cái đau.”

Ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân in tập thơ Quê Ngoại II – Tiếng hát thiên nga. So với tập thơ đầu thì tập này chỉ có giá trị từ những kỷ niệm đời của Hồ Dzếnh, in thơ lại như một cách thế để tưởng niệm. Phần nhiều những bài thơ là để tặng riêng cho hai bà vợ : bà Hồng Phúc và bà Hồng Nhật. Có nhiều bài thật cảm động như bài tặng bà Nguyễn Thị Hồng Nhật:

“Mình vừa là chị là em
tấm lòng người mẹ trái tim bạn đời
mai này tới phút chia đôi
hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?
Xót mình đã lắm thương đau
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình
Cuộc đời đâu phải phù sinh
Nước non chna chứa nghĩa tình mình ơi!”

Viết về bài thơ này, Mai Quốc Liên đã bình như sau:

“... Thật là cổ kim chưa có một bài thơ nào lớn như vậy. Tôi có dẫn lời ông Viên Mai bình một bài thơ hay ngày xưa, nói rằng “lời tuy giản dị nhưng đọc lên làm người nghe biến cả thần sắc và dù cho Đỗ Phủ, Lý Bạch sống dậy cũng phải cúi đầu.

Thật vậy bài thơ này là kết tinh tình cảm giữa anh chị trong mấy chục năm chia sêu, gắn bó, thăng trầm và là lời nói sau cùng vĩnh biệt người bạn đời. Nó là viên ngọc của văn chương Lời giản dị mà thốt tự đáy lòng làm người đọc ứa nước mắt.

Hôm tôi đọc xong thì liền có mấy nữ sinh viên Đại Học Y Khoa dự ở đó mượn để chép lại Đặc biệt câu cuối của bài thơ thật là một triết lý phù sinh rất lớn lao.” Cuộc đời đâu phải phù sinh/ nước non chan chứa nghĩa tình mình ơi!”

Có một người bạn trẻ tri kỷ được Hồ Dzếnh làm thơ tặng. Đó là nhà văn Nguyễn Minh Châu người đã viết “Ai điếu cho một giai đoạn văn học minh họa”. Một bài “Cầu Giát” “viết bên giường bệnh bạn và bài “Cổ lau” “viết nhân ngày giỗ đầu bạn. Trong “Cầu Giát” có những câu : “cái đẹp thiêng liêng đích thực/nỗi đau truyền kiếp văn chương? Anh bạ đi tìm chân mỹ/bao giờ tới đích hành hương...” Và trong “Cổ lau”: “giã từ nhé, Nguyễn Minh Châu/trang văn tâm huyết chiều sâu ân tình...”

Phần đông những bài thơ trong Quê Ngoại II đều tặng bà Hồng Phúc, có bài chân thành cảm động, như bài Giản dị :

Em ăn, em nói, em cười
Kiếp này không có hai người như em
Kính thành quần nhiều, hàng len
Em tôi áo trắng, quần đen sơ sài
Ai mà để ý vào ai
Quần đen lẫn bóng áo gai lẫn màu
trên đời hai đứa yêu nhau
quần đen hóa đẹp, áo sàu hóa vui
Tình là hạnh phúc chia đôi
Hương lan kẻ đá trắng soi dặm trường
Đừng mong ước cả thiên đường
Hãy xin lấy nửa tác vườn vắng hoa.”

Khi cuối đời Hồ Dzếnh dự trù sẽ viết “Chân trời Mới” về xã hội hiện tại để đối chiếu với “Chân trời Cũ” thuở xa xưa. Nhưng, dự định vẫn chỉ là dự định. Có lý do sức khỏe nhưng cũng có lý do là với tâm thức như thế khó lòng mà viết được một chân trời sáng lạn...

Từ những tác phẩm đã in cũng như những di cảo được phổ biến, thơ và văn Hồ Dzếnh như

những tiếng than tặn trong phế phủ, bị trầm uất và nén tới tận đáy lòng. Đau đớn đã hòa vào trong máu huyết để mỗi câu văn, mỗi lời thơ là những giọt máu hồng thành mực cho ngòi bút...